

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**KHUNG HƯỚNG DẪN
TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN, VIỄN THÔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG,
NĂM 2023**

*(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày tháng 02 năm 2023
của Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng)*

Đà Nẵng, năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
I. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
II. NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN.....	5
1. Đối với mua sắm hàng hoá.....	5
2. Đối với việc triển khai hoạt động ứng dụng CNTT có yêu cầu lập Đề cương và dự toán chi tiết	6
3. Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí trên 15 tỷ đồng.....	7
4. Hướng dẫn triển khai chi tiết.....	7
III. NGUỒN KINH PHÍ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (XDCCB).....	9
1. Lập chủ trương đầu tư dự án	9
2. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát.....	9
3. Lập dự án đầu tư, thiết kế chi tiết.....	10
4. Hướng dẫn triển khai chi tiết.....	12
IV. HƯỚNG DẪN THAM CHIẾU CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	13
1. Các căn cứ Văn bản pháp lý Hồ sơ thuộc lĩnh vực CNTT	13
2. Các căn cứ Văn bản pháp lý Hồ sơ thuộc lĩnh vực Viễn thông, hạ tầng mạng	20
V. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG TÀI LIỆU VÀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	21
VI. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, GIÁM SÁT CÔNG TÁC TRIỂN KHAI VÀ NGHIỆM THU, BẢO HÀNH	23
1. Công tác triển khai và giám sát.....	23
2. Hướng dẫn các yêu cầu an toàn cơ bản và công tác kiểm thử an toàn thông tin đối với phần mềm nội bộ.....	32
3. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thành của dự án	32
4. Dịch vụ bảo hành.....	33
VII. HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ	35
VIII. HƯỚNG DẪN THANH TOÁN	36
1. Đối với nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển	36
2. Đối với nguồn vốn thường xuyên	36
IX. CÁC BƯỚC TRIỂN KHAI CỤ THỂ	37

1. Đối với dự án, chương trình sử dụng kinh phí thường xuyên.....	37
2. Đối với dự án, công trình sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển.....	38
3. Các chương trình, dự án, đề án có tích hợp với Hệ thống Thông tin chính quyền điện tử.....	41
4. Các lưu ý khác.....	42
X. CÁC MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH.....	44
MẪU 1 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG CSDL VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH	45
MẪU 2 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG/NÂNG CẤP TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ.....	63
MẪU 3 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐÀO TẠO.....	77
MẪU 4 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ THI CÔNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	82
MẪU 5 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN KHÁC	90
MẪU 6 ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN.....	92
MẪU 7 BÁO CÁO KINH TẾ-KỸ THUẬT/BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN XÂY DỰNG PHẦN MỀM	107
MẪU 8 BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	120
MẪU 9 PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG	127
MẪU 10 BẢNG TỔNG HỢP GÓP Ý PHẢN ÁNH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG	129
MẪU 11 PHIẾU QUẢN LÝ PHIÊN BẢN	130
MẪU 12 BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG CSDL VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH....	120
MẪU 13 BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	122
MẪU 14 PHIẾU YÊU CẦU TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG MỚI VÀ CẬP NHẬT, NÂNG CẤP ỨNG DỤNG HIỆN CÓ TRÊN HỆ THỐNG EGOV....	124
MẪU 15 TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG GÓP Ý CẢN HIỆU CHỈNH TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM THỬ	125

MẪU 16 BIỂU MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT	128
MẪU 17 BIỂU MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI/BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN CNTT	135
MẪU 18 BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG.....	154
MẪU 19 BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG	164
MẪU 20 BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/THIẾT KẾ CƠ SỞ CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG.....	183
Phụ lục QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, KIỂM THỬ AN TOÀN THÔNG TIN THEO CHUẨN OWASP	201

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Stt	Ký hiệu chữ viết tắt	Viết đầy đủ
1	Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
2	CSDL	Cơ sở dữ liệu
3	CNTT	Công nghệ thông tin
4	DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
5	NSNN	Ngân sách nhà nước
6	Sở TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông
7	Trung tâm IID	Trung tâm Phát triển Hạ tầng công nghệ thông tin Đà Nẵng
8	UBND	Ủy ban nhân dân
9	XDCB	Xây dựng cơ bản
10	KHLCNT	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

Khung hướng dẫn này chỉ dẫn chi tiết để Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án làm cơ sở triển khai các dự án CNTT năm 2023 sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước, các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên và các dự án sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ 30% trở lên. Các nội dung bao gồm:

1. Lập chủ trương đầu tư dự án
2. Khảo sát để lập hồ sơ các bước đầu tư
3. Lập dự án đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi
4. Lập Thiết kế chi tiết và dự toán/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Đề cương và dự toán chi tiết
5. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn sử dụng.
6. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu.
7. Giám sát và đánh giá kết quả đầu tư.
8. Hướng dẫn thanh toán.
9. Các bước triển khai cụ thể.

II. NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN¹

Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước, thực hiện theo quy định của pháp luật về **mua sắm hàng hóa** nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, Chương III của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng theo trình tự như sau:

1. Đối với mua sắm hàng hoá

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Văn phòng quận ủy, huyện ủy (viết tắt là đơn vị sử dụng ngân sách) thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm hàng hóa (không cần lập Đề cương và dự toán chi tiết) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, gồm các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT sau đây:

- Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có;
- Mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm; quản lý vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin;

¹ Trừ nguồn kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công quy định tại khoản 2, Điều 3 của Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND

- Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động cho công/trang thông tin điện tử;

- Hoạt động ứng dụng CNTT có mức kinh phí **từ 200 triệu đồng trở xuống** để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu;

- Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

b) Đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo trình tự, thủ tục theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC; Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng.

Đối với hồ sơ mua sắm, Đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện lấy ý kiến của Sở TT&TT (**không thẩm định dự toán**) về chức năng của ứng dụng/hệ thống; công nghệ sử dụng, an toàn thông tin tương thích với ứng dụng khác, chia sẻ dữ liệu theo Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố (hiện có và bổ sung).

Lưu ý: Đối với hồ sơ mua sắm hàng hóa (không cần lập Đề cương và dự toán chi tiết), không có chi phí lập đề cương và dự toán chi tiết và chi phí quản lý dự án.

2. Đối với việc triển khai hoạt động ứng dụng CNTT có yêu cầu lập Đề cương và dự toán chi tiết

Đối với hoạt động ứng dụng CNTT là Thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, với kinh phí **trên 200 triệu đồng đến 15 tỷ đồng**, Đơn vị sử dụng ngân sách lập Đề cương và dự toán chi tiết.

Tóm tắt các bước thực hiện như sau:

- Bước 1: Đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập Đề cương và dự toán chi tiết.

Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân lập Đề cương và dự toán chi tiết thực hiện theo Luật đấu thầu. Chủ đầu tư thực hiện việc lập, phê duyệt KHLCNT, dự

toán chi phí lập Đề cương và dự toán chi tiết; tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn, phê duyệt đơn vị tư vấn lập Đề cương và dự toán theo quy định Luật đấu thầu.

- Bước 2: Đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện công tác khảo sát theo khoản 2, Mục II của Khung hướng dẫn này.

- Bước 3: Lập Đề cương và dự toán chi tiết theo Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Đối với Đề cương và dự toán chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các cấp hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại địa phương; cơ quan thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ (**không thẩm định dự toán**) là Sở TT&TT²

- Bước 4: Quyết định mua sắm theo phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 16 của Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022.

- Bước 5: Lập, phê duyệt KHLCNT toàn bộ các gói thầu.

- Bước 6: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng.

3. Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí trên 15 tỷ đồng

Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí **trên 15 tỷ đồng** để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, Đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo trình tự tại Mục II của Khung hướng dẫn này (như đối với nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển).

4. Hướng dẫn triển khai chi tiết

Hướng dẫn triển khai dự án, chương trình sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn NSNN chi tiết theo khoản 1, Mục IX của Khung hướng dẫn này.

*** Một số lưu ý trong quá trình lập hồ sơ dự án; triển khai, đưa vào sử dụng:**

- Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm lựa chọn đơn vị tư vấn đảm bảo năng lực để tư vấn triển khai, phát triển sản phẩm đáp ứng yêu cầu, nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng ngân sách; đảm bảo chất lượng, hiệu quả; không phải theo sản phẩm sẵn có của doanh nghiệp và đơn vị tư vấn.

- Chủ đầu tư /Đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức khảo sát, lấy ý kiến người dùng khi xây dựng hồ sơ; **thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp làm việc và nêu yêu cầu đối với đơn vị tư vấn**, chỉ đạo các phòng chuyên môn có trách nhiệm tham gia góp ý trao đổi về quy trình nghiệp vụ các yêu cầu đầu vào và biểu mẫu đầu ra trong suốt quá trình xây dựng, triển khai; **không khoán trắng cho đơn vị tư vấn và chuyên viên chuyên trách CNTT** cần bám sát nội dung chuyển đổi số theo tinh thần “Khung kiến trúc để định hướng; Dữ liệu làm nền tảng chuyển đổi số; Ứng dụng lấy người dân, tổ chức làm trung tâm để đánh giá hiệu quả”.

² Theo điểm b, khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ TT&TT

- Việc xây dựng, triển khai các dự án cần dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin của thành phố, tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp, chồng chéo.

- Trong hồ sơ phải có hợp phần thống kê và hiển thị số liệu, biểu đồ (Dashboard) để đánh giá hoạt động của hệ thống/ứng dụng; đặc biệt là sử dụng dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành.

- Xây dựng sẵn sàng các dịch vụ API chia sẻ dữ liệu tự động theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP đảm bảo đồng bộ, chia sẻ, kết nối liên thông dữ liệu.

- Tổ chức xác định cấp độ an toàn thông tin và xây dựng phương án bảo đảm an toàn thông tin trong hồ sơ thiết kế theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

- Việc xây dựng, phát triển phần mềm đảm bảo các yêu cầu theo Khung phát triển phần mềm an toàn tại Quyết định số 742/QĐ-BTTTT ngày 22/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 166/CATTT-ATHTTT ngày 10/02/2022 và Công văn số 1649/CATTT-NCSC ngày 20/10/2022 của Cục An toàn thông tin.

- Lựa chọn đơn vị kiểm thử chức năng phần mềm, đơn vị kiểm thử an toàn thông tin độc lập với nhà thầu thi công. Công tác kiểm thử chức năng, kiểm thử an toàn thông tin thực hiện trước khi hệ thống đưa vào sử dụng chính thức và thực hiện theo đúng Khung hướng dẫn của Sở TT&TT; việc kiểm thử phải thực hiện đầy đủ chức năng, usecase theo hồ sơ thiết kế; kiểm thử đầy đủ các trường hợp ràng buộc dữ liệu đầu vào; cả các chức năng trong hồ sơ và phần mềm chưa có, cũng phải đưa vào báo cáo kết quả kiểm thử; đảm bảo nguyên tắc: ***Hệ thống chưa kiểm thử và chưa có kết luận bảo đảm an toàn, an ninh mạng thì chưa đưa vào sử dụng (kể cả hệ thống thử nghiệm cũng phải tuân thủ).***

- Trong quá trình xây dựng hồ sơ phải dự kiến đơn vị quản lý, vận hành và xây dựng phương án, dự toán chi phí vận hành. Xây dựng Quy chế quản lý, vận hành, khai thác hệ thống, cập nhật dữ liệu sau khi hệ thống được đưa vào sử dụng.

- Tổ chức bàn giao tài sản hình thành của dự án để đảm bảo hiệu quả quản lý, vận hành, sử dụng, khai thác.

- Ưu tiên sử dụng công cụ CNTT trực tuyến trong giao dịch với người dân, doanh nghiệp; đặc biệt là khi yêu cầu báo cáo, lấy số liệu; hạn chế thấp nhất yêu cầu người dân, doanh nghiệp báo cáo, khai cung cấp thông tin bằng giấy.

- Đưa các dịch vụ và công khai thông tin số liệu cung cấp cho người dân, doanh nghiệp lên ứng dụng dùng chung, đa dịch vụ tiện ích của thành phố (app Da Nang Smart City); hạn chế mỗi sở, ngành, địa phương, mỗi ứng dụng đều xây dựng app Mobile.

III. NGUỒN KINH PHÍ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (XDCB)

Đối với dự án đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước, thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định về quản lý chi phí, quản lý chất lượng tại Mục 2 Chương II của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ Nghị định quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Quyết định 32/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo trình tự như sau:

1. Lập chủ trương đầu tư dự án

a) Trình tự, thủ tục lập chủ trương đầu tư (dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý), Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật đầu tư công.

Tất cả các dự án sử dụng vốn đầu tư công (trừ các nhiệm vụ, dự án quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công)³ đều phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với các dự án nhóm A), Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với các dự án nhóm B và nhóm C).

Đối với các dự án CNTT sử dụng vốn đầu tư công (gồm vốn NSNN, kể cả vốn ngân sách thành phố phân cấp cho huyện Hòa Vang; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật), đơn vị đề xuất dự án thực hiện lấy ý kiến Sở Thông tin và Truyền thông về sự cần thiết, mục tiêu, phạm vi, nội dung, quy mô đầu tư nhằm đảm bảo sự phù hợp với Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử, Thành phố thông minh, tránh trùng lặp với các chương trình, dự án, ứng dụng hiện có và đang triển khai.

Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo khoản 3, 4, 5, 6 của Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng.

b) Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 30, Điều 31 của Luật đầu tư công.

2. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát

Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, Đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát theo trình tự sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, gồm các nội dung sau:

- Mục đích khảo sát;

³ Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm: Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; Nhiệm vụ quy hoạch; Dự án đầu tư công khẩn cấp; Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

- Phạm vi khảo sát;
- Biên bản/Phiếu khảo sát hiện trạng và lấy ý kiến người dùng về “bài toán cần giải quyết” và đầu ra của ứng dụng phục vụ người dùng. Đối tượng khảo sát, lấy ý kiến là cơ quan thụ hưởng, vận hành sản phẩm sau triển khai; người dùng cuối;

- Các loại công tác khảo sát dự kiến;
- Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.

b) Đơn vị tư vấn triển khai khảo sát và lập Báo cáo kết quả khảo sát (có ký của thủ trưởng của đơn vị tư vấn).

Nội dung báo cáo khảo sát gồm:

- Tên nhiệm vụ khảo sát
- Đặc điểm, quy mô
- Quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát
- Số liệu, kết quả khảo sát thực tế. Đối với phần mềm nội bộ bổ sung yêu cầu của người sử dụng.
- Phân tích, đánh giá số liệu khảo sát. Đưa ra đề xuất và giải pháp.
- Kết luận và kiến nghị.

Chú ý:

- Báo cáo kèm theo Biên bản/Phiếu khảo sát có ký xác nhận của đơn vị tư vấn khảo sát và đơn vị được khảo sát
- Khảo sát gồm khảo sát hiện trường và khảo sát trên các tài liệu, báo cáo,...

c) Biên bản Nghiệm thu kết quả khảo sát có ký của thủ trưởng của đơn vị tư vấn và chủ đầu tư).

Nội dung nghiệm thu:

- Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát.
- Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát.
- Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát.

3. Lập dự án đầu tư, thiết kế chi tiết

Tùy theo quy mô, tính chất của dự án đầu tư ứng dụng CNTT cụ thể, việc thiết kế được thực hiện 01 bước (thiết kế chi tiết) hoặc 02 bước (gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết)⁴:

a) Thiết kế 01 bước

⁴ Quy định tại Điều 10 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP

- Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án đầu tư ứng dụng CNTT dưới đây:

+ Dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại;

+ Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu có tổng mức đầu tư từ **15 tỷ đồng trở xuống**;

+ Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nếu xét thấy đủ điều kiện để thiết kế chi tiết và xác định dự toán.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thấy cần thiết và yêu cầu thiết kế 02 bước, Chủ đầu tư thực hiện theo Điểm b của Mục này.

- Đối với các dự án nêu trên, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, Chủ đầu tư thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo Mẫu số 1, 2, 4, 6. Trình tự thực hiện lập hồ sơ như sau:

+ Bước 1: Lập, phê duyệt KHLCNT, dự toán các gói thầu chuẩn bị dự án; Chủ đầu tư tổ chức triển khai lựa chọn đơn vị tư vấn, phê duyệt đơn vị tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định Luật đấu thầu.

+ Bước 2: Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát theo khoản 2, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 3: Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 7, 8

Cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư quy định tại Điều 6 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND; cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Điều 7 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND.

+ Bước 4: Lập, phê duyệt KHLCNT toàn bộ các gói thầu (trừ các gói đã phê duyệt ở Bước 1);

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt KHLCNT là cơ quan phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (điểm a, khoản 1 Điều 101 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).

+ Bước 5: Tổ chức lựa chọn nhà thầu (lập, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu) và thực hiện các hợp đồng.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu là Chủ đầu tư (điểm a, b khoản 2 Điều 101 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).

b) Thiết kế 02 bước

- Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với các dự án đầu tư ứng dụng CNTT:

+ Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu có tổng mức đầu tư **trên 15 tỷ đồng**;

+ Dự án CNTT khác trừ các dự án quy định tại Điểm a của Mục này.

- Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, Chủ đầu tư lập hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo trình tự như sau:

+ Bước 1: Lập, phê duyệt KHLCNT, dự toán các gói thầu chuẩn bị dự án; Chủ đầu tư tổ chức triển khai lựa chọn đơn vị tư vấn, phê duyệt đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định Luật đấu thầu.

+ Bước 2: Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát theo khoản 2, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 3: Chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo Mẫu số 7, 8.

Cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư quy định tại Điều 6 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND; cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Điều 7 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND.

- Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế thi công và dự toán theo trình tự như sau:

+ Bước 1: Lập, phê duyệt KHLCNT toàn bộ dự án; Chủ đầu tư tổ chức triển khai lựa chọn đơn vị tư vấn, phê duyệt đơn vị tư vấn lập Thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định Luật đấu thầu.

+ Bước 2: Thực hiện khảo sát bổ sung (nếu cần thiết). Quy trình thực hiện theo khoản 2 của Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 3: Lập Thiết kế chi tiết và dự toán theo Mẫu số 1, 2, 4, 6.

Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định đối với các phần việc mà mình thực hiện, trừ trường hợp dự án thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật⁵.

Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế 02 bước.⁶

+ Bước 4: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng (tương tự Bước 5 tại điểm a của khoản này).

4. Hướng dẫn triển khai chi tiết

Hướng dẫn triển khai dự án, chương trình sử dụng kinh phí chi đầu tư thuộc nguồn NSNN chi tiết theo khoản 2, Mục IX của Khung hướng dẫn này.

⁵ Điểm b, khoản 3, Điều 9 của Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND

⁶ Điểm c, khoản 3, Điều 9 của Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND

IV. HƯỚNG DẪN THAM CHIẾU CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Các căn cứ Văn bản pháp lý Hồ sơ thuộc lĩnh vực CNTT

a) Các căn cứ Văn bản pháp lý của Trung ương

- Thông tư liên tịch số 142/2010/TTLT-BTC-BTTTT ngày 22/9/2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi phát triển công nghiệp công nghệ thông tin;

- Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ;

- Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

- Công văn số 2519/BTTTT-KHTC ngày 04/9/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về đơn giá lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 1235/QĐ-BTTTT ngày 04/9/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 về việc công bố định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng CNTT;

- Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

- Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước;

- Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm;

- Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Cơ quan nhà nước, Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, Đơn vị sự nghiệp công lập, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành";

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;

- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

- Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;

- Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

- Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước;

- Quyết định số 2331/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động chuyển giao ứng dụng CNTT;

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1705/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hướng dẫn kỹ thuật định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (Phiên bản 1.0);

- Quyết định số 1872/QĐ-BTTTT ngày 14/11/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai áp dụng phần mềm nguồn mở;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng;

- Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 323/QĐ-BTC ngày 01/3/2020 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 829/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh (phiên bản 1.0);

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng Việt Nam;

- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí xác định, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;

- Công văn số 4176/BTTTT-THH ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc triển khai thí điểm dịch vụ đô thị thông minh;

- Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định các tiêu chí thống nhất về chức năng, tính năng kỹ thuật trong xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

- Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0;

- Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng CNTT;

- Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT ngày 29/5/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phương pháp tính chi phí;

- Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT ngày 30/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm;

- Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

- Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Quyết định số 736/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục yêu cầu cơ bản bảo đảm an toàn thông tin mạng cho thiết bị IoT tiêu dùng.

- Công văn số 2612/BTTTT-CATTT ngày 17/7/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về bộ tiêu chí đánh giá lựa chọn giải pháp nền tảng điện toán đám mây phục vụ Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử.

- Công văn số 1851/THH-CPĐT ngày 11/10/2021 của Cục Tin học hóa hướng dẫn dịch chuyển các hệ thống thông tin hiện có lên điện toán đám mây (phiên bản 1.0).

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Quyết định số 46/QĐ-BTTTT ngày 18/01/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với thiết bị đọc mã QR phục vụ phòng chống dịch COVID-19.

- Công văn số 166/CATTT-ATHTTT ngày 10/02/2022 của Cục An toàn thông tin hướng dẫn Khung phát triển phần mềm an toàn (phiên bản 1.0).

- Công văn số 9318/VPCP-KSTT ngày 21/12/2021 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (về mô hình, quy trình nghiệp vụ, yêu cầu chức năng hệ thống).

- Thông tư số 01/2022/TT-BTTTT ngày 17/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi 1:2022 QCVN 102:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- Công văn số 677/BTTTT-THH ngày 03/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn kết nối và chia sẻ dữ liệu qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ TT&TT hướng dẫn kỹ thuật triển khai Đề án 06 (phiên bản 1.0).

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 26/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT ngày 16/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai các hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng Việt Nam.

- Quyết định số 1439/QĐ-BTTTT ngày 26/7/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy trình hướng dẫn thực hiện diễn tập thực chiến.

- Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Quyết định số 2125/QĐ-BTTTT ngày 21/11/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc điều chỉnh một số mã HS thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Công văn số 1649/CATTT-NCSC ngày 20/10/2022 của Cục An toàn thông tin hướng dẫn kiểm tra an toàn thông tin đối với các lỗ hổng bảo mật phổ biến trên ứng dụng.

- Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính Quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

b) Các căn cứ Văn bản pháp lý của UBND thành phố Đà Nẵng

- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên đại bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 4159/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 5172/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Kiến trúc tổng thể Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông do UBND thành phố Đà Nẵng quản lý;

- Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 03/01/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định mức chi tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 241/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Quy định mức chi cụ thể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND thành phố ban hành Kiến trúc tổng thể thành phố thông minh tại thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND thành phố về ban hành Quy chế về việc chia sẻ dữ liệu trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND thành phố về phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án xây dựng thành phố thông minh tại thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến 2030;

- Quyết định 3217/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND thành phố về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 tại TP. Đà Nẵng;

- Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND thành phố về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/4/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển hạ tầng CNTT và truyền thông tiếp cận xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0;

- Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 28/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Đề án Chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng phiên bản 2.0.

- Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Danh mục dữ liệu không gian dùng chung thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công văn số 5580/UBND-STTTT ngày 12/10/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng liên quan đến triển khai, tiếp nhận, vận hành, khai thác các sản phẩm, công việc, dự án thuộc Đề án xây dựng TPTM và các ứng dụng CNTT thành phố Đà Nẵng.

2. Các căn cứ Văn bản pháp lý Hồ sơ thuộc lĩnh vực Viễn thông, hạ tầng mạng

a) Các căn cứ pháp lý của Trung ương

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về việc quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

- Thông tư số 44/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông;

- Thông tư số 45/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Định mức khảo sát để lập dự án công trình bưu chính, viễn thông;

- Thông tư số 46/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức khảo sát đầu tư xây dựng hệ thống kiểm soát tần số vô tuyến điện;

- Thông tư số 47/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Định mức khảo sát để lập thiết kế - dự toán công trình bưu chính, viễn thông;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

b) Các căn cứ Văn bản pháp lý của UBND thành phố Đà Nẵng

- Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

V. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG TÀI LIỆU VÀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Khi xây dựng Hồ sơ các chương trình, đề án, dự án của các Hệ thống CNTT, Viễn thông, Hạ tầng kỹ thuật, việc biên soạn Tài liệu để đào tạo, hướng dẫn sử dụng được xem là bắt buộc và cần tuân thủ theo hướng dẫn tại Bảng 1.

Bảng 1: Hướng dẫn xây dựng tài liệu và triển khai đào tạo

TT	Nội dung yêu cầu
I	Xây dựng tài liệu đào tạo, hướng dẫn
A	Tài liệu mô tả hệ thống ít nhất có các nội dung: - Mô tả chung của Hệ thống + Giới thiệu mô hình tổng thể Hệ thống

	<ul style="list-style-type: none"> + Giới thiệu các Menu chung của Hệ thống + Chức năng chung của Hệ thống - Mô tả cấu trúc, các thành phần của Hệ thống + Giới thiệu các thành phần của Hệ thống + Giới thiệu các Menu thành phần của Hệ thống + Chức năng của các thành phần của hệ thống, các Menu - Chi tiết Mô tả từng thành phần của Hệ thống + Giới thiệu từng thành phần của Hệ thống. + Giới thiệu Menu thành phần của Hệ thống + Mô tả chức năng Menu của từng thành phần - Hướng dẫn cài đặt Hệ thống; - Hướng dẫn liệt kê các lỗi của Hệ thống và cách xử lý.
B	<p>Khi xây dựng tài liệu cần chia thành 2 loại phục vụ cho 2 đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu hướng dẫn dành cho người sử dụng. - Tài liệu hướng dẫn dành cho người quản trị.
II	Công tác triển khai Đào tạo, hướng dẫn người sử dụng
A	<p>Đối tượng 1: Dành cho người sử dụng, cần xác định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: người, tài liệu đầy đủ - Giới thiệu quy trình nghiệp vụ, quy tắc vận hành - Hướng dẫn từng chức năng, nhập liệu đầu vào của hệ thống - Hướng dẫn các nội dung tra cứu, tìm kiếm, báo cáo đầu ra. - Hướng dẫn xử lý các lỗi thường gặp
B	<p>Đối tượng 2: Dành cho người quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: người, tài liệu đầy đủ - Cài đặt Hệ thống (<i>Hệ điều hành, môi trường cài đặt, các dịch vụ,...</i>) - Cấu hình Hệ thống (<i>Kết nối CSDL, phân quyền, Single Sign On, ...</i>) - Thiết lập các thông số (<i>Thời gian kết nối, mức độ an ninh, mức độ truy cập, nhật ký (Log File)...</i>) - Cấu hình các chức năng - Các thông báo lỗi, hướng dẫn xử lý lỗi, giám sát Hệ thống. - Cách bảo vệ dữ liệu, hạn chế truy cập, phục hồi, lưu trữ dữ liệu dự phòng

VI. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, GIÁM SÁT CÔNG TÁC TRIỂN KHAI VÀ NGHIỆM THU, BẢO HÀNH

Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công nghiêm túc thực hiện công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng CNTT theo Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT, cụ thể thực hiện các hoạt động cơ bản sau:

1. Công tác triển khai và giám sát

1.1. Đối với đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công

a) Nhà thầu triển khai thực hiện các công việc sau:

- Lập bảng tiến độ thực hiện chi tiết trước khi triển khai theo quy định về quản lý tiến độ thực hiện dự án tại Điều 33 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

Bảng 2*: Mẫu bảng tiến độ thực hiện dự án tư vấn thiết kế

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Kết quả đầu ra	Ghi chú
I	Khảo sát, phân tích hệ thống				
1	Lập nhiệm vụ, kế hoạch khảo sát, biểu mẫu khảo sát			Nhiệm vụ, kế hoạch khảo sát, biểu mẫu khảo sát	
2	Phê duyệt nhiệm vụ, kế hoạch khảo sát, biểu mẫu khảo sát			Quyết định phê duyệt	Đối với dự án vốn XDCB
3	Thực hiện khảo sát tại hiện trường			Biên bản khảo sát	
4	Lập Báo cáo kết quả khảo sát			Báo cáo kết quả khảo sát	
5	Nghiệm thu Báo cáo kết quả khảo sát			Biên bản nghiệm thu	Đối với dự án vốn XDCB
II	Tư vấn thiết kế				Bao gồm đề cương và dự toán chi tiết/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo

					cáo nghiên cứu khả thi/Thiết kế chi tiết và dự toán
1	Lập hồ sơ thiết kế			Hồ sơ thiết kế	
2	Thẩm định hồ sơ			Biên bản thẩm định	
3	Hiệu chỉnh theo ý kiến thẩm định, góp ý của các cơ quan liên quan; hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt			- Bảng tổng hợp, giải trình ý kiến thẩm định - Hồ sơ thiết kế đã hiệu chỉnh	
4	Phê duyệt hồ sơ thiết kế			- Báo cáo thẩm định - Quyết định phê duyệt	

*: Lưu ý: đơn vị tư vấn có thể bổ sung, hiệu chỉnh cho phù hợp với đặc thù nhiệm vụ và tình hình thực tế của đơn vị

Bảng 3*: Mẫu bảng tiến độ thực hiện dự án thi công phần mềm

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Kết quả đầu ra	Ghi chú
I	Khảo sát, phân tích hệ thống				
1	Khảo sát, phân tích hiện trạng, hồ sơ thiết kế, yêu cầu của chủ đầu tư, đơn vị vận hành				
2	Thiết kế hệ thống				
3	Báo cáo tiến độ				
II	Lập trình và kiểm thử phần mềm				
	Lập trình, phát triển phần mềm				
	Demo cho chủ đầu tư và các đơn vị liên quan, lấy ý kiến người dùng				

	Kiểm thử nội bộ của nhà thầu về chức năng phần mềm và kiểm thử an toàn thông tin				
	Sửa lỗi và hoàn thiện phần mềm				
	Kiểm thử độc lập của chủ đầu tư về chức năng phần mềm và kiểm thử an toàn thông tin				
	Sửa lỗi và hoàn thiện phần mềm, cài đặt lên môi trường Production				
	Báo cáo tiến độ				
III	Đào tạo, hướng dẫn sử dụng, nghiệm thu				
1	Đào tạo, tập huấn cho quản trị hệ thống, đơn vị vận hành				
2	Đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho người dùng				
3	Chuyển giao toàn bộ tài liệu, công nghệ, mã nguồn				
4	Nghiệm thu, quyết toán hoàn thành				
IV	Bảo hành, bảo trì				

- Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô triển khai (nếu chủ đầu tư yêu cầu), trong đó nêu rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân trong quá trình triển khai.

- Bố trí nhân lực, thiết bị triển khai theo hợp đồng.

- Đối với công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị (bao gồm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị) và cài đặt phần mềm thương mại:

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm, thiết bị trước khi bàn giao cho chủ đầu tư;

+ Cung cấp cho chủ đầu tư các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại theo quy định của hợp đồng và thiết kế chi tiết được duyệt;

+ Vận chuyển, bàn giao sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại cho chủ đầu tư theo quy định trong hợp đồng; thông báo cho chủ đầu tư các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại (nếu có);

+ Thực hiện sửa chữa, đổi sản phẩm, thiết bị không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành và quy định của hợp đồng;

+ Thực hiện xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, cài đặt phần mềm thương mại và vận hành thử hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, phần mềm thương mại.

- Đối với công tác triển khai xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu:

+ Xác định yêu cầu;

+ Phân tích và xây dựng phương án xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu;

+ Lập trình, viết mã lệnh;

+ Kiểm thử phần mềm trong nội bộ của nhà thầu triển khai;

+ Thực hiện cài đặt phần mềm nội bộ.

- Thực hiện đào tạo hướng dẫn sử dụng, đào tạo cho cán bộ quản trị; hỗ trợ, quản trị, vận hành và các công việc triển khai khác theo đúng hợp đồng và thiết kế chi tiết.

- Xử lý, khắc phục các sai sót, lỗi phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có).

- Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng theo quy định của hợp đồng và yêu cầu đột xuất của chủ đầu tư.

- Phối hợp với chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình giám sát công tác triển khai, kiểm thử hoặc vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao.

- Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện công tác nghiệm thu;

- Thực hiện các công việc khác theo hợp đồng đã ký kết.

b) Lập nhật ký công tác triển khai

- Nhật ký công tác triển khai do nhà thầu triển khai lập, dùng để mô tả tình hình công việc và phản ánh các thông tin trao đổi giữa chủ đầu tư, nhà thầu triển khai, tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết và các bên có liên quan khác.

- Nhật ký công tác triển khai phải được thể hiện theo ngày triển khai, mốc thời gian và được đóng thành quyển, đánh số trang, đóng dấu giáp lai của nhà thầu triển khai.

- Nội dung nhật ký công tác triển khai bao gồm các thông tin cơ bản theo khoản 3, Điều 5 của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

- Nhật ký công tác triển khai được lập theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

c) Giám sát tác giả

- Đơn vị lập thiết kế chi tiết đối với trường hợp thiết kế 02 bước, đơn vị lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp thiết kế 01 bước có trách nhiệm thực hiện giám sát tác giả.

- Nội dung thực hiện giám sát tác giả theo khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

d) Lập nhật ký giám sát công tác triển khai

- Nhật ký giám sát công tác triển khai do đơn vị giám sát công tác triển khai lập, dùng để mô tả công việc trong quá trình giám sát công tác triển khai và thể hiện các thông tin trao đổi, xác nhận giữa chủ đầu tư, đơn vị giám sát công tác triển khai và các bên có liên quan khác.

- Nhật ký giám sát công tác triển khai phải được thể hiện theo ngày triển khai và được đóng quyển, đánh số trang, đóng dấu giáp lai của đơn vị giám sát công tác triển khai.

- Nội dung nhật ký giám sát công tác triển khai bao gồm các nội dung cơ bản theo khoản 3 Điều 7 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

- Nhật ký giám sát công tác triển khai được lập theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

1.2. Đối với Chủ đầu tư

a) Giám sát công tác triển khai dự án của Nhà thầu

- Các hạng mục phải thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai, gồm có: xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị (bao gồm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị), cài đặt phần mềm.

- Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai.

- Các công việc chính của hoạt động giám sát công tác triển khai

+ Kiểm tra các điều kiện để triển khai:

++ Kiểm tra đảm bảo có mặt bằng triển khai, các yếu tố hạ tầng kỹ thuật có liên quan;

- ++ Kiểm tra đảm bảo có hợp đồng triển khai đã được ký kết;
 - ++ Kiểm tra đảm bảo có hồ sơ thiết kế chi tiết đã được phê duyệt;
 - ++ Kiểm tra có tiến độ thực hiện chi tiết do nhà thầu triển khai lập;
 - ++ Kiểm tra biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);
 - ++ Lập biên bản kiểm tra điều kiện để triển khai.
- + Kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng
- ++ Kiểm tra về nhân lực triển khai của nhà thầu triển khai tại hiện trường nhằm đảm bảo đúng nhân lực nhà thầu triển khai cam kết trong hợp đồng và các công việc nhân lực đó đảm nhận theo đúng nhiệm vụ được phân công;
 - ++ Kiểm tra về hệ thống quản lý chất lượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT (nếu có);
 - ++ Kiểm tra việc ứng vốn của nhà thầu triển khai để thực hiện hợp đồng theo cam kết của nhà thầu (nếu có nêu trong hợp đồng);
 - ++ Kiểm tra về các yêu cầu năng lực khác có nêu trong hợp đồng triển khai;
 - ++ Lập biên bản kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng.
- + Kiểm tra vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt:
- ++ Kiểm tra về số lượng, hình thức vật lý bên ngoài của các thiết bị công nghệ thông tin; kiểm tra các căn cứ để chứng minh bản quyền (nếu có) của phần mềm thương mại (tính hợp pháp, số lượng);
 - ++ Kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ) và các giấy tờ liên quan đến vật tư, thiết bị CNTT nêu trong hợp đồng triển khai trước khi đưa vào triển khai;
 - ++ Kiểm tra các thông số kỹ thuật của các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin so với các thông tin ghi trong hợp đồng và hồ sơ thiết kế chi tiết trước khi đưa vào triển khai;
 - ++ Khi có nghi ngờ đối với vật tư, thiết bị CNTT, phần mềm, đơn vị giám sát công tác triển khai phải kết hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm được xây lắp, lắp đặt, cài đặt trong dự án. Trường hợp các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm không phù hợp với thiết kế chi tiết được duyệt, đơn vị giám sát công tác triển khai phối hợp với chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai đưa ra khỏi khu vực triển khai;
 - ++ Lập biên bản kiểm tra vật tư, thiết bị, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt.

+ Giám sát trong quá trình triển khai:

++ Kiểm tra và giám sát quá trình nhà thầu triển khai thực hiện các công việc tại địa điểm triển khai. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào nhật ký giám sát công tác triển khai;

++ Kiểm tra việc bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được xây lắp, lắp đặt trong vùng, khu vực, địa điểm triển khai của dự án (nếu có). Trong trường hợp gây hư hại, hỏng hóc, ảnh hưởng tới vùng, khu vực, địa điểm triển khai, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT;

++ Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có);

++ Đề nghị chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh thiết kế chi tiết khi phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế chi tiết;

++ Tham gia nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

+ Giám sát khối lượng triển khai

++ Giám sát khối lượng triển khai theo hợp đồng triển khai và thiết kế chi tiết được phê duyệt;

++ Xác nhận khối lượng triển khai do nhà thầu triển khai đã hoàn thành và đối chiếu với thiết kế chi tiết được duyệt. Nếu có thay đổi khối lượng so với hợp đồng, phải báo cáo chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Kết quả phê duyệt phần khối lượng thay đổi là cơ sở để nghiệm thu khối lượng công việc, thanh toán, quyết toán.

+ Giám sát tiến độ triển khai

++ Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện;

++ Đề xuất với chủ đầu tư, nhà thầu triển khai và các bên liên quan điều chỉnh tiến độ thực hiện trong trường hợp tiến độ thực hiện ở một số giai đoạn bị kéo dài;

++ Đề xuất chủ đầu tư phạt vi phạm và yêu cầu nhà thầu triển khai bồi thường thiệt hại khi kéo dài tiến độ thực hiện gây thiệt hại cho chủ đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu triển khai.

+ Giám sát các thay đổi trong quá trình triển khai

Trong quá trình triển khai, trường hợp phát hiện những yếu tố bất hợp lý hoặc xuất hiện yếu tố mới nếu không thay đổi thiết kế chi tiết sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ triển khai, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư, đồng thời đề nghị nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

+ Các nội dung giám sát công tác triển khai khác theo quy định tại hợp đồng giám sát công tác triển khai.

+ Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai.

Đơn vị giám sát công tác triển khai có trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai gửi chủ đầu tư. Nội dung chính của Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT.

b) Công tác kiểm thử hoặc vận hành thử

Chủ đầu tư tổ chức thực hiện kiểm thử hoặc vận hành thử tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

- Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, phần mềm thương mại

+ Hình thức áp dụng: Vận hành thử

+ Đơn vị thực hiện: Nhà thầu chủ trì, Chủ đầu tư phối hợp

+ Nội dung và trình tự các bước vận hành theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2a của Phụ lục II Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 09/9/2020, gồm các bước chính sau:

++ Lập kế hoạch vận hành thử nhằm mục đích xác định các nội dung, yêu cầu, thời gian, vai trò, trách nhiệm của các bên trong quá trình vận hành thử từ giai đoạn lập kế hoạch vận hành thử đến khi kết thúc vận hành thử.

++ Xây dựng kịch bản vận hành thử để làm cơ sở phục vụ quá trình vận hành thử.

++ Thiết lập môi trường vận hành thử, xác định các điều kiện, môi trường phục vụ quá trình vận hành thử căn cứ vào chức năng, tính năng kỹ thuật cần vận hành thử.

++ Thực hiện vận hành thử:

Thực hiện vận hành thử mức đơn động. Mức đơn động thiết bị là mức cơ bản nhất và thiết bị chỉ cần được cấp điện, cài đặt phần mềm điều khiển (nếu có).

Thực hiện vận hành thử mức hệ thống. Mức hệ thống chỉ được vận hành thử sau khi vận hành thử mức đơn động được đánh giá là đạt. Việc vận hành thử mức hệ thống thường được thực hiện sau khi thiết bị được cấu hình, thiết lập tham số hệ thống, cài đặt phần mềm thương mại và thiết bị đã kết nối, tích hợp với các thành phần hạ tầng kỹ thuật khác liên quan theo đúng thiết kế chi tiết, kịch bản vận hành thử đã được chủ đầu tư chấp thuận.

++ Lập báo cáo kết quả vận hành thử.

+ Báo cáo kết quả vận hành thử: Nhà thầu lập.

- Đối với phần mềm nội bộ

Tùy theo mức độ yêu cầu chất lượng và các điều kiện thực tế, Chủ đầu tư quyết định áp dụng hình thức kiểm thử hoặc vận hành thử và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

+ Hình thức áp dụng: Vận hành thử

++ Đơn vị thực hiện: Chủ đầu tư

++ Nội dung và trình tự các bước vận hành thử theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2b của Phụ lục II Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 09/9/2020, gồm các bước chính sau:

Lập kế hoạch vận hành thử nhằm mục đích xác định yêu cầu, phạm vi, các mốc thời gian quan trọng và lịch trình thực hiện các bước của quá trình vận hành thử.

Xây dựng tình huống, kịch bản vận hành thử, xác định các điều kiện vận hành thử căn cứ vào chức năng kỹ thuật của phần mềm cần vận hành thử.

Thực hiện vận hành thử theo kết quả ở bước xây dựng tình huống, kịch bản vận hành thử trong môi trường vận hành, khai thác thực tế.

Lập báo cáo kết quả vận hành thử phần mềm nội bộ: Chủ đầu tư lập.

++ Hình thức áp dụng: Kiểm thử

++ Đơn vị thực hiện: Nhà thầu chủ trì, Chủ đầu tư phối hợp

++ Nội dung và trình tự các bước vận hành thử theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2c của Phụ lục II Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 09/9/2020, gồm các bước chính sau:

Lập kế hoạch kiểm thử, xác định yêu cầu, phạm vi, chiến lược, các mốc thời gian quan trọng và lịch trình thực hiện các bước từ đầu đến khi kết thúc kiểm thử.

Xây dựng tình huống, kịch bản kiểm thử, xác định các điều kiện kiểm thử căn cứ vào chức năng, tính năng kỹ thuật của phần mềm cần kiểm thử.

Thiết lập và duy trì môi trường kiểm thử tương đương môi trường vận hành, khai thác thực tế, bao gồm các công cụ hỗ trợ kiểm thử (nếu có) để thực hiện kiểm thử và thông báo trạng thái sẵn sàng môi trường kiểm thử cho các bên liên quan. Môi trường kiểm thử có thể được thiết lập trong chính môi trường vận hành, khai thác hoặc trong một phòng thí nghiệm (gọi tắt là Testlab) nếu môi trường Testlab và môi trường vận hành, khai thác là tương đương.

Thực hiện kiểm thử theo kết quả ở bước thiết kế tình huống, kịch bản kiểm thử trong môi trường kiểm thử đã sẵn sàng.

Lập báo cáo kết quả kiểm thử: Chủ đầu tư lập (nếu tự thực hiện) hoặc đơn vị kiểm thử độc lập (nếu thuê).

2. Hướng dẫn các yêu cầu an toàn cơ bản và công tác kiểm thử an toàn thông tin

a) Trước khi thực hiện nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng chính thức, hệ thống phần mềm, ứng dụng không tồn tại lỗ hổng, điểm yếu được đánh giá và xác nhận bởi tổ chức chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc tổ chức sự nghiệp nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp do chủ quản hệ thống thông tin chỉ định thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Phần mềm nội bộ phải đáp ứng yêu cầu an toàn cơ bản ban hành tại Quyết định số 742/QĐ-BTTTT ngày 22/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm các yêu cầu đối với chức năng xác thực, kiểm soát truy cập, nhật ký hệ thống, mã nguồn, bảo mật thông tin liên lạc, sao lưu dự phòng. *Yêu cầu cụ thể đối với từng chức năng theo từng cấp độ được tham chiếu chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 742/QĐ-BTTTT ngày 22/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

c) Các cơ quan, đơn vị tham khảo quy trình, phương pháp đánh giá kiểm thử an toàn thông tin theo chuẩn OWASP (Open Web Application Security Project) để triển khai đánh giá, kiểm thử an toàn thông tin đối với các hệ thống phần mềm, ứng dụng, bao gồm: Kiểm tra đánh giá hệ thống Máy chủ dịch vụ, thiết bị mạng và bảo mật; kiểm tra đánh giá ứng dụng web; kiểm tra đánh giá ứng dụng Mobile và các ứng dụng WinForms, API, webservices; kiểm tra đánh giá hệ thống cơ sở dữ liệu.

Chi tiết quy trình, phương pháp kiểm thử an toàn thông tin theo chuẩn OWASP và các lỗ hổng bảo mật cần thực hiện kiểm thử tại Phụ lục đính kèm.

d) Báo cáo kết quả kiểm thử an toàn thông tin phải đảm bảo mô tả các nội dung sau:

- + Phương pháp kiểm thử (black box, white box, grey box);
- + Công cụ kiểm thử;
- + Các hạng mục công việc đã thực hiện (theo checklist chuẩn OWASP);
- + Các lỗ hổng, điểm yếu đã phát hiện, phân tích, đánh giá và phân loại;
- + Các Khuyến nghị khắc phục.

3. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thành của dự án

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án được nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

b) Điều kiện để nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án

- Sản phẩm hoặc hạng mục công việc (công việc 1, công việc 2, công việc 3, ...) được hoàn thành đầy đủ về khối lượng, chất lượng, tiến độ, các yêu cầu theo hợp đồng và thiết kế chi tiết được phê duyệt;

- Sản phẩm hoặc hạng mục công việc được kiểm thử hoặc vận hành thử đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Điều 10 của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT;

- Thực hiện Bảng tổng hợp phản ánh, góp ý của người sử dụng theo mẫu số 9, 10 (có xác nhận của Chủ đầu tư) và Bảng tổng hợp các nội dung góp ý cần hiệu chỉnh trong quá trình kiểm thử theo mẫu số 15;

c) Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thỏa thuận về nội dung nghiệm thu, thời điểm, địa điểm nghiệm thu, bàn giao sau khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, khoản 4 Mục này. Kết quả nghiệm thu, bàn giao được lập thành biên bản theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020.

d) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.

đ) Nhà thầu triển khai có trách nhiệm bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc cho chủ đầu tư, đồng thời phải chuyển giao kèm theo các tài liệu sau:

- Hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án theo danh mục tại Phụ lục IV của Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ TT&TT;

- Bộ chương trình cài đặt phần mềm và mã nguồn của chương trình (nếu có);

- Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình bảo trì (nếu có); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Nội dung chủ yếu của công tác quản trị, vận hành, bảo trì sản phẩm hoặc hạng mục công việc theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3a, 3b của Phụ lục III Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT;

- Tài liệu kỹ thuật đặc tả hàm API phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương);

- Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Các tài liệu bàn giao quy định tại khoản này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong sản phẩm của toàn bộ dự án.

4. Dịch vụ bảo hành

a) Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của Dự án được tính từ ngày Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng và được quy định tại điều Điều 38, Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019.

- Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

- Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

b) Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

- Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;
- Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

c) Trách nhiệm bảo hành

- Nhà thầu có trách nhiệm:

+ Tổ chức khắc phục, sửa chữa, thay thế ngay sau khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của Dự án;

+ Chịu mọi chi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; đồng thời bảo đảm các yêu cầu liên quan đến an toàn, an ninh thông tin hệ thống.

+ Thời gian xử lý sản phẩm là phần mềm, thời gian xử lý lỗi tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận thông tin bằng văn bản, thư điện tử, điện thoại,...

+ Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của Dự án kể cả sau thời gian bảo hành;

+ Khi ứng dụng được nâng cấp, hiệu chỉnh chức năng hoặc khắc phục lỗi hoặc nâng cấp chức năng của phần mềm, nhà thầu phải bàn giao phiên bản mã nguồn mới được đóng gói bằng USB hoặc đĩa CD (2 bản có nội dung giống nhau) và các tài liệu có liên quan đến việc hiệu chỉnh cho Chủ đầu tư

- Chủ đầu tư có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, phát hiện sai hỏng để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của Dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của Dự án;

+ Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

+ Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của Dự án cho nhà thầu;

+ Khi ứng dụng được nâng cấp, hiệu chỉnh chức năng hoặc khắc phục lỗi hoặc bổ sung chức năng mới của phần mềm, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi toàn bộ mã nguồn phiên bản mới và kèm theo Phiếu quản lý phiên bản (Mẫu 11, trang 119) về Sở Thông tin và Truyền thông để quản lý, theo dõi.

VII. HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ

1. Hoạt động giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư các Dự án nhằm bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật của Bộ chuyên ngành như tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được ban hành của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước; Các tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng; Bảo đảm những vấn đề liên quan đến An toàn an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Công tác triển khai và giám sát công tác triển khai, Chủ đầu tư thực hiện theo Điều 32 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

3. Để công tác giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư đạt được kết quả như đã đề ra, yêu cầu Chủ đầu tư:

a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và xác định mức độ đạt được của Dự án so với yêu cầu, mục đích đặt ra. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, Chủ đầu tư phải kịp thời đề nghị các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (UBND thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính,...) giải quyết.

b) Giám sát đầu tư và đánh giá đầu tư

- Nội dung thực hiện giám sát đầu tư và đánh giá đầu tư chương trình, dự án CNTT thực hiện theo quy định tại Mục 1, 2, Chương VI Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về việc quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Định mức chi phí giám sát, đánh giá đầu tư⁷:

+ Chi phí cho công tác giám sát đầu tư do chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tự thực hiện được tính bằng 10% chi phí quản lý chương trình, dự án;

+ Chi phí cho công tác đánh giá đầu tư được tính bằng % chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định hiện hành như sau: chi phí đánh giá ban đầu: 2%; chi phí đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn: 2%; chi phí đánh giá kết thúc: 3%; chi phí đánh giá đột xuất: 3%.

- Nội dung chi phí giám sát, đánh giá đầu tư⁸, gồm có:

+ Chi cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư;

+ Chi cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư;

+ Chi cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư;

+ Chi cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

⁷ Khoản 3, Điều 88 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021

⁸ Theo Điều 89 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021,

+ Chi phí cho việc vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định 29/2021/NĐ-CP;

+ Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng.

VIII. HƯỚNG DẪN THANH TOÁN

Sau khi hoàn tất các nội dung tại khoản 1, 2, 3, 4 của Mục VI của Khung hướng dẫn này. Chủ đầu tư xác định khối lượng hoàn thành để Quyết định việc thanh toán nhằm bảo đảm việc thực hiện các nội dung của chương trình dự án, theo hợp đồng. Chủ đầu tư cần cân nhắc việc thanh toán để bảo đảm tính hiệu quả khi sử dụng kinh phí sự nghiệp CNTT.

Chủ đầu tư ràng buộc trách nhiệm đối với đơn vị triển khai, khuyến nghị Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị triển khai:

1. Đối với nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển

a) Thực hiện theo Điều 12 của Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng (có giá trị từ 2% - 10% giá Hợp đồng; đối với gói thầu quy mô nhỏ⁹ thực hiện: 2-3% giá hợp đồng theo khoản 3, Điều 64 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP) (trừ nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện và tham gia thực hiện của cộng đồng: khoản 1, Điều 66 của Luật đấu thầu) cho Chủ đầu tư, bằng cách đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của ngân hàng trong vòng 07 ngày làm việc tính từ thời điểm Hợp đồng được ký kết bởi đại diện hợp pháp của hai Bên.

c) Phải nộp bảo lãnh thực hiện bảo hành bằng 3% (nhóm A) - 5% (nhóm B, C) giá trị Hợp đồng bằng các hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của ngân hàng trước khi Chủ đầu tư (Bên A) thực hiện việc thanh toán giá trị Hợp đồng cho nhà thầu (Bên B); Thư bảo lãnh ngân hàng phải bao gồm điều khoản cho phép Bên A sử dụng số tiền bảo lãnh bảo hành để thuê đơn vị khác bảo hành sản phẩm nếu Bên B không hoàn thành trách nhiệm trong thời gian bảo hành.

d) Bảo lãnh tạm ứng vốn: Thực hiện theo Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn thường xuyên

a) Phải có cam kết bảo đảm thực hiện hợp đồng (có giá trị từ 2% - 10% giá hợp đồng, trừ nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện và tham gia thực hiện của cộng đồng (khoản 1, Điều 66 của Luật đấu thầu); đối với gói thầu quy mô nhỏ thực hiện: 2-3% giá hợp đồng

⁹ Điều 63 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, quy định: Gói thầu quy mô nhỏ là gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa có giá trị gói thầu không quá 10 tỷ đồng; gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá trị gói thầu không quá 20 tỷ đồng.

theo khoản 3, Điều 64 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP) cho Chủ đầu tư, bằng cách đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của ngân hàng trong vòng 07 ngày làm việc tính từ thời điểm Hợp đồng được ký kết bởi đại diện hợp pháp của hai Bên.

Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng **trước** thời điểm hợp đồng có hiệu lực (khoản 2, Điều 66 của Luật đấu thầu).

b) Phải nộp bảo lãnh thực hiện bảo hành bằng 3% (nhóm A) -5% (nhóm B,C) giá trị Hợp đồng bằng các hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của ngân hàng trước khi Chủ đầu tư (Bên A) thanh toán giá trị Hợp đồng cho nhà thầu (Bên B); Thư bảo lãnh ngân hàng phải bao gồm điều khoản cho phép Bên A sử dụng số tiền bảo lãnh bảo hành để thuê đơn vị khác bảo hành sản phẩm nếu Bên B không hoàn thành trách nhiệm trong thời gian bảo hành.

c) Bảo lãnh tạm ứng vốn: Thực hiện theo khoản 4, Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, đối với các hợp đồng có giá trị thực hiện từ 1 tỷ đồng (Một tỷ đồng) trở lên yêu cầu có bảo lãnh tạm ứng vốn, cụ thể:

- Trước khi Chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của Nhà thầu với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng;

- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi Chủ đầu tư thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho Nhà thầu.

IX. CÁC BƯỚC TRIỂN KHAI CỤ THỂ

1. Đối với dự án, chương trình sử dụng kinh phí thường xuyên

Các dự án, chương trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, trong đó có các dự án, chương trình thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp CNTT 2023, Chủ đầu tư thực hiện theo quy định về việc mua sắm, thuê tài sản công khác quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 4 và khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Về thủ tục:

- Lập hồ sơ mua sắm hàng hóa nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT tại Khoản 1, Mục III của Khung hướng dẫn này;

- Lập Đề cương và Dự toán chi tiết đối với hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT có mức **trên 200 triệu đồng đến 15 tỷ đồng** để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại Khoản 2, Mục III của Khung hướng dẫn này;

- Thực hiện quy trình như đối với nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển tại Mục II của Khung hướng dẫn này đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT có mức kinh phí **trên 15 tỷ đồng**.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Chủ đầu tư tiếp tục thực hiện như sau:¹⁰

- Trường hợp 1: Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT tại khoản 1, 2 Mục III của Khung hướng dẫn này

+ Bước 1: Lấy ý kiến về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, an toàn thông tin của Sở TT&TT (không thẩm định dự toán chi tiết). Dựa trên ý kiến của Sở TT&TT, các quy định về tiêu chuẩn, định mức, đơn giá và hướng dẫn xác định giá dự toán mua sắm¹¹, Chủ đầu tư (người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Văn phòng quận ủy, huyện ủy) phê duyệt hồ sơ mua sắm/Đề cương và dự toán chi tiết¹²; và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thực hiện mua sắm theo đúng quy định của pháp luật;

+ Bước 2: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (bao gồm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu).

+ Bước 3: Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Bước 4: Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu và triển khai thực hiện dự án.

+ Bước 5: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng.

- Trường hợp 2: Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT theo quy định tại khoản 3, Mục III của Khung hướng dẫn này (trên 15 tỷ đồng): Thực hiện như đối với nguồn kinh phí đầu tư phát triển.

2. Đối với dự án, công trình sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển

2.1. Các dự án, công trình ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước, trong đó có các dự án thuộc Đề án xây dựng thành phố thông minh tại thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025. Chủ đầu tư thực hiện Dự án theo trình tự sau (áp dụng Chương II, Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố về ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng):

a) Về thủ tục:

- Lập chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản pháp luật có liên quan.

¹⁰ Quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 4 và khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND

¹¹ Công văn số 4602/UBND-STC ngày 19/8/2022 của UBND thành phố về việc hướng dẫn việc xác định giá dự toán mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

¹² Khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT

- Lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); thiết kế chi tiết và dự toán thực hiện theo quy trình tại Mục II của Khung hướng dẫn này.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, Chủ đầu tư tiếp tục thực hiện như sau:

*** Đối với các dự án, công trình do các sở, ban, ngành quản lý**

- **Trường hợp 1:** Đối với dự án, công trình được thực hiện 01 bước theo khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này và có tổng mức đầu tư **dưới 15 tỷ đồng:**

+ Bước 1: Chủ đầu tư thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức công tác khảo sát theo điểm a, khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 2: Chủ đầu tư thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật gửi Sở TT&TT thẩm định (theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 7 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND).

Cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư quy định tại Điều 6 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND; cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Điều 7 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND.

+ Bước 3: Chủ đầu tư lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt KHLCNT là cơ quan phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (điểm a, khoản 1 Điều 101 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).

+ Bước 4: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Bước 5: Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu và triển khai thực hiện dự án.

+ Bước 6: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng.

- **Trường hợp 2:** Đối với dự án, công trình được thực hiện 02 bước theo điểm b, khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này và có tổng mức đầu tư **từ 15 tỷ đồng trở lên:**

+ Bước 1: Chủ đầu tư thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức công tác khảo sát theo điểm a, khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 2: Chủ đầu tư thực hiện lập Báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở TT&TT thẩm định và trình UBND thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 10, Điều 6 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND.

+ Bước 3: Chủ đầu tư lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình UBND thành phố phê duyệt theo quy định.

+ Bước 4: Chủ đầu tư thực hiện khảo sát bổ sung (nếu cần thiết) theo khoản 2, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 5: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt¹³ Thiết kế chi tiết và dự toán.

+ Bước 6: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Bước 7: Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu và triển khai thực hiện dự án.

+ Bước 8: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng.

*** Đối với các dự án, công trình các quận, huyện quản lý**

- **Trường hợp 1:** Đối với dự án, công trình được thực hiện 01 bước theo khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này, trong đó **vốn ngân sách thành phố dưới 15 tỷ đồng**

+ Bước 1: Chủ đầu tư thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức công tác khảo sát theo điểm a, khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này.

+ Bước 2: Chủ đầu tư thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật gửi Sở TT&TT thẩm định và Chủ đầu tư (UBND quận, huyện) phê duyệt¹⁴ theo quy định.

+ Bước 3: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định.

+ Bước 4: Chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Bước 5: Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu và triển khai thực hiện dự án.

+ Bước 6: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng.

- **Trường hợp 2:** Đối với dự án, công trình được thực hiện 02 bước điểm b, khoản 3, Mục II của Khung hướng dẫn này **trong đó vốn ngân sách thành phố trên 15 tỷ đồng**

Thực hiện theo quy trình như Trường hợp 2 đối với các dự án, công trình do sở, ban, ngành quản lý.

2.2. Các dự án, công trình phát thanh, truyền hình (trừ công trình dạng cột, trụ, tháp), thông tin - truyền thông, máy thông tin (bao gồm các hạng mục, công trình tháo dỡ, di dời)

¹³ Theo điểm c, khoản 3, Điều 9 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND

¹⁴ Theo ủy quyền của UBND thành phố tại khoản 3, 4 Điều 7 Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND

3. Các chương trình, dự án, đề án có tích hợp với Hệ thống Thông tin chính quyền điện tử

a) Quy định chung

- Phù hợp với Kiến trúc tổng thể Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng được ban hành tại Quyết định số 5172/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng và Kiến trúc tổng thể thành phố thông minh thành phố Đà Nẵng tại Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 và phù hợp với các khung kiến trúc khác;

- Cần cung cấp mã nguồn để Sở Thông tin và Truyền thông lưu trữ phục vụ việc xử lý lỗi, phục hồi, phát triển hệ thống về sau. Sở Thông tin và Truyền thông sẽ không thực hiện việc triển khai ứng dụng trên Hệ thống eGov khi không được cung cấp mã nguồn;

- Việc cập nhật ứng dụng, CSDL trên Hệ thống eGov bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động Hệ thống eGov, mã nguồn ứng dụng được kiểm thử, tối ưu và không tồn tại các lỗ hổng bảo mật, bảo đảm về an toàn thông tin.

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Cơ quan, đơn vị gửi phiếu yêu cầu triển khai ứng dụng đến Sở Thông tin và Truyền thông theo Mẫu 14 trang 119; đồng thời cung cấp các hồ sơ, tài liệu sau:

- Cung cấp mã nguồn ứng dụng thông qua việc cập nhật lên Hệ thống quản lý mã nguồn của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cung cấp các tài liệu thuyết minh thiết kế chi tiết đến từng class, function, các câu truy vấn (query); các thông tin mô tả về các yêu cầu chức năng, phi chức năng của ứng dụng để Đội vận hành Hệ thống eGov (gọi tắt là Đội vận hành) kiểm tra.

Bước 2: Đội vận hành sẽ tiến hành rà quét mã nguồn để kiểm tra:

- Sự phù hợp của mã nguồn và các nội dung trong Phiếu yêu cầu của cơ quan đơn vị;

- Mã nguồn có bao gồm các câu lệnh bất thường gây tổn tài nguyên hệ thống; mã nguồn có tồn tại các lỗ hổng bảo mật;

Khi mã nguồn còn có vấn đề, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ đề nghị cơ quan, đơn vị thực hiện hiệu chỉnh.

Bước 3: Đội vận hành sẽ cùng với cơ quan, đơn vị đưa ứng dụng lên hệ thống kiểm thử của Hệ thống eGov.

Bước 4: Sau khi ứng dụng được đưa lên hệ thống kiểm thử của Hệ thống eGov, cơ quan, đơn vị phối hợp với Đội vận hành kiểm tra lại các tính năng của ứng dụng. Khi ứng dụng đã được kiểm tra, hoạt động ổn định, cơ quan đơn vị gửi lại Phiếu yêu cầu (Mẫu 14, trang 124) để triển khai trên hệ thống chính thức

của Hệ thống eGov (cùng với Báo cáo kết quả kiểm tra ứng dụng trên hệ thống kiểm thử của Hệ thống eGov).

Bước 5: Đội vận hành thực hiện sao lưu (backup) và triển khai ứng dụng trên hệ thống chính thức của Hệ thống eGov.

Bước 6: Sau khi ứng dụng được đưa lên hệ thống chính thức của Hệ thống eGov, cơ quan, đơn vị phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và Đội vận hành để kiểm tra ứng dụng có hoạt động ổn định, có ảnh hưởng đến các ứng dụng khác đang hoạt động trên Hệ thống eGov hay không. Trong trường hợp có ảnh hưởng thì xóa ứng dụng mới vừa tích hợp ra khỏi Hệ thống eGov và quay lại thực hiện từ Bước 3.

4. Các lưu ý khác

a) Chủ đầu tư/Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Văn phòng quận ủy, huyện ủy các Dự án đưa ra các căn cứ pháp lý liên quan để lập Đề cương và Dự toán chi tiết/Thiết kế thi công Dự án; Báo cáo đầu tư/Báo cáo nghiên cứu khả thi; và các căn cứ pháp lý liên quan để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Phần II, Khung hướng dẫn này.

b) Đối với các Dự án đã/sẽ sử dụng hạ tầng CNTT tại Trung tâm dữ liệu Đà Nẵng và dịch vụ CNTT tại Trung tâm Phát triển Hạ tầng công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng (Trung tâm IID), đề nghị thuyết minh rõ yêu cầu cấu hình, thông số kỹ thuật hạ tầng máy chủ để đảm bảo sẵn sàng triển khai.

c) Đối với các dự án xây dựng, nâng cấp CSDL, phần mềm nội bộ, ứng dụng chuyên ngành, dịch vụ công trực tuyến,... trong quá trình phân tích yêu cầu, việc phân loại yêu cầu chức năng, mức độ phức tạp của từng yêu cầu chức năng thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ. Cụ thể:

- Phân loại từng yêu cầu chức năng theo các mức sau: dữ liệu đầu vào, dữ liệu đầu ra, yêu cầu truy vấn, cơ sở dữ liệu, dữ liệu tra cứu.

- Mức độ phức tạp của từng yêu cầu chức năng được chia thành 3 mức: đơn giản, trung bình và phức tạp.

d) Các dịch vụ công trực tuyến xây dựng năm 2020 và các năm tiếp theo sẽ thực hiện kế thừa, sử dụng các chức năng và ứng dụng đã có trên phần mềm lõi dành cho Dịch vụ công. Do đó khi xây dựng DVCTT, các đơn vị phải liên hệ Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, phối hợp thực hiện.

đ) Các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền xử lý của UBND các quận/huyện, phường/xã sau khi được tích hợp lên Hệ thống eGov sẽ được sử dụng và cung cấp bởi tất cả các địa phương cùng cấp, vì vậy trong quá trình thiết kế và xây dựng một dịch vụ công trực tuyến mới như trên cần lưu ý không hạn chế cơ quan xử lý, không cung cấp thông tin gây hiểu nhầm đối với người dân, tổ chức rằng dịch vụ chỉ được cung cấp bởi Chủ đầu tư.

e) Khi xây dựng dự toán chi tiết đối với ứng dụng phần mềm, cơ sở dữ liệu, các cơ quan, đơn vị phải chú ý bố trí kinh phí (trong tổng dự toán được duyệt của Dự án) để phục vụ công tác kiểm thử hoặc vận hành thử theo Điều 34 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, đánh giá về an toàn thông tin theo Quyết định số 4159/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước khi đưa vào sử dụng chính thức và đưa ra ngoài Internet. Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính.

g) Quản lý thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên vốn NSNN

Đối với quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ CNTT sử dụng kinh phí thường xuyên vốn NSNN, Chủ đầu tư thực hiện theo Điều 52 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, trình tự như sau:

- Đối với hoạt động thuê dịch vụ CNTT sẵn có trên thị trường, thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ CNTT, việc lập thuê dịch vụ CNTT thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57 của Nghị định số 73/2019, cụ thể:

Bước 1: Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện lập kế hoạch thuê dịch vụ CNTT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà cung cấp hoạt động thuê dịch vụ CNTT thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Bước 3: Tổ chức kiểm thử, vận hành thử trước khi chính thức đưa vào sử dụng nhằm bảo đảm đáp ứng các yêu cầu của kế hoạch thuê.

- Đối với hoạt động thuê dịch vụ CNTT không có sẵn trên thị trường thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nếu cần thiết, cơ quan đơn vị thuê dịch vụ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ CNTT.

Bước 2: Thực hiện theo quy trình như đối với hoạt động thuê dịch vụ CNTT sẵn có trên thị trường.

X. CÁC MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Kết quả thẩm định Đề cương và dự toán chi tiết theo Mẫu 16
2. Kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo kinh tế - kỹ thuật/thiết kế chi tiết và dự toán dự án CNTT theo Mẫu 17.
3. Kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình viễn thông theo Mẫu 18.
4. Kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình viễn thông theo Mẫu 19.
5. Kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng/thiết kế cơ sở công trình viễn thông theo Mẫu 20.

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

MẪU 1
ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG CSDL VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH

Chương I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG

1. Các căn cứ pháp lý để lập Dự án
2. Tên Dự án: Dự án xây dựng CSDL và phần mềm ứng QLNN
 Áp dụng cho đơn vị:.....
 Đã triển khai giai đoạn 1 giai đoạn 2 giai đoạn 3 giai đoạn 4
3. Tích hợp trên Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng (Egov):
 Có Không
4. Tên Chủ đầu tư
6. Địa điểm thực hiện Dự án
7. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập Đề cương và Dự toán chi tiết
8. Tổng dự toán
9. Loại nguồn vốn đầu tư
10. Thời gian thực hiện
11. Yêu cầu, phạm vi theo chủ trương được phê duyệt
12. Khái quát nội dung thực hiện

Dựa trên chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của Quý đơn vị: Tên phòng ban; các chức năng, nhiệm vụ; các nghiệp vụ, quy trình nghiệp vụ của các chức năng; đối tượng quản lý,...

- Công việc 1: Xây dựng phần mềm nội bộ, bao gồm các chức năng như sau: [Mô tả các chức năng cần xây dựng]

- Công việc 2: Kiểm thử các chức năng của công việc 1

+ Xây dựng Use Case kiểm thử các chức năng;

+ Việc nhập các dữ liệu đầu vào dựa trên form nhập liệu theo các tài liệu đặc tả kỹ thuật của các form chức năng (mỗi form nhập ít nhất là 5 bản ghi);

+ Việc xác định kết quả đầu ra dựa trên các báo cáo đầu ra theo tài liệu đặc tả kỹ thuật của các chức năng báo cáo.

Kết quả của công việc này bao gồm báo cáo dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra, độ chính xác của các chức năng;

- Công việc 3: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin:
 - + Báo cáo các kiểm thử về an toàn an ninh thông tin bằng các công cụ kiểm thử dò quét;
 - + So sánh kết quả thực tế và kết quả theo mong muốn.
- Công việc 4: Đào tạo, hướng dẫn sử dụng:
 - + Xây dựng tài liệu đào tạo, hướng dẫn
 - + Triển khai đào tạo, hướng dẫn người sử dụng
 - Đối tượng 1: Dành cho người sử dụng
 - Đối tượng 2: Dành cho người quản trị
- Công việc 5: Chi phí nhập liệu, chi phí lưu ký (nếu có)
- ...
- Công việc n:...

Lưu ý: Tùy theo kinh phí, có thể lựa chọn một phần hoặc tất cả các nội dung thực hiện.

Chương II

KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng ứng dụng CNTT liên quan đến dự án

1. Nêu hiện trạng phần mềm ứng dụng CNTT liên quan đến dự án trước khi đầu tư xây dựng dự án này, như:

- a) Những khó khăn, bất cập trong hoạt động nghiệp vụ trước khi đầu tư xây dựng Dự án;
- b) Khó khăn về tiếp nhận xử lý hồ sơ TTHC của tổ chức, công dân.
- c) Khó khăn việc luân chuyển xử lý giữa các bộ phận với Lãnh đạo Sở.
- d) Khó khăn trong xử lý và trả kết quả cho tổ chức, công dân.

2. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị xây dựng Dự án trong việc xây dựng CSDL hay phần mềm ứng dụng (theo Phụ lục III) để từ đó có thông tin phục vụ cho công tác đề xuất quy trình nghiệp vụ và tin học hóa trong quá trình xây dựng Hồ sơ.

3. Đã có những ứng dụng CNTT nào rồi? Những ứng dụng này đã giải quyết được những công việc nào? Các phòng, ban nào trong đơn vị sử dụng? dữ liệu được lưu trữ quản lý như thế nào?....

4. Thống kê các ứng dụng, phần mềm chuyên ngành đã được triển khai tại đơn vị theo Bảng 1 (không thống kê các ứng dụng, phần mềm dùng chung của nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng như: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức, Hệ thống thư điện tử thành phố, Phần mềm một cửa điện tử...).

Lưu ý: Đối với các dự án nâng cấp, mở rộng; cần thuyết minh rõ danh mục chức năng hiện có; mức độ đáp ứng của các chức năng; các tồn tại, bất cập; nhu cầu nâng cấp, mở rộng.

Bảng 1: Thống kê các ứng dụng, phần mềm chuyên ngành

STT	Tên Phần mềm ứng dụng	Chức năng chính	Loại CSDL	Chia sẻ CSDL
1	- Tên PM1: - Môi trường: <input type="checkbox"/> Web <input type="checkbox"/> DeskTop <input type="checkbox"/> Mobile - Tích hợp Egov: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> không - Năm SD:.....		<input type="checkbox"/> MS SQL <input type="checkbox"/> Oracle <input type="checkbox"/> My SQL <input type="checkbox"/> PostgreSQL <input type="checkbox"/> Ko CSDL	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Hình thức: <input type="checkbox"/> Web service <input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Trích xuất
2	...			

Lưu ý: Chỉ mô tả thông tin mục này trong trường hợp ứng dụng, phần mềm được lưu ký nội bộ tại đơn vị.

II. Hiện trạng hạ tầng CNTT liên quan đến dự án

Trong trường hợp ứng dụng, phần mềm được lưu ký nội bộ tại đơn vị, liệt kê trang thiết bị theo Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê số lượng các trang thiết bị CNTT tại đơn vị

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Cấu hình cơ bản	Số năm đã sử dụng
1	Tên máy chủ:..... <input type="checkbox"/> CSDL <input type="checkbox"/> Web		Mô tả CPU, RAM, HDD, địa chỉ IP	
2	UPS cho máy chủ			
3	Switch/Hub			
4	Đường truyền: Số lượng:.....	<input type="checkbox"/> FTTH:..... <input type="checkbox"/> TSLCD:..... <input type="checkbox"/> MAN:.....	Tốc độ:.....Mbs	

Mô tả hiện trạng cài đặt các ứng dụng trên hạ tầng như thế nào; mô hình liên kết giữa các ứng dụng, máy chủ.

III. Hiện trạng cơ sở dữ liệu liên quan đến dự án

Thống kê danh mục cơ sở dữ liệu liên quan đến dự án; mức độ sử dụng và khối lượng dữ liệu đã nhập,...

IV. Hiện trạng nhân lực CNTT liên quan đến dự án

Thông kê nguồn nhân lực CNTT liên quan đến dự án để phục vụ cho việc quản lý, vận hành và khai thác ứng dụng, phần mềm chuyên ngành sẽ được triển khai tại đơn vị. Thông kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC theo bảng 3.

Bảng 3: Thông kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC

Stt	Đối tượng	Trình độ tin học (theo số lượng)	
		Đào tạo ngắn hạn	Trung cấp/Cao đẳng Đại học
1	Cán bộ CT CNTT ABC ĐH CĐ TC
2	CBCC vận hành ứng dụng ABC ĐH CĐ TC
3	CBCC khai thác và sử dụng phần mềm ABC ĐH CĐ TC
	Tổng cộng ABC ĐH CĐ TC

V. Sự cần thiết phải đầu tư

1. Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở phần I, đánh giá hiện trạng Dự án, những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án này; từ đó mô tả nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

Ví dụ:

- Dự án đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của đơn vị như thế nào?
- Dự án nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của đơn vị như thế nào?
- Dự án nâng cao hiệu quả xử lý công việc tại đơn vị như thế nào?...

3. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

VI. Mối liên hệ của Dự án với hệ thống ứng dụng CNTT khác

Mô tả mối liên hệ của Dự án với Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng và các ứng dụng CNTT, thông minh khác đang hoặc sẽ triển khai theo Bảng 4.

Bảng 4: Mối liên hệ với các hệ thống ứng dụng CNTT khác

STT	Ứng dụng/CSDL	Mô tả mối liên hệ	
A	Nền tảng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng		
1	Một cửa điện tử:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
2	QL VB điều hành:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
3	HT Thư điện tử:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
4	PM QL CBCCVC:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không

5	DVC trực tuyến:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
6	Hệ thống MIS:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
7	CSDL công dân:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
8	CSDL công chức:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
9	CSDL bản đồ nền:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
10	CSDL Thủ tục HC:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
11	CSDL GIS:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
12	Các chức năng khác (phân quyền, danh mục dùng chung...)		
B	Các ứng dụng khác triển khai tại đơn vị		
1	Ứng dụng 1:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
2	Ứng dụng 2:	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
...			

Lưu ý:

- Ví dụ về mối liên hệ: liên hệ về cấu trúc nếu ứng dụng này là phân hệ con của một ứng dụng khác, liên hệ về dữ liệu nếu có trao đổi, liên thông về dữ liệu với nhau, liên hệ về chức năng nếu kế thừa chức năng từ ứng dụng khác...

- Mô tả cụ thể dữ liệu nào, chức năng nào được liên thông, kế thừa.

Chương III

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ THUYẾT MINH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích Hệ thống

1. Mô tả quy trình nghiệp vụ

Mô tả Quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (thuyết minh + sơ đồ luồng công việc, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ).

Đính kèm các biểu mẫu, bảng biểu, mẫu báo cáo (mỗi biểu mẫu, bảng biểu, báo cáo cần có mã, số hiệu) có liên quan đến quy trình nghiệp vụ và các thông tin chính được quản lý trong quy trình nghiệp vụ; từ đó xác định các dữ liệu đầu vào, đầu ra.

Lưu ý: Đối với trường hợp chưa có quy trình nghiệp vụ cụ thể, chủ đầu tư phải đề xuất và thống nhất quy trình nghiệp vụ để trên cơ sở đó mới xây dựng được quy trình tin học hóa.

2. Đề xuất quy trình tin học hóa, chuyển đổi số

Đề xuất Quy trình tin học hóa dựa trên luồng công việc của quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên (mỗi Quy trình nghiệp vụ tương ứng với 01 Quy trình tin học hóa). Quy trình tin học hóa được mô tả bao gồm:

a) Lưu đồ hoặc bản vẽ để mô tả quy trình tin học hóa của quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên.

Chú ý: Ưu tiên thay đổi quy chế và sử dụng dữ liệu số để giảm bớt bước nghiệp vụ theo quy trình thực tế. Khuyến nghị các nghiệp vụ phải có các tiện ích thông minh để hỗ trợ người dùng như nhắc nhở đến hạn, thông báo ... qua email, zalo,...

b) Đầu vào của quy trình: các thông tin quản lý chính, các tài liệu, hồ sơ, giấy tờ, biểu mẫu liên quan đến quy trình;

Chú ý: Ưu tiên dữ liệu đầu vào lấy từ dữ liệu số (qua API/LGSP; hoặc upload dữ liệu từ Template file xls); hạn chế nhập liệu thủ công.

c) Đối tượng tham gia từng bước quy trình: mô tả các đối tượng tham gia trong quy trình;

d) Các bước xử lý: mô tả chi tiết các bước xử lý, các dữ liệu được thêm vào của từng bước theo quy trình;

đ) Đầu ra của quy trình: kết quả đầu ra của mỗi quy trình cần thể hiện bằng các số hiệu báo cáo, biểu mẫu,... được mô tả đính kèm cụ thể theo từng quy trình trong hồ sơ phân tích thiết kế hệ thống.

Chú ý: Dữ liệu đầu ra có xuất báo cáo theo mẫu, ưu tiên có thể hiện trên sơ đồ, biểu đồ, Dashboard phục vụ chỉ đạo điều hành; có sẵn hàm API để chia sẻ dữ liệu số đầu cho các ứng dụng khác.

e) Giải thích các quy trình.

II. Xác định khối lượng công việc

Một số công việc tối thiểu phải thực hiện sau đây

1. Khảo sát hiện trạng, khảo sát lấy ý kiến người dùng
2. Xây dựng phần mềm nội bộ (có thể phân thành 1, 2, 3)
3. Kiểm thử từng chức năng phần mềm nội bộ; chạy thử
4. Kiểm thử an toàn an ninh thông tin năng phần mềm nội bộ
5. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng
 - Hướng dẫn sử dụng, lấy ý kiến người dùng để hoàn thiện
 - Đào tạo, hướng dẫn sử dụng thực tế.

(Dành cho người sử dụng, và Dành cho người quản trị, vận hành)

6. Công việc khác: Chi phí lưu ký, cài đặt phần mềm,... (nếu có)

III. Phân tích các yêu cầu của phần mềm

1. Yêu cầu chức năng của phần mềm

Mô tả các yêu cầu chức năng của ứng dụng cần phát triển mới, nâng cấp, bổ sung theo Bảng 5 (không mô tả các chức năng kế thừa từ nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố và các ứng dụng khác đã triển khai tại đơn vị).

Bảng 5: Bảng mô tả các yêu cầu chức năng phát triển mới

STT	Mô tả yêu cầu chức năng	Phân loại	Mức độ
1	Chức năng 1: - Yêu cầu 1:..... - Mô tả yêu cầu:.....	<input type="checkbox"/> Đầu vào <input type="checkbox"/> Đầu ra <input type="checkbox"/> Truy vấn <input type="checkbox"/> CSDL <input type="checkbox"/> DL tra cứu	<input type="checkbox"/> Đơn giản <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Phức tạp
2			
3		

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cần căn cứ vào:
- + Bảng mô tả yêu cầu đầu bài;
- + Hỏi/đáp trực tiếp với Chủ đầu tư về các yêu cầu cụ thể, tiêu chí cụ thể mà họ cho rằng phần mềm phải đáp ứng được;
- + Sơ đồ khối Process map/Workflow;
- + Các thông tin thu được tại bước khảo sát;
- + Gợi ý từ kinh nghiệm của cán bộ phân tích làm cơ sở cho việc điền thông tin;
- Thông tin mô tả yêu cầu cần chi tiết ở mức tối đa và phải đảm bảo đạt được sự đồng thuận của Đơn vị thụ hưởng đầu tư;
- Đối với các dự án nâng cấp, mở rộng; cần thuyết minh rõ các chức năng nào bổ sung, nâng cấp (phù hợp với phân tích hiện trạng và quy trình nghiệp vụ).
- Phân loại từng yêu cầu chức năng theo các mức sau: dữ liệu đầu vào (I), dữ liệu đầu ra (O), yêu cầu truy vấn (Q), cơ sở dữ liệu (C), dữ liệu tra cứu (S);
- Mức độ phức tạp của từng yêu cầu chức năng được chia thành 3 mức: đơn giản (Đ), trung bình (T), phức tạp(P).

2. Yêu cầu phi chức năng

Tham khảo áp dụng các tiêu chí hiệu năng theo hướng dẫn tại Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT; lưu ý một số tham số sau: Thời gian hệ thống phản hồi lại thông tin đã tiếp nhận yêu cầu xử lý từ phía người sử dụng; Thời gian phản hồi chậm nhất đối với toàn bộ thao tác trên toàn trang; Thời gian cho phép gửi kết quả tìm kiếm, thống kê, báo cáo; Số lượng truy cập đồng thời; Số người sử dụng hoạt động đồng thời.

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu

Nêu các yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu (nếu cần có cơ sở dữ liệu) như: dung lượng, số lượng người sử dụng đồng thời, khả năng hỗ trợ sao lưu, phục hồi dữ liệu, khả năng hỗ trợ đối với các kiểu dữ liệu đặc biệt.

b) Yêu cầu về bảo mật

Nêu các yêu cầu về các chuẩn bảo mật được sử dụng, mô hình kiểm tra, xác thực, phân quyền, bảo mật dữ liệu.

Đối với các ứng dụng nền tảng web, cần đảm bảo ứng dụng được kiểm thử và khắc phục các nguy cơ và lỗ hổng bảo mật phổ biến như Cross Site Scripting, SQL Injection, hiển thị thông báo lỗi để lộ thông tin web, tồn tại thư mục nhạy cảm trên trang web, cho phép tải tập tin lên máy chủ, không mã hóa thông tin người dùng, khả năng tấn công đoán mật khẩu, khả năng bị tấn công từ chối dịch vụ... và các nguy cơ và lỗ hổng khác mới xuất hiện.

c) Yêu cầu về giao diện người sử dụng

Nêu các yêu cầu về tính dễ thao tác với các thành phần điều khiển trên giao diện, yêu cầu về tính trực quan, yêu cầu về tính thẩm mỹ trong thiết kế giao diện, yêu cầu về ngôn ngữ hiển thị trên giao diện, yêu cầu về các trợ giúp thao tác cho người sử dụng và tài liệu hướng dẫn.

d) Yêu cầu về tốc độ xử lý

Nêu các yêu cầu về thời gian đáp ứng của hệ thống, đặc biệt đối với các chức năng có tần suất sử dụng cao, có yêu cầu cao về tốc độ xử lý.

đ) Yêu cầu về hạ tầng và vận hành, khai thác, sử dụng

Nêu các yêu cầu liên quan, như: Hệ điều hành; Giao thức truyền thông; Tài nguyên máy chủ (Đĩa cứng, bộ nhớ trong); Băng thông và chất lượng đường truyền dữ liệu; Sao lưu dự phòng; Môi trường cài đặt,...

e) Yêu cầu khác

Ngoài các nội dung nêu trên, có thể nêu thêm các yêu cầu phi chức năng khác phù hợp với thực tế triển khai Dự án, như: Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp phần mềm; Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật-công nghệ của phần mềm.

III. Đề xuất giải pháp triển khai

1. Giải pháp tổng thể

Đề xuất giải pháp công nghệ tổng thể cho Dự án (có bản vẽ và sơ đồ liên quan), bao gồm: môi trường phát triển, ngôn ngữ lập trình, ứng dụng web hay desktop, hệ điều hành, hệ quản trị CSDL,...

Phân tích rõ ảnh hưởng của phương án được lựa chọn đến hệ thống qua các mặt sau:

- Khả năng đáp ứng các yêu cầu về chức năng đặt ra cho hệ thống;
- Chi phí vận hành hệ thống (đặc biệt là chi phí cho bản quyền phần mềm, nếu có).

- Khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin của ứng dụng, phân tích thêm khả năng bảo đảm an toàn đối với các thông tin nhạy cảm được lưu trữ trên máy chủ, máy client, truyền qua mạng internet,...

Lưu ý:

Khi triển khai các Dự án xây dựng CSDL và ứng dụng, phần mềm chuyên ngành, Chủ đầu tư phải làm việc với Sở Thông tin và Truyền thông để thống nhất phương án cụ thể tích hợp với Hệ thống eGov, trình bày:

- Giải pháp tích hợp về mặt giao diện người sử dụng;
- Giải pháp tích hợp về mặt tài khoản người sử dụng và single sign-on thông qua hệ thống thư điện tử thành phố;
- Giải pháp tích hợp về mặt dữ liệu với các CSDL dữ liệu nền của thành phố: CSDL dân cư, CSDL bản đồ số, CSDL công chức, CSDL thủ tục hành chính...
- Giải pháp tích hợp về mặt ứng dụng: tích hợp và liên thông với các ứng dụng Một cửa điện tử, Quản lý văn bản điều hành, Quản lý cán bộ công chức, Thư điện tử, Hệ thống báo cáo chỉ tiêu kinh tế xã hội (MIS)...
- Giải pháp tích hợp về mặt công nghệ: công nghệ lập trình/phát triển phần mềm, công nghệ quản trị CSDL, công nghệ quản trị thông tin...
- Giải pháp tích hợp về mặt hạ tầng: hạ tầng lưu trữ (ví dụ: lưu trữ tập trung tại Trung tâm dữ liệu thành phố), hạ tầng truyền dẫn (ví dụ: kết nối Mạng đô thị của thành phố), hạ tầng an toàn thông tin (ví dụ: được bảo vệ bởi hạ tầng an toàn thông tin tại Trung tâm dữ liệu thành phố).

2. Giải pháp lưu ký

Trong trường hợp ứng dụng phần mềm không được xây dựng và tích hợp trên nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố, trình bày giải pháp lưu ký và giải pháp bảo mật cho ứng dụng phần mềm được triển khai:

- Mô tả địa điểm lưu ký, phương án lưu ký (số lượng, hệ điều hành, cấu hình của các máy chủ sử dụng, băng thông của mạng...) và tên miền (nếu có).

3. Giải pháp xây dựng và vận hành CSDL

Mô tả phần mềm quản trị CSDL (MS SQL, My SQL, DB2, Oracle...) của Dự án (khuyến khích sử dụng hệ quản trị CSDL mã nguồn mở). Đối với những Dự án sử dụng hệ quản trị CSDL có bản quyền, phải mô tả rõ chi phí bản quyền cho Dự án này, và dự kiến chi phí bản quyền cho các năm tiếp theo.

Mô tả giải pháp sao lưu dữ liệu định kỳ; giải pháp phục hồi CSDL khi có sự cố.

Mô tả giải pháp chuyển đổi dữ liệu (nếu có kế thừa dữ liệu từ các CSDL khác).

4. Giải pháp kiểm thử chức năng

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý việc kiểm thử chức năng theo các bước tại Mục VI.3 trang 23. Công tác kiểm thử từng chức năng khớp với các chức năng được mô tả tại Bảng 5 của Trang 41:

- a) Kiểm thử dữ liệu đầu vào;
- b) Kiểm thử ràng buộc dữ liệu của các dữ liệu đầu vào;
- c) Kiểm thử các bẫy lỗi dành cho các kiểu dữ liệu bảo đảm yêu cầu chuẩn hóa (dữ liệu ngày tháng, chuỗi, số,...);
- d) Kiểm thử chức năng tìm kiếm;
- đ) Kiểm thử các báo cáo đầu ra; các mẫu báo cáo động về tính chính xác, tính tổng hợp, tính tùy biến.

5. Giải pháp kiểm thử an toàn thông tin

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý Công tác An toàn an ninh thông tin là Hạng mục bắt buộc đối với các dự án, chương trình, đề án, theo đó làm rõ:

- a) Thực hiện công tác kiểm thử, bố trí kinh phí theo tinh thần Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng;
- b) Xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và xây dựng phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 14/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- c) Lập trình phần mềm theo Khung phát triển phần mềm an toàn (Công văn số 166/CATTT-ATHTTT ngày 10/02/2022)
- d) Thiết bị camera, IoT phải đảm bảo các yêu cầu ATTT cơ bản theo Quyết định số 736/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2021

6. Giải pháp vận hành

Xây dựng Quy chế quản lý, vận hành; cập nhật dữ liệu thường xuyên và đầy đủ; xác định đơn vị quản lý, vận hành, chi phí vận hành...

7. Các giải pháp khác

Mô tả giải pháp để đáp ứng các yêu cầu phi chức năng nêu tại Mục II.2.

IV. Áp dụng chuẩn, tiêu chuẩn

- Liệt kê các chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong các cơ quan nhà nước của dự án theo tinh thần của Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 ban hành tiêu chuẩn danh mục kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Trong trường hợp sử dụng Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng các sản phẩm mã nguồn mở, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở theo Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT

ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành danh mục các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức Nhà nước.

Hiệu năng (hay các chỉ số phi chức năng) của ứng dụng theo hiệu năng của Cổng Dịch vụ công hoặc Hệ thống thông tin một cửa điện tử tại Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông.

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với các tiêu chuẩn về CNTT đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV THIẾT KẾ HỆ THỐNG

I. Mô hình tổng thể Hệ thống

Mô hình tổng thể Hệ thống phải được mô tả dưới dạng hình vẽ và có diễn giải đầy đủ với các nội dung:

1. Mô hình kiến trúc logic: mô tả mối quan hệ, luồng trao đổi dữ liệu giữa các phân hệ trong hệ thống và giữa các phân hệ này với các hệ thống bên ngoài như: Trục LGSP, Kho dữ liệu, Cổng dữ liệu, Trung tâm IOC/OC,...

2. Mô hình kiến trúc vật lý: mô tả các thành phần vật lý có liên quan của hệ thống như máy chủ, máy trạm, kết nối mạng, camera, IoT,... và cách thức tương tác, kết nối giữa các thành phần vật lý này. **Mô tả mối liên kết giữa các máy chủ cũ hiện có và máy chủ mới (nếu có).**

Lưu ý: Hệ thống phải đảm bảo tích hợp, kế thừa các danh mục, CSDL dùng chung phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc thành phố thông minh:

- Tích hợp Single Sign on với Hệ thống eGov;
- Danh mục dùng chung từ Trục LGSP (đơn vị hành chính, dân tộc, ngành nghề, tôn giáo, giới tính, cơ quan,...)
- Định danh và xác thực công dân từ CSDL quốc gia về dân cư
- Dữ liệu doanh nghiệp từ CSDL doanh nghiệp thành phố
- Bản đồ GIS đất đai, quy hoạch xây dựng
- Dữ liệu CBCCVC từ CSDL CBCCVC thành phố;...

II. Thiết kế chi tiết

Thuyết minh thiết kế hệ thống dựa theo Công văn số 2589/BTTTT-UĐCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc Hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

1. Danh sách các tác nhân

Liệt kê và mô tả vai trò của các tác nhân (actor) theo bảng 6.

Bảng 6: Bảng danh sách các tác nhân và mối liên hệ

STT	Tên tác nhân	Vai trò	Ghi chú
1	Chức năng 1: - Tên tác nhân 1:..... - Tên tác nhân 1:.....	Vai trò 1: Vai trò 2:	
2	Chức năng 2: - Tên tác nhân 1:..... - Tên tác nhân 1:.....	Vai trò 1: Vai trò 2:	
...			

Lưu ý: Các tác nhân có tính kế thừa được với nhau thì chỉ tính 1 tác nhân

2. Chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Usecase của ứng dụng

Chuyển đổi các yêu cầu chức năng của ứng dụng (Bảng 5) sang Usecase theo bảng 7.

Bảng 7: Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang UseCase của Phần mềm

Stt	Tên Use Case	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả chi tiết/ Transaction	Kết quả thực hiện nếu thành công	Hành động thay thế nếu không thành công	Mức độ cần thiết (B/M/T)	Số lượng transaction	Yêu cầu khác
1									
2									

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cần căn cứ vào Bảng xếp loại các yêu cầu chức năng làm cơ sở cho việc điền thông tin;

- B: Bắt buộc; M: Mong muốn; T: Tùy chọn

3. Mô hình tổng thể các usecase

Mô tả mô hình tổng thể các usecase, theo dạng mô hình hóa mối quan hệ giữa các tác nhân và các usecase của từng tác nhân.

4. Mô tả chi tiết các Use case

Mô tả chi tiết bằng lời về usecase trong bảng chuyển đổi theo Phụ lục I.

III. Thiết kế cơ sở dữ liệu

1. Định nghĩa các bảng dữ liệu

Liệt kê các bảng trong CSDL theo bảng 8 và bảng 9, cần mô tả bảo đảm tính Logic của 2 bảng 8 và bảng 9.

Bảng 8: Danh sách các bảng kế thừa CSDL của Egov hoặc của HT khác

STT	Tên bảng	Mục đích của việc kế thừa	Ghi chú
1	Tên bảng 1:		
2	Tên bảng 2:		

Bảng 9: Danh sách các bảng trong CSDL

STT	Tên bảng	Mục đích của bảng	Ghi chú
1	Tên bảng 1:		
2	Tên bảng 2:		

2. Mô tả chi tiết các bảng dữ liệu

Các Bảng của CSDL cần đặc tả các thông tin như bảng sau:

Bảng 10: Mô tả bảng CSDL

Tên bảng: [tên bảng] – [Giải thích tên bảng]			
STT	Tên trường, kiểu dữ liệu, độ rộng	Ý nghĩa	Ghi chú
1	- Tên trường 1:..... - Kiểu dữ liệu:..... - Độ rộng:..... - Khóa: <input type="checkbox"/> Chính <input type="checkbox"/> Ngoại		
2	...		

3. Sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa các bảng

Mô tả bằng biểu đồ lớp (class diagram) mối quan hệ giữa các bảng.

Lưu ý:

- Đối với mỗi bảng, thể hiện các thông tin mô tả được nêu ở bảng 10.
- Có thể chia nhỏ sơ đồ tổng thể thành các sơ đồ module (package) chính nếu sơ đồ tổng thể lớn.

IV. Đặc tả hàm API kết nối, chia sẻ dữ liệu

Xây dựng đặc tả các hàm API phục vụ kết nối, chia sẻ theo mẫu tại Phụ lục II.

V. Thiết kế giao diện

a) Mô tả thiết kế các giao diện ở dạng phác thảo và cần tuân thủ nguyên tắc: Dễ học, Dễ sử dụng, Dễ hiểu;

b) Các giao diện dễ điều khiển:

- Tương tác theo luồng
- Tương tác với các đối tượng mô tả trên màn hình
- Cho phép người dùng ngắt trực tiếp và cho phép Undo

- c) Các giao diện cơ bản bao gồm:
- Giao diện chính;
 - Giao diện nhập liệu, trong đó chú ý mô tả các ràng buộc dữ liệu (data validation) trên giao diện;
 - Giao diện thống kê, báo cáo;
 - Giao diện quản trị hệ thống.

Chương V

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Các căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Mục IV của Khung hướng dẫn này.

II. Dự toán Dự án

1. Tổng dự toán

Lập bảng tổng hợp dự toán theo Mẫu 12, trang 120 của Khung hướng dẫn này. Dự toán có phân ra cho các nhiệm vụ:

- Công việc 1: Xây dựng phần mềm nội bộ
 - Công việc 2: Kiểm thử từng chức năng của Công việc 1:
 - + Xây dựng Use Case kiểm thử các chức năng;
 - + Việc nhập các dữ liệu đầu vào dựa trên form nhập liệu theo các tài liệu đặc tả kỹ thuật của các form chức năng (mỗi form nhập ít nhất là 5 bản ghi);
 - + Việc xác định kết quả đầu ra dựa trên các báo cáo đầu ra theo tài liệu đặc tả kỹ thuật của các chức năng báo cáo.
- Kết quả của công việc này bao gồm báo cáo dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra, độ chính xác của các chức năng;
- Công việc 3: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin:
 - + Báo cáo các kiểm thử về an toàn an ninh thông tin bằng các công cụ kiểm thử dò quét;
 - + So sánh kết quả thực tế và kết quả theo mong muốn.
 - Công việc 4: Đào tạo, hướng dẫn sử dụng
 - + Xây dựng tài liệu đào tạo, hướng dẫn
 - + Triển khai đào tạo, hướng dẫn người sử dụng
 - Đối tượng 1: Dành cho người sử dụng
 - Đối tượng 2: Dành cho người quản trị
 - Công việc n: Chi phí lưu ký (nếu có)

2. Dự toán chi tiết

a) Phần mềm nội bộ: Dự toán chi tiết được lập theo Công văn số 2589/BTTTT-ƯDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc Hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

Lưu ý: Đơn giá nhân công áp dụng theo Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, theo công thức sau:

$$DG^{NC} = B \times g^{nc}$$

Trong đó:

- DG^{NC} : Đơn giá nhân công công nghệ thông tin trực tiếp.
- B: Lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công việc tổng định mức dự toán.
- g^{nc} : Giá ngày công của công nhân trực tiếp, được xác định như sau:

$$g^{nc} = [(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC}) + BH_{LĐ}] \times 1/t$$

+ H_{CB} : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công CNTT trực tiếp

Cấp bậc	1	2	3	4	5	6	7	8
Hệ số lương công nhân	1,45	1,71	2,03	2,39	2,83	3,34	3,95	
Hệ số lương kỹ sư	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51

+ H_{PC} : Hệ số phụ cấp lương của nhân công CNTT trực tiếp (nếu có) xác định theo quy định của pháp luật lao động và các văn bản có liên quan.

+ ML_{CS} : Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

+ $H_{ĐC}$: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,9 đối với địa bàn thuộc thành phố Đà Nẵng (vùng II, do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ).

+ $BH_{LĐ}$: Các chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động được xác định theo quy định của pháp luật.

+ t: Thời gian làm việc trong tháng (26 ngày).

b) Chi phí kiểm thử chức năng: Dự toán chi tiết thực hiện theo Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm;

c) Chi phí kiểm thử an toàn an ninh thông tin: Dự toán chi tiết thực hiện theo Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng.

d) Chi phí đào tạo: Dự toán chi tiết tham khảo các văn bản sau:

- Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 241/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định mức chi cụ thể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

III. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án theo bảng 11.

Bảng 11: Bảng tiến độ triển khai

Stt	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1	Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát		
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo KTKT		
3	Lập Thiết kế chi tiết và dự toán/Đề cương và dự toán chi tiết		
4		

IV. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

- a) Phương án cài đặt, triển khai;
- b) Phương án đào tạo;

c) Phương án kiểm thử các yêu cầu chức năng và phi chức năng của hệ thống, bao gồm kiểm thử về khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin;

d) Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu;

đ) Phương án của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật.

Phụ lục I

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT USECASE CỦA HỆ THỐNG PHẦN MỀM

Tên Usecase:	Mức độ BMT:
Tác nhân chính:	Tác nhân phụ:
Mô tả Usecase:	
Điều kiện để bắt đầu Usecase:	
Điều kiện để kết thúc Usecase:	
Trình tự các sự kiện trong quá trình hoạt động của Usecase:	
Hoàn cảnh sử dụng thành công cơ bản (tùy chọn):	
Hoàn cảnh sử dụng phụ (thay thế) trong trường hợp không thành công (tùy chọn):	
Hành động liên quan sẽ xảy ra sau khi Usecase kết thúc (tùy chọn):	
Các yêu cầu phi chức năng (tùy chọn):	
Các Biểu đồ mô tả có liên quan đến: <i>Sử dụng Biểu đồ hoạt động (Activity diagram) để mô tả Use case</i>	

Lưu ý: Chỉ mô tả cho các Usecase Trung bình và Phức tạp.

Phụ lục II

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1 Tên tài liệu API: <tên tài liệu>

I.2 Mục đích của API: <mục đích>

I.3: Đối tượng sử dụng API: <đối tượng>

II. MÔ TẢ CÁC API

II.1. API #1:

Tên: <tên API>

>

- Đặc tả đầu vào API

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Ví dụ

- Đặc tả đầu ra API

Tên trường	Kiểu	Bắt buộc	Mô tả

- Chi tiết dịch vụ

II.2. API #2: <tên API>

Phụ lục III

NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát yêu cầu khách hàng đối với Dự án xây dựng CSDL và phần mềm ứng dụng này.

Bảng 12: Bảng khảo sát yêu cầu của đơn vị triển khai

Stt	Câu hỏi khảo sát yêu cầu	Nội dung trả lời của đối tượng	Tài liệu đính kèm
I	Tên đối tượng 1:.....		
1	Giải thích về đề xuất ứng dụng CNTT?		
2	Câu hỏi về chức năng của Phòng/ban		
2	Số Quy trình nghiệp vụ		
3	Các bước của Quy trình nghiệp vụ		
4	Các thủ tục hành chính của Phòng		
5	Đầu vào của các quy trình		
6	Đầu ra của các quy trình		
7	Lãnh đạo tổ chức		
8	Việc sử dụng chữ ký số của Lãnh đạo		
9	Các câu hỏi khác...		
I	Tên đối tượng 2:.....		
		

MẪU 2
ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ
TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG/NÂNG CẤP TRANG/CỔNG THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ

Chương I
GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HỒ SƠ

1. Các căn cứ pháp lý để lập Dự án
2. Tên dự án, chương trình:
3. Tên Chủ đầu tư
4. Địa điểm thực hiện Dự án
5. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập Đề cương và Dự toán chi tiết
6. Tổng dự toán
7. Loại nguồn vốn đầu tư
8. Thời gian thực hiện
9. Yêu cầu, phạm vi theo chủ trương được phê duyệt
10. Khái quát các nội dung/hạng mục đầu tư thực hiện.

Chương II
HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng Trang/Cổng thông tin điện tử tại đơn vị

1. Đối với xây việc xây dựng mới Trang/Cổng thông tin điện tử

a) Tóm tắt sơ lược hiện trạng xử lý công việc tại đơn vị trước khi đầu tư xây dựng mới Trang/Cổng thông tin điện tử (ví dụ: thông tin được cung cấp, tuyên truyền cho tổ chức, công dân bằng những phương thức nào, ...)

b) Những khó khăn, bất cập trước khi xây dựng mới Trang/Cổng thông tin điện tử.

c) Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu xây dựng mới Trang/Cổng thông tin điện tử theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Đối với xây việc nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử

a) Đánh giá tình hình hoạt động của Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị qua từng năm (yêu cầu 03 năm gần nhất).

b) Đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử hiện tại so với quy định tại Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

c) Đánh giá việc liên hệ với các Trang/Cổng thông tin điện tử khác: Cổng thông tin điện tử thành phố, các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, trang thông tin điện tử nội bộ của cơ quan.

d) Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

II. Sự cần thiết đầu tư

Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở phần I, đánh giá nhu cầu cần thiết xây dựng mới hoặc nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử; dựa theo kết quả khảo sát của Phụ lục được mô tả ở trang 64 và căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

Chú ý:

- *Nêu rõ nhu cầu của Dự án là xây dựng mới hay nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử sẵn có, hay mở rộng/thêm portlet và lý do cần thực hiện.*

- *Việc nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử phải tuân thủ theo Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*

III. Mối liên hệ của Dự án với các Trang/Cổng thông tin điện tử khác

Mô tả mối liên hệ của Dự án với các Cổng/Trang thông tin điện tử khác (nếu có) theo bảng 1.

Bảng 1: Mối liên hệ của Dự án với các Trang/Cổng thông tin điện tử khác

STT	Cổng/trang thông tin điện tử	Liên hệ về cấu trúc	Liên hệ về dữ liệu	Liên kết Website
1	Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng			
2	Cổng thông tin điện tử của thành phố, Bộ chuyên ngành, cơ quan chủ quản			

3	Liệt kê Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước khác có liên hệ			
4	Liệt kê các phần mềm/Hệ thống có giao tiếp với Website đang xây dựng			
			

Lưu ý:

- Liên hệ về cấu trúc: trang này là một thành phần con của trang kia...
- Liên hệ về dữ liệu: có trao đổi, liên thông dữ liệu với nhau, sử dụng dữ liệu một chiều thông qua web services hoặc có sử dụng chung cơ sở dữ liệu...
- Liên kết website: là liên kết về thông tin, trang này hiển thị thông tin hướng dẫn và có đường dẫn chuyển đến phần chức năng tương ứng của trang kia.

Chương III

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ THUYẾT MINH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích Hệ thống

1. Mô tả quy trình nghiệp vụ

Mô tả Quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (thuyết minh + sơ đồ luồng công việc, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ).

Đính kèm các biểu mẫu, bảng biểu, mẫu báo cáo (mỗi biểu mẫu, bảng biểu, báo cáo cần có mã, số hiệu) có liên quan đến quy trình nghiệp vụ và các thông tin chính được quản lý trong quy trình nghiệp vụ.

Lưu ý:

- Chỉ mô tả chi tiết những quy trình mà Trang/Cổng thông tin điện tử cũ hoặc website lõi không có, buộc phải bổ sung; Đối với các quy trình kế thừa từ Trang/ Cổng thông tin điện tử cũ và website lõi, chỉ cần liệt kê tên quy trình.

- Đối với việc chưa có quy trình nghiệp vụ, chủ đầu tư cần thiết lập, thống nhất quy trình nghiệp vụ để trên cơ sở đó mới thiết kế được quy trình tin học hóa.

2. Đề xuất quy trình tin học hóa

Đề xuất Quy trình tin học hóa dựa trên Quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên (mỗi Quy trình nghiệp vụ tương ứng với một Quy trình tin học hóa). Quy trình tin học hóa được mô tả bao gồm:

a) Lưu đồ hoặc bản vẽ để mô tả quy trình tin học hóa của quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên.

Chú ý: Ưu tiên thay đổi quy chế và sử dụng dữ liệu số để giảm bớt bước nghiệp vụ theo quy trình thực tế.

b) Đầu vào của quy trình: các thông tin quản lý chính, các tài liệu, hồ sơ, giấy tờ, biểu mẫu liên quan đến quy trình;

Chú ý: Ưu tiên dữ liệu đầu vào lấy từ dữ liệu số (qua API/LGSP; hoặc upload dữ liệu từ Template file xls.

c) Đối tượng tham gia từng bước quy trình: mô tả các đối tượng tham gia trong quy trình;

d) Các bước xử lý: mô tả chi tiết các bước xử lý, các dữ liệu được thêm vào của từng bước theo quy trình;

đ) Đầu ra của quy trình: kết quả đầu ra của mỗi quy trình cần thể hiện bằng các số hiệu báo cáo, biểu mẫu,... được mô tả đính kèm cụ thể theo từng quy trình trong hồ sơ phân tích thiết kế hệ thống.

Chú ý: Dữ liệu đầu ra có xuất báo cáo theo mẫu, ưu tiên có thể hiện trên sơ đồ, biểu đồ; có sẵn hàm API để chia sẻ dữ liệu số đầu cho các ứng dụng khác.

e) Giải thích các quy trình

II. Phân tích các yêu cầu của Trang/Cổng thông tin điện tử

1. Yêu cầu chức năng của Trang/Cổng thông tin điện tử

a) Các yêu cầu chức năng kế thừa từ Website lõi (nếu có)

Mô tả các yêu cầu chức năng kế thừa từ Website lõi theo Bảng 2.

Bảng 2: Bảng mô tả các yêu cầu chức năng kế thừa từ Website lõi

STT	Tên yêu cầu chức năng	Ghi chú
I	Yêu cầu chức năng cho người dùng cuối	
...		
II	Yêu cầu chức năng cho người quản trị	
...		

Đối với các chức năng kế thừa từ Website lõi, chủ đầu tư cần tổ chức sử dụng thử để có các ý kiến góp ý, bổ sung, nâng cấp cho phù hợp với đặc thù, yêu cầu của đơn vị mình.

b) Yêu cầu chức năng cần nâng cấp, xây dựng mới

Mô tả các yêu cầu chức năng cần xây dựng mới hoặc cần nâng cấp từ các chức năng có sẵn của Website lõi theo Bảng 3.

Bảng 3: Bảng mô tả các yêu cầu chức năng nâng cấp, phát triển mới

STT	Mô tả yêu cầu chức năng	Phân loại	Mức độ
I	Các yêu cầu chức năng nâng cấp từ Website lỗi		
	Mô tả những khác biệt với chức năng đã có trong Website lỗi		
II	Các yêu cầu chức năng xây dựng mới		
	Mô tả các yêu cầu chức năng mới (mô tả thật chi tiết từng tính năng nhỏ trong yêu cầu chức năng mới)		

Lưu ý:

- Yêu cầu về liên thông, tích hợp: chú ý mô tả rõ các yêu cầu liên thông, tích hợp về mặt giao diện, chức năng, và dữ liệu (nếu có) với các dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành, hoặc các trang thông tin điện tử của các đơn vị khác.

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cần căn cứ vào:
 - + Bảng mô tả yêu cầu đầu bài;
 - + Hỏi/đáp trực tiếp với Chủ đầu tư về các yêu cầu cụ thể, tiêu chí cụ thể mà họ cho rằng phần mềm phải đáp ứng được;
 - + Sơ đồ khối Process map/Workflow;
 - + Các thông tin thu được tại bước khảo sát;
 - + Gợi ý từ kinh nghiệm của cán bộ phân tích làm cơ sở cho việc điền thông tin;
- Thông tin mô tả yêu cầu cần chi tiết ở mức tối đa và phải đảm bảo đạt được sự đồng thuận của Đơn vị thụ hưởng đầu tư;
- Phân loại từng yêu cầu chức năng theo các mức sau: dữ liệu đầu vào (I), dữ liệu đầu ra (O), yêu cầu truy vấn (Q), cơ sở dữ liệu (C), dữ liệu tra cứu (S);
- Mức độ phức tạp của từng yêu cầu chức năng được chia thành 3 mức: đơn giản (Đ), trung bình (T), phức tạp(P).

2. Yêu cầu phi chức năng

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu

Nêu các yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu như: dung lượng, số lượng người sử dụng đồng thời, khả năng hỗ trợ sao lưu, phục hồi dữ liệu, khả năng hỗ trợ đối với các kiểu dữ liệu đặc biệt.

b) Yêu cầu về bảo mật

Nêu các yêu cầu về các chuẩn bảo mật được sử dụng, mô hình kiểm tra, xác thực, phân quyền, bảo mật dữ liệu. Cần bảo đảm Trang/Cổng thông tin điện tử được kiểm thử và khắc phục các lỗ hổng bảo mật.

c) Yêu cầu về giao diện người dùng

Nêu các yêu cầu về tính dễ thao tác với các thành phần điều khiển trên giao diện, yêu cầu về tính trực quan, yêu cầu về tính thẩm mỹ trong thiết kế giao diện, yêu cầu về ngôn ngữ hiển thị trên giao diện, yêu cầu về các trợ giúp thao tác cho người sử dụng và tài liệu hướng dẫn.

d) Yêu cầu về tốc độ xử lý

Nêu các yêu cầu về thời gian đáp ứng của Trang/Cổng thông tin điện tử, đặc biệt đối với các chức năng có tần suất sử dụng cao, có yêu cầu cao về tốc độ xử lý.

đ) Yêu cầu về tương thích

Nêu các yêu cầu về khả năng tương thích của Trang/Cổng thông tin điện tử đối với các trình duyệt Web thông dụng hiện nay (ví dụ: Chrome, Firefox, IE...), đối với các thiết bị đầu cuối khác nhau (ví dụ: máy tính bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị di động...).

e) Yêu cầu về lưu ký

Nêu các yêu cầu hạ tầng CNTT cần thiết để lưu ký (hosting) Trang/Cổng thông tin điện tử, ví dụ: mô hình mạng (tường lửa, IPS/IDS, máy chủ web, máy chủ ứng dụng, máy chủ cơ sở dữ liệu,...) mô hình dự phòng, số lượng máy chủ, cấu hình từng máy chủ, dung lượng từng máy chủ,...

g) Yêu cầu khác

Ngoài các nội dung nêu trên, có thể nêu thêm các yêu cầu phi chức năng khác phù hợp với thực tế triển khai dự án, như: Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp phần mềm; Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật-công nghệ của phần mềm.

III. Giải pháp xây dựng Trang/Cổng thông tin điện tử

1. Giải pháp về kỹ thuật, công nghệ

Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, phường, xã bắt buộc phải xây dựng, nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử sử dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ của Website lõi trên nền tảng Egovframe đã được Sở Thông tin và Truyền thông Đà Nẵng xây dựng, nâng cấp để bảo đảm tính thống nhất về công

nghệ, đầy đủ về các chức năng cơ bản của Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

Đối với các đơn vị không kế thừa giải pháp kỹ thuật từ Website lỗi, đề nghị thuyết minh kỹ thuật công nghệ sử dụng để xây dựng Trang/Cổng thông tin điện tử, cụ thể: Kiến trúc xây dựng Trang/Cổng thông tin điện tử (Spring Framework, Struct framework, ...); Ngôn ngữ lập trình; Hệ quản trị CSDL (MS SQL, My SQL, DB2, Oracle...) của Trang/Cổng thông tin điện tử, ... và lý do lựa chọn giải pháp kỹ thuật công nghệ này.

Đối với những Dự án sử dụng hệ quản trị CSDL có bản quyền, phải mô tả rõ chi phí bản quyền cho Dự án này, và dự kiến chi phí bản quyền cho các năm tiếp theo.

Mô tả giải pháp sao lưu dữ liệu định kỳ và phục hồi CSDL khi có sự cố. Mô tả giải pháp chuyển đổi dữ liệu (nếu kế thừa dữ liệu từ các CSDL cũ).

2. Giải pháp lưu ký (hosting)

a) Đối với Chủ đầu tư là các cơ quan nhà nước thuộc UBND TP:

Nếu chưa có tên miền của thành phố (...danang.gov.vn), các đơn vị có Công văn đề nghị UBND thành phố cấp. Sau khi UBND thành phố có văn bản đồng ý, các cơ quan đơn vị liên hệ với Trung tâm Phát triển Hạ tầng công nghệ thông tin thành phố (Trung tâm IID) để làm thủ tục cấp mới tên miền.

Thực hiện lưu ký tại Trung tâm dữ liệu thành phố Đà Nẵng. Đơn vị tư vấn phải phối hợp với Trung tâm IID để thống nhất phương án lưu ký tại Trung tâm dữ liệu nhằm thuận tiện cho công tác bảo hành, bảo trì và tiết kiệm không gian lưu trữ. Biên bản kết quả làm việc được đính kèm theo hồ sơ.

b) Đối với Chủ đầu tư là các đơn vị khác: mô tả đơn vị mà Chủ đầu tư dự kiến thuê lưu ký Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

Chủ đầu tư phải phối hợp với đơn vị dự kiến thuê lưu ký để thống nhất phương án lưu ký tại đơn vị dự kiến thuê lưu ký nhằm thuận tiện cho công tác bảo hành, bảo trì và tiết kiệm không gian lưu trữ. Biên bản kết quả làm việc được đính kèm theo hồ sơ.

3. Giải pháp kiểm thử chức năng

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý việc kiểm thử các chức năng theo các bước tại Mục VI.3 trang 23. Công tác kiểm thử từng chức năng khớp với các chức năng được mô tả tại Bảng 3 của Trang 56:

- a) Kiểm thử dữ liệu đầu vào;
- b) Kiểm thử ràng buộc dữ liệu của các dữ liệu đầu vào;
- c) Kiểm thử các bẫy lỗi dành cho các kiểu dữ liệu bảo đảm yêu cầu chuẩn hóa (dữ liệu ngày tháng, chuỗi, số,...);
- d) Kiểm thử chức năng tìm kiếm;

đ) Kiểm thử các báo cáo đầu ra; các mẫu báo cáo động về tính chính xác, tính tổng hợp, tính tùy biến.

4. Giải pháp kiểm thử an toàn thông tin

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý Công tác An toàn an ninh thông tin là Hạng mục bắt buộc đối với các dự án, chương trình, đề án, theo đó làm rõ:

a) Thực hiện công tác kiểm thử, bố trí kinh phí theo tinh thần Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng;

b) Xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và xây dựng phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 14/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông

5. Phương án bố trí nhân sự để quản lý, vận hành hoạt động của Trang/Cổng thông tin điện tử

Thuyết minh rõ phương án bố trí nhân sự để quản lý, vận hành hoạt động của Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

6. Các giải pháp khác

Mô tả giải pháp để đáp ứng các yêu cầu phi chức năng nêu tại Mục II.2.

IV. Áp dụng chuẩn, tiêu chuẩn

Liệt kê các chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong các cơ quan nhà nước của dự án theo tinh thần của Thông tư 39/2017/TT-BTTTT, ngày 15/12/2017 ban hành tiêu chuẩn danh mục kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nếu sản phẩm triển khai trên Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng sản phẩm mã nguồn mở của bên thứ ba để phát triển, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Thông tư 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành danh mục các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức Nhà nước.

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với các tiêu chuẩn về CNTT đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV THIẾT KẾ HỆ THỐNG

I. Mô hình tổng thể Trang/Cổng thông tin điện tử

Mô tả mô hình tổng thể Trang/Cổng thông tin điện tử dưới dạng hình vẽ và có diễn giải. Mô hình tổng thể phải thể hiện được đầy đủ các phân hệ quan trọng của Trang/Cổng thông tin điện tử (lớp trình bày bao gồm phần người dùng và phần quản trị, lớp chức năng kế thừa từ Website lõi, lớp dịch vụ dữ liệu,

CSDL, máy chủ...), các tác nhân chính của Trang/Cổng thông tin điện tử (người dùng, ban biên tập, quản trị Website...) và mối quan hệ, luồng trao đổi dữ liệu giữa các thành phần trên.

II. Thiết kế chi tiết

1. Danh sách các tác nhân

Liệt kê và mô tả vai trò của các tác nhân (actor) tham gia vào Trang/Cổng thông tin điện tử theo bảng 4.

Bảng 4: Bảng danh sách các tác nhân

STT	Tên tác nhân	Vai trò	Ghi chú
1			
2			
3	...		

2. Chuyển đổi yêu cầu chức năng sang trường hợp sử dụng (Usecase)

Chuyển đổi các yêu cầu chức năng xây dựng mới, nâng cấp sang Usecase theo bảng 5 làm cơ sở để xác định giá trị của Trang/Cổng thông tin điện tử.

Bảng 5: Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Usecase

STT	Tên Usecase	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng (usecase)	Mức độ cần thiết
1					
2	...				

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, nhân viên phân tích cần căn cứ vào Bảng xếp loại các yêu cầu chức năng làm cơ sở cho việc điền thông tin.

- Xếp loại mức độ cần thiết cho từng Usecase theo 3 cấp B, M, T: Bắt buộc, Mong muốn, Tùy chọn.

3. Mô hình tổng thể các Usecase:

Đưa ra mô hình tổng thể tất cả các usecase của Dự án theo dạng mô hình hóa bằng sơ đồ quan hệ giữa tác nhân và các usecase.

4. Mô tả chi tiết các Usecase

Mô tả chi tiết các Usecase trong bảng chuyển đổi theo bảng 6.

Lưu ý: Chỉ cần mô tả chi tiết đối với các usecase trung bình và phức tạp

Bảng 6: Bảng mô tả chi tiết từng UseCase

Tên Usecase:	Mức độ BMT:
Tác nhân chính:	Tác nhân phụ:

Mô tả Usecase:
Điều kiện để bắt đầu Usecase:
Điều kiện để kết thúc Usecase:
Trình tự các sự kiện trong quá trình hoạt động của Usecase:
Hoàn cảnh sử dụng thành công cơ bản:
Hoàn cảnh sử dụng phụ (thay thế) trong trường hợp không thành:
Hành động liên quan sẽ xảy ra sau khi Usecase kết thúc:
Các yêu cầu phi chức năng:
Biểu đồ mô tả có liên quan đến:
Mô tả Biểu đồ hoạt động (Activity diagram) của Usecase.

III. Thiết kế Cơ sở dữ liệu

1. Định nghĩa các bảng dữ liệu

Liệt kê các bảng CSDL của Trang/Cổng thông tin điện tử được mô tả theo Bảng 7.

Bảng 7: Danh sách các bảng trong CSDL

STT	Tên bảng	Mục đích của bảng	Ghi chú
1	Tên bảng 1:		
2	Tên bảng 2:		

2. Mô tả chi tiết các bảng dữ liệu

Các Bảng của CSDL cần mô tả các thông tin như bảng 8.

Bảng 8: Mô tả bảng CSDL

Tên bảng: [tên bảng] – [Giải thích tên bảng]			
Stt	Tên trường, kiểu dữ liệu, độ rộng	Ý nghĩa	Ghi chú
1	- Tên trường 1:..... - Kiểu dữ liệu:..... - Độ rộng:..... - Khóa: <input type="checkbox"/> Chính <input type="checkbox"/> Ngoại		
2	...		

3. Sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa các bảng dữ liệu

Dùng biểu đồ lớp (class diagram) để mô tả mối quan hệ giữa các bảng dữ liệu.

Lưu ý:

- Chỉ mô tả các bảng dữ liệu phục vụ cho các chức năng bổ sung phát triển thêm, và các bảng kế thừa từ Website lõi có quan hệ với các bảng này;
- Đối với mỗi bảng, thể hiện đủ khóa chính, khóa ngoại và các cột dữ liệu khác cùng kiểu dữ liệu tương ứng.

IV. Đặc tả hàm API kết nối, chia sẻ dữ liệu

Xây dựng đặc tả các hàm API phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống ứng dụng khác theo mẫu tại Phụ lục II.

IV. Thiết kế giao diện

1. Sơ đồ của Trang/Cổng thông tin điện tử

Liệt kê tất cả các mục thông tin (chuyên mục cấp 1, cấp 2) hiển thị trên Trang/Cổng thông tin điện tử.

2. Thiết kế trang

Mô tả thiết kế các giao diện cơ bản của Trang/Cổng thông tin điện tử, yêu cầu phải bao gồm đầy đủ các thành phần giao diện bảo đảm thực thi các chức năng yêu cầu như ban đầu. Các giao diện cơ bản bao gồm:

- a) Giao diện trang chủ;
- b) Giao diện nhập liệu, trong đó chú ý mô tả các ràng buộc dữ liệu (data validation) trên giao diện;
- c) Giao diện quản trị hệ thống;
- d) Giao diện thống kê, báo cáo.

Chương V DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Các căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Phần IV của Khung hướng dẫn này.

II. Dự toán Dự án

Thực hiện lập dự toán dự án theo hướng dẫn tại Mục II của Mẫu 1 (trang 36).

III. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án (tham khảo Mục III của Mẫu 1, trang 49).

Bảng 9: Bảng dự kiến tiến độ triển khai

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			
2			

IV. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

1. Phương án cài đặt, triển khai
2. Phương án đào tạo
3. Phương án kiểm thử các yêu cầu chức năng và phi chức năng của hệ

thống, bao gồm kiểm thử về khả năng bảo đảm an toàn thông tin.

4. Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu

5. Cam kết của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật sau khi hệ thống đưa vào vận hành, khai thác.

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục I
NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát nhu cầu khách hàng về việc xây dựng, nâng cấp trang/cổng thông tin điện tử đối với Dự án này theo Bảng 10.

Bảng 10: Bảng khảo sát yêu cầu của đơn vị triển khai

STT	Câu hỏi khảo sát về việc xây dựng và nâng cấp Trang/Cổng thông tin điện tử	Nội dung trả lời của đối tượng khảo sát	Tài liệu đính kèm
I	Tên đối tượng 1:.....		
1	Câu hỏi về sự cần thiết		
2	Trang/cổng về thời gian đưa vào sử dụng		
3	Trang/cổng xây dựng vào năm nào		
4	Số lượng truy cập năm/quý/tháng		
5	Công nghệ sử dụng		
6	CSDL đang dùng		
7	Lưu ký ở đâu		
8	Số lượng trang		
II	Tên đối tượng 2:.....		
		

Phụ lục II**I. THÔNG TIN CHUNG**

I.1 Tên tài liệu API: <tên tài liệu>

I.2 Mục đích của API: <mục đích>

I.3: Đối tượng sử dụng API: <đối tượng>

II. MÔ TẢ CÁC API

II.1. API #1:

Tên: <tên API>

- Đặc tả đầu vào API

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Ví dụ

- Đặc tả đầu ra API

Tên trường	Kiểu	Bắt buộc	Mô tả

- Chi tiết dịch vụ

II.2. API #2: <tên API>

*Tên: <tên API>**Mô tả: <mô tả văn tắt>*

MẪU 3

ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐÀO TẠO

Chương I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HỒ SƠ

1. Các căn cứ pháp lý để thực hiện Dự án
2. Tên Dự án
3. Chủ đầu tư
4. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập Đề cương và Dự toán chi tiết (nếu có)
5. Tổng kinh phí triển khai
6. Loại nguồn vốn đầu tư
7. Thời gian triển khai
8. Khái quát nội dung đào tạo

Chương II

HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng nhân lực của đơn vị trước khi triển khai Dự án này

Sử dụng Phụ lục khảo sát nhu cầu nhân lực của chủ đầu tư được mô tả ở trang 70 để tổng hợp và nêu tóm tắt hiện trạng nhân lực của đơn vị trước khi triển khai Dự án đào tạo này, bao gồm:

1. Đối với những chương trình đào tạo mà phạm vi đào tạo là cho 01 cơ quan, đơn vị:

- Tổng số người; bao nhiêu người đã được đào tạo nội dung này; bao nhiêu người chưa được đào tạo.

- Những khó khăn bất cập trước khi triển khai Chương trình đào tạo này (nhân lực không bảo đảm để làm việc, vận hành hệ thống CNTT,)

- Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu triển khai chương trình đào tạo này: bao nhiêu người, bao nhiêu lớp,

2. Đối với những Chương trình đào tạo cho nhân lực toàn thành phố:

- Nêu tóm tắt được số lượng nhân lực đã được tham gia đào tạo nội dung này, còn bao nhiêu nhân lực cần tiếp tục đào tạo, nhu cầu cần đào tạo của từng đơn vị?

- Nêu những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư triển khai Dự án này.

- Tóm tắt nội dung khảo sát tại từng đơn vị về nhu cầu đào tạo nhân lực liên quan đến Dự án đào tạo này của đơn vị.

II. Sự cần thiết phải triển khai Dự án

Dựa trên những phân tích hiện trạng nhân lực đã nêu ở phần I, đánh giá nhu cầu triển khai Dự án đào tạo và những hiệu quả mang lại của Dự án.

Chương III

THUYẾT MINH CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Yêu cầu về nội dung thực hiện

Liệt kê và mô tả chi tiết từng nội dung đào tạo. Trong từng nội dung đào tạo, mô tả cụ thể:

1. Tên nội dung đào tạo;
2. Số lượng lớp đào tạo;
3. Thành phần, đối tượng tham dự;
4. Thời gian triển khai;
5. Địa điểm thực hiện đào tạo.

6. Nội dung Chương trình đào tạo: nêu cụ thể đào tạo những nội dung gì, mỗi nội dung đào tạo nêu thời lượng đào tạo.

II. Yêu cầu về Tài liệu đào tạo

Tất cả các Dự án đào tạo trong lĩnh vực CNTT cần phải gửi Tài liệu đào tạo kèm theo Đề cương và Dự toán chi tiết để Sở Thông tin và Truyền thông làm cơ sở, căn cứ thẩm định, phê duyệt Đề cương và Dự toán chi tiết.

Trong trường hợp Chủ đầu tư chưa thể cung cấp Tài liệu đào tạo kèm theo Đề cương và Dự toán chi tiết, thì có thể cung cấp đề cương tài liệu (các phần mục của tài liệu) và cam kết sẽ cung cấp Tài liệu đào tạo đầy đủ để Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, góp ý tài liệu đào tạo trước khi triển khai đào tạo.

III. Yêu cầu về Giảng viên

Đưa ra các yêu cầu đối với giảng viên tham gia từng nội dung đào tạo; bao gồm: Trình độ chuyên môn; kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực liên quan đến nội dung đào tạo.

IV. Sát hạch

Nêu phương án tổ chức sát hạch để bảo đảm người tham gia học đã tiếp thu, nắm vững được các kiến thức truyền tải trong khóa học.

1. Hình thức sát hạch (ví dụ: tiểu luận, trắc nghiệm, thuyết trình...)
2. Danh mục, ngân hàng câu hỏi (nếu có)
3. Phương án, thời gian chấm điểm và công bố kết quả
4. Hình thức và cơ quan chịu trách nhiệm cấp chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo (nếu có)

Lưu ý: chỉ mô tả nội dung này đối với những Dự án đào tạo có tổ chức sát hạch.

Chương IV

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Mục IV của Khung hướng dẫn này (trang 8).

II. Dự toán Dự án

1. Tổng dự toán:

Đưa ra bảng tổng dự toán và dự toán của từng hạng mục.

2. Dự toán chi tiết

Mô tả dự toán chi tiết theo Bảng 1

Bảng 1: Bảng dự toán chi tiết

Đvt: Đồng

Stt	Công việc	Giải thích	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
1	Thuê cơ sở vật chất						
a	Phòng họp/phòng lab						
b	Máy chiếu, màn chiếu						
...						
2	Chi phí giảng viên/báo cáo viên						
a	Giảng viên chính						
b	Trợ giảng (nếu có)						
c	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên						
d	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên						
đ	Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi						

	duỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng						
...	...						
3	Chi nước uống phục vụ lớp học						
4	Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi						
5	Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc						
6	Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
a	Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo);						
b	Chi in và cấp chứng chỉ;						
c	...						
7						
	Tổng cộng						

Phụ lục**KHẢO SÁT NHU CẦU NHÂN LỰC CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát nhu cầu khách hàng đối với Dự án này.

Bảng 2: Bảng khảo sát nhu cầu nhân lực của chủ đầu tư

STT	Câu hỏi khảo sát	Nội dung trả lời của chủ đầu tư	Tư vấn của đơn vị tư vấn/xây dựng
I	Tên Phòng ban 1:.....		
1	Hiện nay khó khăn trong việc ứng dụng CNTT của phòng là gì		
2	Nhu cầu đào tạo CNTT của phòng là nội dung gì		
3	Số lượng nhân viên trong phòng:		
4	Số nhân viên đáp ứng ứng dụng CNTT		
5	Các câu hỏi khác		
II	Tên Phòng ban 2:.....		

MẪU 4
ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ THI CÔNG DỰ ÁN
ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG
KỸ THUẬT

Chương I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HỒ SƠ

1. Các căn cứ pháp lý để thực hiện Dự án
2. Tên Dự án
3. Loại Dự án
4. Chủ đầu tư
5. Địa điểm thực hiện Dự án
6. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập đề cương dự toán chi tiết (nếu có)
7. Tổng kinh phí triển khai
8. Loại nguồn vốn đầu tư
9. Thời gian triển khai
10. Khái quát nội dung thực hiện

Lưu ý:

Để có cơ sở thẩm định năng lực, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị có được đầu tư mua sắm các thiết bị chuyên dụng hay không, trong khi nộp hồ sơ thẩm định, tùy theo từng dự án, các đơn vị cần cung cấp các tài liệu sau: Giấy phép đăng ký kinh doanh; Giấy phép thiết lập mạng; Giấy phép về chương trình truyền hình; Giấy phép về cung cấp dịch vụ viễn thông; ...

Chương II

HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng hạ tầng CNTT, Viễn thông tại đơn vị trước khi đầu tư Dự án

1. Thống kê các thiết bị CNTT, viễn thông và các ứng dụng phần mềm đi kèm với hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư tại đơn vị dự kiến đầu tư

Bảng 1. Danh mục các thiết bị hạ tầng CNTT đã đầu tư

Stt	Loại thiết bị	Hãng sản xuất	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1	Switch				

2	Máy chủ				
3	Router				
4	Thiết bị IPS				
5	Thiết bị Firewall				
6	Tường lửa				
7	Thiết bị lưu trữ chuyên dụng				
8	Camera				
9	Tivi				
10	Thiết bị phát sóng truyền hình, truyền thanh				
....					

Bảng 2. Danh mục ứng dụng phần mềm đi kèm với hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư

STT	Tên ứng dụng phần mềm	Hãng	Có/không bản quyền
....			

Bảng 3. Các Dự án về hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư (liệt kê trong 05 năm gần nhất)

STT	Tên Dự án, chương trình	Năm đầu tư	Kinh phí đã đầu tư
1			
2			
3			
...			

2. Mô tả hiện trạng về truyền dẫn tại đơn vị dự kiến đầu tư

- Thuyết minh về sơ đồ tổ chức hệ thống truyền dẫn mạng tại đơn vị dự kiến đầu tư.

- Cung cấp bản vẽ nguyên lý về sơ đồ tổ chức mạng.

3. Mô tả hiện trạng về mặt bằng và vị trí liên quan dự kiến triển khai Dự án:

- Thuyết minh về mặt bằng và vị trí đặt máy: đã có những hạ tầng nào tại vị trí, mặt bằng.

- Bản vẽ chiếu bằng, chiếu đứng, chiếu ngang thể hiện vị trí, mặt bằng.

4. Đánh giá hạ tầng CNTT, Viễn thông tại đơn vị dự kiến đầu tư trước khi đầu tư Dự án:

Dựa trên những phân tích hiện trạng về ứng dụng, hạ tầng, nhân lực ở trên, đánh giá hiện trạng CNTT tại đơn vị trước khi đầu tư Dự án; nêu những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án này (như: về mặt hạ tầng CNTT, về mặt ứng dụng CNTT, về truyền dẫn, do thay đổi cơ chế, chính sách của nhà nước liên quan đến Dự án đầu tư, ...).

5. Tổng hợp nội dung khảo sát về nhu cầu xây dựng Dự án

(ví dụ như: Khảo sát về hạ tầng thiết bị CNTT, ứng dụng CNTT, truyền dẫn mạng, về mặt bằng, vị trí lắp đặt, về chất lượng dịch vụ cung cấp,)

Lưu ý: Khi khảo sát chất lượng dịch vụ cung cấp, cần làm rõ các nội dung sau:

- *Lĩnh vực phát thành truyền hình: chất lượng hình ảnh, âm thanh, số lượng người theo dõi, thời gian và thời lượng phát sóng, chương trình truyền hình, truyền thanh.*

- *Lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông: băng thông kết nối internet đến người dùng, số lượng người dùng, dịch vụ Hội nghị truyền hình, dịch vụ điện thoại nội bộ, dịch vụ thuê kênh riêng, số lượng thuê bao.*

- *Lĩnh vực dịch vụ ứng dụng CNTT: dịch vụ lưu trữ, dịch vụ cho thuê máy ảo, dịch vụ email, dịch vụ hosting.*

II. Sự cần thiết phải triển khai Dự án

1. Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở Phần I, đánh giá nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

2. Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án, ví dụ như:

a) Hiệu quả về mặt kinh tế: (ví dụ như: Giảm chi phí vận hành, khai thác; Tiết kiệm so với giải pháp hiện hành;...)

b) Hiệu quả về mặt vận hành: (ví dụ như: Về thời gian, hiệu năng vận hành và khai thác; Về an toàn, bảo mật thông tin; Về vùng phủ sóng;...)

c) Hiệu quả về mặt xã hội: (ví dụ như: Thực hiện nhiệm vụ chính trị; Tác động đến người dân;...)

3. Thuyết minh thêm các xu hướng sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước và quốc tế, đưa ra các ví dụ để chứng minh xu hướng sử dụng công nghệ, thiết bị cần đầu tư.

Chương III

PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích hệ thống

1. Thuyết minh yêu cầu kỹ thuật cần có của Dự án, thuyết minh yêu cầu kỹ thuật của trang thiết bị cần đầu tư theo từng nhóm công việc triển khai theo bảng 4.

Bảng 4. Bảng mô tả yêu cầu kỹ thuật của trang thiết bị cần đầu tư

Stt	Thiết bị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật bắt buộc	Yêu cầu kỹ thuật tùy chọn
I	TÊN CÔNG VIỆC 1			
1	Tên thiết bị 1 (phải trùng với tên thiết bị ghi trong các bản vẽ liên quan)			
2	Tên thiết bị 2			
3			
4			
II	TÊN CÔNG VIỆC 2			
1	Tên thiết bị 1 (phải trùng với tên thiết bị ghi trong các bản vẽ liên quan)			
2	Tên thiết bị 2			
3			

2. Thuyết minh yêu cầu về mặt bằng thi công

3. Thuyết minh các yêu cầu khác

II. Giải pháp công nghệ

1. Giải pháp công nghệ triển khai Dự án

a) Đề xuất giải pháp công nghệ tổng thể cho Dự án, mô tả tổng thể phương án, giải pháp kỹ thuật triển khai Dự án; trình bày và thuyết minh rõ bằng vẽ thiết kế chi tiết toàn hệ thống

b) Sau khi đưa ra được giải pháp tổng thể triển khai, mô tả chi tiết các công việc cần triển khai ứng với giải pháp đã lựa chọn.

Lưu ý: Nếu trong từng công việc triển khai có các bảng vẽ chi tiết con, thì thuyết minh rõ các bản vẽ chi tiết đó, chú trọng các nội dung sau:

- Sơ đồ nguyên lý: Thuyết minh: làm rõ sơ đồ nguyên lý, tính toán rõ chỉ tiêu kỹ thuật cần có dựa trên nhu cầu; từ đó đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật mà thiết bị cần phải có (ví dụ: thiết bị switch phải 10Gbps, 24 cổng Ethernet, v.v...); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ.

- Cách đặt tên các thiết bị, phần mềm sử dụng cần phải đơn nhất và ứng với thiết bị đưa vào dự toán.

2. Phân tích rõ ảnh hưởng của phương án được lựa chọn đến hệ thống qua các mặt sau:

a) Phân tích ưu, nhược điểm của phương án (ví dụ ưu điểm như: hiệu quả kinh tế, phù hợp với xu hướng công nghệ, ...).

- b) Khả năng đáp ứng các yêu cầu của người dùng.
- c) Chi phí vận hành hệ thống (đặc biệt là chi phí cho bản quyền phần mềm, nếu có).

- ...

3. Giải pháp về an toàn an ninh thông tin của hệ thống

Mô tả rõ phương án bảo đảm yêu cầu về an toàn an ninh thông tin đặt ra cho hệ thống.

III. Phương án thi công

1. Chỉ dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp);

2. Sơ đồ mặt bằng thiết kế, thi công:

3. Bản vẽ lắp đặt đối với hạ tầng kỹ thuật của Dự án và kết nối ra bên ngoài:

a) Sơ đồ và thuyết minh giải pháp thiết kế mạng, bảo mật, an toàn dữ liệu, cấp điện, chống sét.

b) Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt; các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị.

c) Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

Lưu ý: Đối với mạng xây lắp theo tuyến: thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

IV. Các chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng

Liệt kê các quy chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong Dự án.

Nếu sản phẩm triển khai trên Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng sản phẩm mã nguồn mở của bên thứ ba để phát triển, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Thông tư 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành danh mục các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức Nhà nước;

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước và các tiêu chuẩn về CNTT đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Mục IV của Khung hướng dẫn này (trang 8).

II. Dự toán Dự án

1. Tổng dự toán:

Lập bảng tổng hợp dự toán theo Mẫu 13 trang 122 của Khung hướng dẫn này. Dự toán có phân ra cho các nhiệm vụ:

a) Chi phí xây lắp

- Công việc 1: Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng CNTT và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt.

- Công việc 2: Chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan.

b) Chi phí mua sắm thiết bị

- Công việc 1: Chi phí mua sắm thiết bị CNTT, viễn thông, phát thanh truyền hình...

- Công việc 2: : Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm

- Công việc 3: Chi phí đào tạo, hướng dẫn sử dụng.

- Công việc n: Kiểm thử sản phẩm, vận hành thử của hệ thống, bao gồm cả kiểm thử về khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin (nếu có).

- Công việc n+1: Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước nghiệm thu bàn giao (nếu có).

- Công việc n+2: Chi phí khác liên quan đến mua sắm thiết bị CNTT, viễn thông, phát thanh truyền hình....

2. Dự toán chi tiết:

Mô tả dự toán chi tiết dự toán của từng hạng mục đầu tư để thuyết minh cho bảng tổng dự toán đã nêu trên.

II. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án theo Bảng 5 (tham khảo Mục III của Mẫu 1, trang 49).

Bảng 5: Bảng tiến độ triển khai

Stt	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			
2			

Tham khảo tại Mục II của Mẫu 1 (trang 36)

III. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

- Phương án cài đặt, triển khai;
- Phương án đào tạo;
- Phương án kiểm thử sản phẩm của hệ thống, bao gồm cả kiểm thử về khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin;
- Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu;
- Cam kết của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật sau khi hệ thống đưa vào vận hành, khai thác.

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

Phụ lục**NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát nhu cầu khách hàng đối với Dự án này.

Bảng 6: Bảng khảo sát yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Câu hỏi khảo sát	Nội dung trả lời của chủ đầu tư	Tư vấn của đơn vị tư vấn/xây dựng

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

MẪU 5

ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN KHÁC

Chương I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HỒ SƠ

1. Các căn cứ pháp lý để thực hiện Dự án
2. Tên Dự án
3. Loại Dự án
4. Chủ đầu tư
5. Địa điểm thực hiện Dự án
6. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập đề cương dự toán chi tiết (nếu có)
7. Tổng kinh phí triển khai
8. Loại nguồn vốn đầu tư
9. Thời gian triển khai
10. Yêu cầu, phạm vi theo chủ trương được phê duyệt
11. Khái quát nội dung thực hiện

Chương II

HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng CNTT tại đơn vị trước khi đầu tư Dự án

1. Nêu hiện trạng CNTT tại đơn vị trước khi đầu tư xây dựng Dự án này
2. Những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án này.
3. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

II. Sự cần thiết phải triển khai Dự án

Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở phần I, đánh giá nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

Chương III

THUYẾT MINH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

I. Nội dung thực hiện

Trình bày chi tiết nội dung cần triển khai và phương án tổ chức thực hiện, trong đó cần mô tả:

- a) Danh sách (theo trình tự thời gian) các công việc cần triển khai thực hiện.

- b) Thời gian dự kiến cần để triển khai thực hiện các công việc.
- c) Các thành phần tham gia triển khai thực hiện các công việc và vai trò tương ứng.
- d) Sản phẩm, kết quả dự kiến của từng công việc (nếu có).

II. Dự toán

1. Căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Phần II, Khung hướng dẫn này.

2. Dự toán Dự án

- a) Tổng dự toán:
- b) Dự toán chi tiết:

Mô tả dự toán chi tiết theo Bảng 1

Bảng 1: Bảng dự toán chi tiết

Stt	Công việc	Giải thích	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

III. Tiến độ triển khai dự án

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án theo bảng 2.

Bảng 2: Bảng tiến độ triển khai

Stt	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			
2			
3			

Phụ lục

NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát nhu cầu khách hàng đối với Dự án này.

Bảng 3: Bảng khảo sát nhu cầu của Chủ đầu tư

STT	Câu hỏi khảo sát	Nội dung trả lời của chủ đầu tư	Tư vấn của đơn vị tư vấn/xây dựng

MẪU 6**ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN****Chương I****GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HỒ SƠ**

1. Các căn cứ pháp lý để lập Dự án
2. Tên Dự án
3. Tên Chủ đầu tư
4. Địa điểm thực hiện Dự án
5. Tên, địa chỉ đơn vị tư vấn, lập Đề cương và Dự toán chi tiết
6. Tổng dự toán
7. Loại nguồn vốn đầu tư
8. Thời gian thực hiện
9. Yêu cầu, phạm vi, quy mô theo chủ trương được phê duyệt
10. Khái quát nội dung thực hiện

Lưu ý: Các DVCTT xây dựng năm 2020 và các năm tiếp theo sẽ thực hiện kế thừa sử dụng các chức năng và ứng dụng đã có trên phần mềm lõi dành cho DVC. Do đó khi xây dựng DVCTT, các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng các DVC TT trên nền website và ứng dụng mobile;
- Kiểm thử dịch vụ công trực tuyến trên nền website và ứng dụng mobile;
- Đào tạo, chuyển giao.

Chương II**HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ****I. Hiện trạng khai thác, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến**

1. Thống kê số lượng các Dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 đã được triển khai tại đơn vị theo bảng 1.

Bảng 1: Thống kê số lượng các Dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4

STT	Tên Dịch vụ công trực tuyến	Mức độ dịch vụ	Liên thông	Năm đưa vào sử dụng	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến / Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua các năm
1	Tên DVCTT 1	<input type="checkbox"/> Mức 3 <input type="checkbox"/> Mức 4	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có - Tên đơn vị		

			có liên thông.		
2					
3					

2. Hiện trạng ứng dụng CNTT:

- Thống kê tổng số hồ sơ tiếp nhận trong 01 năm gần nhất của thủ tục hành chính cần xây dựng dịch vụ công trực tuyến.

- Mô tả phương pháp tiếp nhận hồ sơ TTHC của tổ chức, công dân (Trực tuyến, truyền thống, khác)

- Mô tả việc luân chuyển xử lý giữa các bộ phận với Lãnh đạo Sở (phần mềm một cửa, trực tuyến, truyền thống, khác)

- Mô tả việc xử lý và trả kết quả cho tổ chức, công dân qua Bưu điện, trực tuyến, truyền thống, khác.

3. Những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án:

- Khó khăn phương pháp tiếp nhận hồ sơ TTHC của tổ chức, công dân.

- Khó khăn việc luân chuyển xử lý giữa các bộ phận với Lãnh đạo Sở.

- Khó khăn trong xử lý và trả kết quả cho tổ chức, công dân.

4. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị xây dựng Dự án theo các dịch vụ công trực tuyến (theo phụ lục được mô tả ở trang 95) để từ đó có thông tin phục vụ cho công tác đề xuất quy trình nghiệp vụ và tin học hóa trong quá trình xây dựng Hồ sơ.

II. Hiện trạng nhân lực

Thống kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC phục vụ cho việc cung cấp, xử lý dịch vụ công trực tuyến tại đơn vị theo bảng 2.

Bảng 2: Thống kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC

STT	Đối tượng	Trình độ tin học (theo số lượng)	
		Đào tạo ngắn hạn	Trung cấp/Cao đẳng Đại học
1.	Cán bộ CT CNTT ABC ĐH CĐ TC
2.	Cán bộ Tiếp nhận & Trả ABC ĐH CĐ TC
3.	Cán bộ chuyên môn xử ABC ĐH CĐ TC
	Tổng cộng ABC ĐH CĐ TC

III. Sự cần thiết phải đầu tư

1. Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở phần I, đánh giá hiện trạng, từ đó mô tả nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

Ví dụ:

- Các chi phí, công việc có thể tiết kiệm được nhờ việc triển khai dịch vụ công trực tuyến.

- Dự án đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của đơn vị như thế nào?

- Dự án nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của đơn vị như thế nào ?

- Dự án nâng cao hiệu quả xử lý công việc tại đơn vị như thế nào?

Chương III

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ THUYẾT MINH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích Hệ thống

1. Mô tả quy trình nghiệp vụ

Mô tả Quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (tiếp nhận, xử lý và trả hồ sơ của các thủ tục hành chính liên quan [thuyết minh + sơ đồ luồng công việc, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ]).

Quy trình nghiệp vụ được mô tả theo Bộ thủ tục hành chính hiện hành của đơn vị do UBND thành phố ban hành.

Đính kèm các mẫu đơn đăng ký, mẫu tờ khai, mẫu giấy chứng nhận có liên quan đến quy trình nghiệp vụ.

Trường hợp kết quả hồ sơ đầu ra có thể được dùng làm hồ sơ đầu vào của các thủ tục hành chính khác, đề nghị nêu rõ các thủ tục hành chính liên quan.

2. Đề xuất quy trình tin học hóa

Đề xuất Quy trình tin học hóa dựa trên Quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên (mỗi Quy trình nghiệp vụ tương ứng với 01 Quy trình tin học hóa) bằng lưu đồ và thuyết minh.

Mô tả các tác nhân tham gia vào quy trình tiếp nhận, xử lý, phối hợp xử lý và trả hồ sơ (con người, các nguồn lực, sản phẩm, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác) và mối liên hệ giữa các tác nhân này.

Phân tích rõ các điều chỉnh cần có trong quy trình xử lý hồ sơ của các bộ phận có liên quan khi xử lý hồ sơ trực tuyến so với hồ sơ giấy, trong đó đặc biệt chú ý các điểm sau:

- Liệt kê danh sách thành phần hồ sơ yêu cầu, trong đó ghi chú các thành phần hồ sơ có thể miễn giảm, hoặc bổ sung sau (kết hợp nộp, đối chiếu khi trả kết quả hồ sơ) cho công dân, tổ chức nộp trực tuyến.

- Phân tích phương án kiểm tra, xử lý thành phần hồ sơ nộp trực tuyến, trường hợp phải sử dụng ứng dụng, tra cứu cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xử lý hồ sơ thì cần phân tích rõ.

- Phân tích phương án xác thực tài khoản công dân, tổ chức trong trường hợp công dân, tổ chức đăng ký dịch vụ công trực tuyến lần đầu, phương án xác minh thông tin công dân cung cấp đặc biệt đối với dịch vụ công trực tuyến mức 4 khi công dân không đến nộp và nhận hồ sơ (ví dụ: sử dụng danh sách, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có sẵn, gọi điện thoại xác minh, hoặc căn cứ mức độ hợp lý của thông tin cung cấp).

- Trình bày phương án trả kết quả hồ sơ, trả kết quả xử lý hồ sơ cho công dân dưới dạng giấy hay điện tử. Nếu trả kết quả xử lý dưới dạng điện tử thì cần nêu rõ có ký số hay không.

- Thuyết minh phương án thanh toán phí, lệ phí của thủ tục (nếu có): cho phép thanh toán trực tuyến đối với dịch vụ công trực tuyến mức 4; và cho phép thanh toán trực tuyến hoặc trực tiếp đối với dịch vụ công trực tuyến mức 3.

Lưu ý:

Ngoài các quy trình tin học hóa đề xuất theo quy trình nghiệp vụ ở trên, trong phạm vi Dự án còn có thực hiện quy trình tin học hóa sau:

Quy trình tin học hóa khởi tạo/định nghĩa dịch vụ công để định nghĩa khai báo dịch vụ công trực tuyến, với lưu đồ được thực hiện qua các bước như sau:

- Dựa trên việc tích hợp với CSDL về TTHC, Quản trị hệ thống thực hiện việc đồng bộ danh sách TTHC về hệ thống.

- Cán bộ chuyên trách được phân quyền sẽ thực hiện việc các chức năng:

+ Định nghĩa dịch vụ công trực tuyến dựa trên danh sách TTHC.

+ Định nghĩa các trường động (các thuộc tính của biểu mẫu điện tử)

+ Định nghĩa biểu mẫu điện tử và gán cho dịch vụ công tương ứng.

+ Kiểm tra dự thảo biểu mẫu điện tử.

+ Trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt, ban hành biểu mẫu điện tử tương ứng dịch vụ công trực tuyến.

II. Phân tích các yêu cầu chức năng của dịch vụ công trực tuyến

1. Yêu cầu chức năng kế thừa từ Cổng dịch vụ công trực tuyến:

Bảng 3: Bảng mô tả các yêu cầu chức năng kế thừa

TT	Mô tả yêu cầu
I	Hệ thống định nghĩa dịch vụ công trực tuyến

I.1	Phân hệ Quản trị hệ thống
1	Quản trị có thể quản lý danh sách cơ quan
2	Hệ thống có thể đồng bộ cơ quan
3	Quản trị có thể quản lý danh sách lĩnh vực
4	Hệ thống có thể đồng bộ lĩnh vực
5	Quản trị có thể quản lý danh sách thủ tục
6	Hệ thống có thể Đồng bộ thủ tục
7	Hệ thống có thể Đồng bộ người dùng
8	Quản trị có thể quản lý danh sách người dùng
9	Quản trị có thể phân quyền người dùng
10	Quản trị có thể quản lý danh sách nhóm người dùng
11	Quản trị có thể thêm nhóm người dùng
12	Quản trị có thể cập nhật nhóm người dùng
13	Quản trị có thể xóa nhóm người dùng
14	Quản trị có thể quản lý danh sách chức năng
15	Quản trị có thể thêm mới chức năng
16	Quản trị có thể cập nhật chức năng
17	Quản trị có thể xóa chức năng
18	Quản trị có thể phân quyền chức năng cho nhóm người dùng
19	Quản trị có thể quản lý danh sách menu
20	Quản trị có thể thêm mới menu
21	Quản trị có thể cập nhật menu
22	Quản trị có thể xóa menu
I.2	Phân hệ Quản lý biểu mẫu
23	Cán bộ chuyên trách có thể quản lý danh sách trường động
24	Cán bộ chuyên trách có thể định nghĩa trường động
25	Cán bộ chuyên trách có thể cập nhật trường động
26	Cán bộ chuyên trách có thể thiết lập dự thảo biểu mẫu
27	Cán bộ chuyên trách có thể cập nhật dự thảo biểu mẫu
28	Cán bộ chuyên trách có thể kiểm tra dự thảo biểu mẫu
29	Cán bộ chuyên trách có thể phê duyệt và ban hành dự thảo biểu mẫu
30	Cán bộ chuyên trách có thể quản lý danh sách dịch vụ công
31	Cán bộ chuyên trách có thể định nghĩa dịch vụ công
32	Cán bộ chuyên trách có thể chỉnh sửa dịch vụ công
33	Cán bộ chuyên trách có thể xóa dịch vụ công
34	Cán bộ chuyên trách có thể quản lý danh sách giấy tờ đính kèm dịch vụ công
35	Cán bộ chuyên trách có thể thêm mới giấy tờ đính kèm dịch vụ công
36	Cán bộ chuyên trách có thể cập nhật giấy tờ đính kèm dịch vụ công
37	Cán bộ chuyên trách có thể xóa giấy tờ đính kèm dịch vụ công
II	Hệ thống công dịch vụ công
II.1	Phân hệ Dịch vụ công
38	Người dùng có thể xem biểu đồ tình hình xử lý hồ sơ theo năm tháng

39	Người dùng có thể xem biểu đồ tình hình xử lý hồ sơ theo cơ quan
40	Người dùng có thể xem danh sách tình hình xử lý hồ sơ của cơ quan
41	Người dùng có thể xem chi tiết tình hình xử lý hồ sơ theo cơ quan
42	Người dùng có thể xem chi tiết tình hình xử lý hồ sơ của cơ quan theo lĩnh vực
43	Người dùng có thể xem chi tiết tình hình xử lý hồ sơ của cơ quan theo dịch vụ công
44	Người dùng có thể xem danh sách cơ quan thực hiện
45	Người dùng có thể xem danh sách thủ tục hành chính
46	Người dùng có thể xem chi tiết thủ tục hành chính
47	Người dùng có thể đăng ký dịch vụ công
48	Người dùng có thể đăng ký dịch vụ công theo biểu mẫu thu gọn
49	Đăng ký dịch vụ công dành cho đại lý bưu điện
50	Người dùng có thể tra cứu hồ sơ một cửa
51	Người dùng có thể xem danh sách lịch sử giao dịch
52	Người dùng có thể xem danh sách yêu cầu bổ sung hồ sơ
53	Người dùng có thể bổ sung hồ sơ
54	Người dùng có thể xem chi tiết hồ sơ yêu cầu bổ sung
55	Người dùng có thể xem danh sách lịch sử bổ sung hồ sơ
56	Người dùng có thể xem danh sách tài liệu cá nhân
57	Người dùng có thể thêm mới tài liệu cá nhân
58	Người dùng có thể cập nhật tài liệu cá nhân
59	Người dùng có thể xóa tài liệu cá nhân
60	Người dùng có thể xem danh sách dịch vụ công trực tuyến
61	Người dùng có thể xem danh sách hồ sơ yêu cầu thanh toán
62	Người dùng có thể xem danh sách yêu cầu thanh toán
63	Người dùng có thể thanh toán loại khách hàng cá nhân
64	Người dùng có thể thanh toán loại khách hàng doanh nghiệp
65	Người dùng có thể xem lịch sử thanh toán
66	Người dùng có thể đăng ký nộp hồ sơ tại nhà thông qua dịch vụ bưu điện
67	Người dùng có thể đăng ký nhận kết quả tại nhà thông qua dịch vụ bưu điện
II.2	Phân hệ Hệ thống giao tiếp
68	Hệ thống có thể lấy danh sách hồ sơ dịch vụ công chờ tiếp nhận
69	Hệ thống có thể đăng ký hồ sơ một cửa
70	Hệ thống có thể cập nhật hồ sơ một cửa
71	Hệ thống có thể xóa hồ sơ một cửa
72	Hệ thống có thể cập nhật trạng thái hồ sơ
73	Hệ thống có thể gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ
74	Hệ thống có thể gửi yêu cầu thanh toán
75	Hệ thống có thể lấy trạng thái yêu cầu thanh toán
76	Hệ thống có thể đăng ký kết quả trực tuyến

77	Hệ thống có thể đăng ký kết quả vào tài liệu cá nhân
III	Nâng cấp Một cửa điện tử
78	Cán bộ hệ thống một cửa có thể xem danh sách hồ sơ dịch vụ công chờ tiếp nhận
79	Cán bộ hệ thống một cửa có thể tiếp nhận hồ sơ dịch vụ công
80	Cán bộ hệ thống một cửa có thể quản lý số liệu bổ sung
81	Cán bộ hệ thống một cửa có thể đăng ký hồ sơ một cửa
82	Cán bộ hệ thống một cửa có thể cập nhật hồ sơ một cửa
83	Cán bộ hệ thống một cửa có thể cập nhật trạng thái hồ sơ một cửa
84	Cán bộ hệ thống một cửa có thể xóa hồ sơ một cửa
85	Cán bộ hệ thống một cửa có thể thêm yêu cầu bổ sung hồ sơ
86	Cán bộ hệ thống một cửa có thể xem danh sách yêu cầu bổ sung hồ sơ
87	Cán bộ hệ thống một cửa có thể thêm yêu cầu thanh toán
88	Cán bộ hệ thống một cửa có thể xem danh sách yêu cầu thanh toán
89	Cán bộ hệ thống một cửa có thể gửi kết quả trực tuyến
90	Cán bộ hệ thống một cửa có thể cập nhật thông tin hồ sơ theo biểu mẫu dựa trên hồ sơ đính kèm

Trong Dự án xây dựng DVCTT, mô tả các yêu cầu chức năng xây mới

Bảng 4. Yêu cầu chức năng của dịch vụ công trực tuyến trên nền website và ứng dụng mobile

Stt	Mô tả yêu cầu	Phân loại	Mức độ
1	Người dùng có thể đăng ký dịch vụ công trực tuyến trên website	Dữ liệu đầu vào	Đơn giản
2	Người dùng có thể đăng ký dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng mobile	Dữ liệu đầu vào	Đơn giản

2. Kiểm thử dịch vụ công trực tuyến

Thực hiện kiểm thử toàn bộ quá trình đăng ký, tiếp nhận, xử lý, trả kết quả, nhận kết quả của các Dịch vụ công trực tuyến trên nền website và mobile.

Bảng 5. Yêu cầu chức năng của nội dung Kiểm thử dịch vụ công trực tuyến trên website và mobile

Stt	Mô tả yêu cầu	Phân loại	Mức độ
1	Cán bộ kiểm thử Kiểm thử DVCTT trên ứng dụng web	Dữ liệu đầu	Đơn giản
2	Cán bộ kiểm thử Kiểm thử DVCTT trên ứng dụng mobile	Dữ liệu đầu	Đơn giản

3. Yêu cầu phi chức năng

a) Các dịch vụ công trực tuyến do các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, phường, xã tại thành phố Đà Nẵng bắt buộc phải kế thừa Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng, do đó phải bảo đảm các yêu cầu của nền tảng này.

b) Các yêu cầu kỹ thuật để triển khai các dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng di động:

- Sử dụng webview làm lớp hiển thị giao diện trên các ứng dụng di động.
- Sử dụng Amazon Simple Notification Service (SNS) để phục vụ gửi thông báo tình hình xử lý hồ sơ cho công dân/tổ chức qua thiết bị di động.
- Cho phép công dân/Tổ chức lưu lại thông tin đăng nhập.
- Cổng DVC quản lý các thiết bị di động của mỗi cá nhân/Tổ chức bằng UDID của các thiết bị để gửi thông báo.

c) Yêu cầu khác

Ngoài các nội dung nêu trên, có thể nêu thêm các yêu cầu phi chức năng khác phù hợp với thực tế triển khai Dự án, như: Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp phần mềm; Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật-công nghệ của phần mềm.

III. Giải pháp xây dựng và tích hợp với Hệ thống eGov

Các dịch vụ công trực tuyến do các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, phường, xã tại thành phố Đà Nẵng bắt buộc phải kế thừa Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng. Do đó, phần này cần mô tả phương án kế thừa các chức năng sẵn có trên Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng như:

- Chức năng đăng nhập một lần (Single Sign On) thông qua Hệ thống thư điện tử thành phố;
- Chức năng đăng ký tài khoản công dân, doanh nghiệp;
- Chức năng thanh toán phí, lệ phí;
- Các ứng dụng sẵn có trên Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng như Một cửa điện tử, Quản lý văn bản và điều hành, Thư điện tử, Quản lý Cán bộ công chức viên chức.

IV. Giải pháp triển khai các dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng di động

Tạo các ứng dụng chạy trên Android và iOS để hiển thị các giao diện sau:

- + Trang chủ;
- + Trang giới thiệu;
- + Trang hướng dẫn sử dụng;
- + Danh sách thủ tục hành chính;
- + Chi tiết thủ tục hành chính;
- + Danh sách dịch vụ công trực tuyến;

- + Đăng ký dịch vụ công;
- + Đăng ký dịch vụ công theo biểu mẫu thu gọn;
- + Tra cứu hồ sơ một cửa;
- + Xem lịch sử giao dịch; Quản lý tài liệu cá nhân;
- + Biểu đồ thống kê hồ sơ;
- + Thống kê tình hình xử lý hồ sơ;
- + Danh sách yêu cầu bổ sung hồ sơ;
- + Danh sách yêu cầu thanh toán.

V. Áp dụng chuẩn, tiêu chuẩn

- Liệt kê các chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong các cơ quan nhà nước của dự án theo tinh thần của Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, ngày 15/12/2017 ban hành tiêu chuẩn danh mục kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nếu sản phẩm triển khai trên Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng sản phẩm mã nguồn mở của bên thứ ba để phát triển, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành danh mục các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức Nhà nước;

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với các tiêu chuẩn về CNTT đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV

THIẾT KẾ HỆ THỐNG

I. Thiết kế chi tiết

1. Danh sách các tác nhân

Liệt kê và mô tả vai trò các tác nhân tham gia vào Hệ thống theo bảng 6.

Bảng 6: Bảng danh sách các tác nhân

STT	Tên tác nhân	Vai trò	Ghi chú
1			
2	...		

Tham khảo 2 tác nhân sau:

STT	Tên tác nhân	Mô tả	Mức độ
1	Người dùng	Là công dân, tổ chức, doanh nghiệp đăng ký	Đơn giản
2	Cán bộ kiểm thử	Là cán bộ thực hiện kiểm thử các	Đơn giản

2. Chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Use case

Chuyển đổi các yêu cầu chức năng bổ sung, phát triển mới của đơn vị sang Usecase theo Bảng 7 để làm cơ sở để xác định giá trị của dịch vụ công.

Bảng 7: Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang UseCase

Stt	Tên Usecase	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng (usecase)	Mức độ cần thiết
1					
2					
...					

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cán bộ phân tích cần căn cứ vào Bảng xếp loại các yêu cầu chức năng (Bảng 4) làm cơ sở cho việc điền thông tin

- Xếp loại mức độ cần thiết cho từng Usecase theo 3 cấp: B,M, T: Bắt buộc, Mong muốn, Tùy chọn.

Tham khảo Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Use Case hạng mục xây dựng dịch vụ công trực tuyến trên nền website và ứng dụng mobile

STT	Tên Use Case	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng	Mức độ cần thiết
1	Đăng ký DVC TT trên website	Người dùng		Use Case khái quát hóa	B
				- Hiện thị danh sách DVCTT trên website - Chọn và hiện thị màn hình đăng ký DVC trên website - Cập nhật đầy đủ thông tin nộp hồ sơ và lưu dữ liệu FVC trên website	
2	Đăng ký dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng mobile	Người dùng		Use Case khái quát hóa	B

				<ul style="list-style-type: none"> - Hiện thị danh sách dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng mobile - Chọn và hiện thị màn hình đăng ký dịch vụ công trên ứng dụng mobile - Cập nhật đầy đủ thông tin nộp hồ sơ và lưu dữ liệu dịch vụ công trên ứng dụng mobile 	
--	--	--	--	--	--

Tham khảo Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Use Case hạng mục Kiểm thử dịch vụ công trực tuyến trên website và mobile bên dưới:

ST T	Tên Use Case	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng	Mức độ cần thiết
1	Kiểm thử DVCTT trên ứng dụng	Cán bộ kiểm thử		Use Case khái quát hóa	B
				<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ kiểm thử đăng ký DVCTT trên ứng dụng website - Cán bộ kiểm thử xử lý DVCTT trên ứng dụng website - Cán bộ kiểm thử nhận kết quả xử lý DVCTT trên ứng dụng website 	
2	Kiểm thử DVCTT trên ứng dụng	Cán bộ kiểm thử		Use Case khái quát hóa	B

				<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ kiểm thử đăng ký DVCTT trên ứng dụng mobile - Cán bộ kiểm thử xử lý DVCTT trên ứng dụng mobile - Cán bộ kiểm thử nhận kết quả xử lý DVCTT trên ứng dụng mobile 	
--	--	--	--	---	--

3. Mô hình tổng thể các usecase

Mô tả mô hình tổng thể các usecase, theo dạng mô hình hóa mối quan hệ giữa các tác nhân và các usecase của từng tác nhân.

4. Mô tả chi tiết các Use case

Mô tả chi tiết bằng lời đối với các Usecase được liệt kê trong bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Usecase (Bảng 5) theo Bảng 8.

Bảng 8: Bảng mô tả chi tiết từng UseCase của Hệ thống phần mềm

Tên Usecase:	Mức độ BMT:
Tác nhân chính:	Tác nhân phụ:
Mô tả Usecase:	
Điều kiện để bắt đầu Usecase:	
Điều kiện để kết thúc Usecase:	
Trình tự các sự kiện trong quá trình hoạt động của Usecase:	
Hoàn cảnh sử dụng thành công cơ bản:	
Hoàn cảnh sử dụng phụ (thay thế) trong trường hợp không thành công:	
Hành động liên quan sẽ xảy ra sau khi Usecase kết thúc:	
Các yêu cầu phi chức năng:	
Các Biểu đồ mô tả có liên quan đến: <i>Sử dụng Biểu đồ hoạt động (Activity diagram) để mô tả Use case</i>	

Lưu ý: Chỉ mô tả các usecase tổng quát, nghĩa là các usecase sau khi đã được tổng quát hóa từ các usecase tương ứng với từng DVC TT, ví dụ: chỉ mô tả usecase “tạo mới hồ sơ” thay cho các usecase cụ thể “tạo mới hồ sơ DVC A”, “tạo mới hồ sơ dịch vụ công B”...

II. Thiết kế Cơ sở dữ liệu

1. Mô hình cơ sở dữ liệu

a) Định nghĩa các bảng dữ liệu

Liệt kê các bảng trong CSDL theo bảng 9 và bảng 10, cần mô tả bảo đảm tính logic của bảng 9 và bảng 10.

Bảng 9: Danh sách các bảng kế thừa CSDL của Egov hoặc của HT khác

STT	Tên bảng	Mục đích của việc kế thừa	Ghi chú
-----	----------	---------------------------	---------

1	Tên bảng 1:		
2	Tên bảng 2:		

Bảng 10: Danh sách các bảng trong CSDL

STT	Tên bảng	Mục đích của bảng	Ghi chú
1	Tên bảng 1:		
2	Tên bảng 2:		

b) Mô tả chi tiết các bảng dữ liệu

Các Bảng của CSDL cần đặc tả các thông tin như bảng sau:

Bảng 10: Mô tả bảng CSDL

Tên bảng: [tên bảng] – [Giải thích tên bảng]			
STT	Tên trường, kiểu dữ liệu, độ rộng	Ý nghĩa	Ghi chú
1	- Tên trường 1:..... - Kiểu dữ liệu:..... - Độ rộng:..... - Khóa: <input type="checkbox"/> Chính <input type="checkbox"/> Ngoại		
2	...		

2. Sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa các bảng

Dùng biểu đồ lớp (class diagram) để mô tả mối quan hệ giữa các bảng.

Lưu ý:

- Chỉ mô tả các bảng dữ liệu phục vụ cho các dịch vụ công trực tuyến, và các bảng kế thừa từ CSDL của nền tảng Egov có quan hệ với các bảng này;
- Đối với mỗi bảng, thể hiện đủ khóa chính, khóa ngoại và các cột dữ liệu khác cùng kiểu dữ liệu tương ứng.

III. Thiết kế giao diện

Mô tả thiết kế giao diện của các Màn hình chính, Form chính, các Form liên quan của Dịch vụ cho phép đăng ký và nộp hồ sơ đối với các dịch vụ công trực tuyến.

Thiết kế giao diện phải nhất quán, tương đồng về màu sắc, phong chữ, bố cục so với thiết kế chung của các dịch vụ công trực tuyến đã được tích hợp lên Hệ thống eGov.

Lưu ý: Thiết kế phải thể hiện được các thành phần như thông tin người nộp hồ sơ, thông tin chủ hồ sơ, thông tin hồ sơ dịch vụ công, thành phần hồ sơ, các trợ giúp thao tác cho người dùng và tài liệu hướng dẫn

Chương V

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Các căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Phần IV của Khung hướng dẫn này.

II. Dự toán Dự án

Thực hiện lập dự toán theo hướng dẫn tại Mục II của Mẫu 1 (trang 36).

III. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt

Bảng 11: Bảng dự kiến tiến độ triển khai

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			

IV. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

- Phương án cài đặt, triển khai;
- Phương án đào tạo
- Phương án kiểm thử các yêu cầu chức năng và phi chức năng.
- Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu
- Cam kết của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật sau khi hệ thống đưa vào vận hành, khai thác.

Phụ lục I

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT USECASE CỦA HỆ THỐNG PHẦN MỀM

Tên Usecase:	Mức độ BMT:
Tác nhân chính:	Tác nhân phụ:
Mô tả Usecase:	
Điều kiện để bắt đầu Usecase:	
Điều kiện để kết thúc Usecase:	
Trình tự các sự kiện trong quá trình hoạt động của Usecase:	
Hoàn cảnh sử dụng thành công cơ bản (tùy chọn):	
Hoàn cảnh sử dụng phụ (thay thế) trong trường hợp không thành công (tùy chọn):	
Hành động liên quan sẽ xảy ra sau khi Usecase kết thúc (tùy chọn):	
Các yêu cầu phi chức năng (tùy chọn):	
Các Biểu đồ mô tả có liên quan đến: <i>Sử dụng Biểu đồ hoạt động (Activity diagram) để mô tả Use case</i>	

Lưu ý: chỉ mô tả cho các Usecase Trung bình và Phức tạp.

Phụ lục II**NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát nhu cầu khách hàng về dịch vụ công trực tuyến đối với Dự án này.

Bảng 12: Bảng khảo sát yêu cầu của đơn vị triển khai

STT	Câu hỏi khảo sát DVC trực tuyến mức 3, mức 4	Nội dung trả lời của đối tượng khảo sát	Tài liệu đính kèm
I	Tên đối tượng 1:.....		
1	Câu hỏi về sự cần thiết		
2	Câu hỏi về Quy trình nghiệp vụ		
3	Câu hỏi về các bước của Quy trình DVC TT		
4	Số lượng DVC của đơn vị		
5	Đầu vào các DVC		
6	Đầu ra DVC		
7	Lãnh đạo tổ chức		
8	Việc sử dụng chữ ký số của Lãnh đạo		
9	Các câu hỏi khác...		
II	Tên đối tượng 2:.....		
		

MẪU 7
BÁO CÁO KINH TẾ-KỸ THUẬT/BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN XÂY DỰNG PHẦN MỀM

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Căn cứ pháp lý
2. Tên Dự án
3. Chủ đầu tư
4. Địa điểm đầu tư
5. Hình thức đầu tư (thiết lập mới, nâng cấp, mở rộng hay bảo trì)
6. Tổng mức đầu tư được duyệt
7. Tổng dự toán
8. Loại nguồn vốn
9. Đơn vị tư vấn thiết kế
10. Chủ trì thiết kế
11. Thời gian thực hiện
12. Phạm vi, quy mô theo chủ trương được phê duyệt
13. Quy mô đầu tư: nêu khái quát các nội dung, hạng mục cần đầu tư xây dựng cho Dự án:
 - Công việc 1: Xây dựng phần mềm nội bộ, bao gồm các chức năng như sau: [Mô tả các chức năng cần xây dựng]
 - Công việc 2: Kiểm thử chức năng:
 - + Xây dựng Use Case kiểm thử các chức năng;
 - + Việc nhập các dữ liệu đầu vào dựa trên form nhập liệu theo các tài liệu đặc tả kỹ thuật của các form chức năng (mỗi form nhập ít nhất là 5 bản ghi);
 - + Việc xác định kết quả đầu ra dựa trên các báo cáo đầu ra theo tài liệu đặc tả kỹ thuật của các chức năng báo cáo.

Kết quả của công việc này bao gồm báo cáo dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra, độ chính xác của các chức năng;

 - Công việc 3: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin:
 - + Báo cáo các kiểm thử về an toàn an ninh thông tin bằng các công cụ kiểm thử dò quét;
 - + So sánh kết quả thực tế và kết quả theo mong muốn.
 - Công việc 4: Đào tạo, hướng dẫn sử dụng:

- + Xây dựng tài liệu đào tạo, hướng dẫn
- + Triển khai đào tạo, hướng dẫn người sử dụng
- Đối tượng 1: Dành cho người sử dụng
- Đối tượng 2: Dành cho người quản trị
- Công việc 5: Chi phí nhập liệu, chi phí lưu ký (nếu có)
- ...
- Công việc n:...

Chương II

HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CNTT TẠI ĐƠN VỊ

I. Hiện trạng ứng dụng CNTT

Thống kê các ứng dụng, phần mềm chuyên ngành đã được triển khai tại đơn vị theo Bảng 1 (không thống kê các ứng dụng, phần mềm dùng chung của nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng như: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức, Phần mềm Một cửa điện tử...).

Bảng 1: Thống kê các ứng dụng, phần mềm chuyên ngành

Stt	Tên Phần mềm ứng dụng	Các chức năng chính/Dữ liệu chính	Phòng, ban hoặc đơn vị sử dụng	Mức độ tích hợp với Egov Frame	Môi trường (Web/Desktop/Mobile); Ngôn ngữ lập trình và Hệ Quản trị CSDL	Đơn vị phát triển/Năm đưa vào sử dụng
1						
2						

Lưu ý: Đối với cột “Mức độ tích hợp với Egov Frame”, có thể nêu tích hợp mở mức CSDL, mức quy trình hay mức ứng dụng.

II. Hiện trạng hạ tầng CNTT

Thống kê hạ tầng mạng và máy chủ tại đơn vị dự kiến đầu tư Dự án theo Bảng 2 sau đây:

Bảng 2: Thống kê số lượng các trang thiết bị CNTT tại đơn vị

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Cấu hình cơ bản	Số năm đã sử dụng
1	Tên máy chủ:..... <input type="checkbox"/> CSDL <input type="checkbox"/> Web		Mô tả CPU, RAM, HDD	
2	UPS cho máy chủ			
3	Switch/Hub			

4	Đường truyền: Số lượng:.....	<input type="checkbox"/> FTTH:..... <input type="checkbox"/> TSLCD:..... <input type="checkbox"/> MAN:.....	Tốc độ:.....Mbs	
---	---------------------------------	---	-----------------	--

Lưu ý: Chỉ thống kê, liệt kê thông tin trong bảng 2 trong trường hợp ứng dụng, phần mềm được cài đặt, vận hành trên hạ tầng CNTT nội bộ của đơn vị, đánh giá.

III. Hiện trạng nhân lực CNTT

Thông kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC theo Bảng 3.

Bảng 3: Thống kê số lượng và trình độ CNTT của CBCC

Stt	Đối tượng	Trình độ tin học (theo số lượng)	
		Đào tạo ngắn hạn	Trung cấp/Cao đẳng Đại học
1	Cán bộ CT CNTT ABC DH CĐ TC
2	CBCC vận hành ứng dụng ABC DH CĐ TC
3	CBCC khai thác và sử dụng phần mềm ABC DH CĐ TC
	Tổng cộng ABC DH CĐ TC

IV. Sự cần thiết đầu tư

1. Dựa trên những phân tích hiện trạng về ứng dụng, hạ tầng, nhân lực ở trên, đánh giá hiện trạng CNTT tại đơn vị trước khi đầu tư Dự án; nêu những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án này.

2. Sau đánh giá hiện trạng Dự án, thuyết minh nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án. Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

3. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị về nhu cầu xây dựng Dự án

V. Môi liên hệ của Dự án với hệ thống ứng dụng CNTT khác

Mô tả môi liên hệ của Dự án với Hệ thống eGov và các ứng dụng khác mà đơn vị đang hoặc sẽ triển khai theo Bảng 4.

Bảng 4: Môi liên hệ của Dự án với các hệ thống ứng dụng CNTT khác

STT	Ứng dụng/CSDL	Mô tả môi liên hệ	
A	Nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng		
1	Ứng dụng Một cửa điện tử	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
2	Ứng dụng Quản lý văn bản điều hành	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
3	Hệ thống Thư điện tử thành phố	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
4	Ứng dụng Quản lý cán bộ công chức viên chức	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
5	Dịch vụ công trực tuyến	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không

6	Hệ thống báo cáo chỉ tiêu kinh tế xã hội (MIS)	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
7	CSDL công dân	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
8	CSDL công chức	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
9	CSDL bản đồ nền	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
10	CSDL Thủ tục hành chính	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
11	Các chức năng khác (phân quyền, danh mục dùng chung...)	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
B	Các ứng dụng khác triển khai tại đơn vị		
1	Ứng dụng 1	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
2	Ứng dụng 2	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> không
...			

Lưu ý:

- Ví dụ về mối liên hệ: liên hệ về cấu trúc nếu ứng dụng này là phân hệ con của một ứng dụng khác, liên hệ về dữ liệu nếu có trao đổi, liên thông về dữ liệu với nhau, liên hệ về chức năng nếu có kế thừa chức năng từ ứng dụng khác...

- Mô tả cụ thể dữ liệu nào, chức năng nào được liên thông, kế thừa.

Chương III

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ THUYẾT MINH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích Hệ thống

1. Mô tả quy trình nghiệp vụ

Mô tả Quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (thuyết minh + sơ đồ luồng công việc, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ).

Đính kèm các biểu mẫu, bảng biểu, mẫu báo cáo có liên quan đến quy trình nghiệp vụ.

Lưu ý: Chỉ mô tả nội dung này khi hệ thống có các quy trình nghiệp vụ mới. Không cần nêu lại các quy trình nghiệp vụ kế thừa từ các Dự án khác.

2. Đề xuất quy trình tin học hóa

Đề xuất Quy trình tin học hóa dựa trên Quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên (mỗi Quy trình nghiệp vụ tương ứng với 1 Quy trình tin học hóa) bao gồm:

a) Lưu đồ hoặc bản vẽ để mô tả quy trình tin học hóa của quy trình nghiệp vụ đã được mô tả ở trên.

b) Đầu vào của quy trình: các tài liệu, hồ sơ, giấy tờ, biểu mẫu liên quan đến quy trình.

c) Đối tượng tham gia từng bước quy trình: các đối tượng tham gia trực tiếp vào quy trình.

d) Từng bước xử lý của quy trình: chi tiết hóa các bước xử lý của quy trình.

đ) Đầu ra của quy trình: kết quả đầu ra của mỗi quy trình (các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu hoặc bước xử lý chuyển tiếp).

e) Giải thích các quy trình.

II. Phân tích các yêu cầu của phần mềm

1. Yêu cầu chức năng của phần mềm

Mô tả các yêu cầu chức năng của ứng dụng cần phát triển mới, nâng cấp, bổ sung theo Bảng 5 (không áp dụng đối với các chức năng kế thừa từ nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố và các ứng dụng khác đã triển khai tại đơn vị).

Bảng 5: Bảng mô tả các yêu cầu chức năng phát triển mới

STT	Tên yêu cầu chức năng	Phân loại	Mức độ
1	Chức năng 1: - Yêu cầu 1:..... - Mô tả yêu cầu:.....	<input type="checkbox"/> Đầu vào <input type="checkbox"/> Đầu ra <input type="checkbox"/> Truy vấn <input type="checkbox"/> CSDL <input type="checkbox"/> DL tra cứu	<input type="checkbox"/> Đơn giản <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Phức tạp
2			
...			

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cần căn cứ vào: Bảng mô tả yêu cầu đầu bài; Hỏi/đáp trực tiếp với Chủ đầu tư về các yêu cầu cụ thể, tiêu chí cụ thể mà họ cho rằng phần mềm phải đáp ứng được; Sơ đồ khối Process map/Workflow; Các thông tin thu được tại bước khảo sát.

- Thông tin mô tả yêu cầu cần chi tiết ở mức tối đa và phải đảm bảo đạt được sự đồng thuận của Đơn vị thụ hưởng Dự án.

- Phân loại từng yêu cầu chức năng theo các mức sau: dữ liệu đầu vào, dữ liệu đầu ra, yêu cầu truy vấn, cơ sở dữ liệu, dữ liệu tra cứu.

- Mức độ phức tạp của từng yêu cầu chức năng được chia thành 3 mức: đơn giản, trung bình, phức tạp.

2. Yêu cầu phi chức năng

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu

Nêu các yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu (nếu cần có cơ sở dữ liệu) như: dung lượng, số lượng người sử dụng đồng thời, khả năng hỗ trợ sao lưu, phục hồi dữ liệu, khả năng hỗ trợ đối với các kiểu dữ liệu đặc biệt.

b) Yêu cầu về bảo mật

Nêu các yêu cầu về các chuẩn bảo mật được sử dụng, mô hình kiểm tra, xác thực, phân quyền, bảo mật dữ liệu.

Đối với các ứng dụng nền tảng web, cần đảm bảo ứng dụng được kiểm thử và khắc phục các nguy cơ và lỗ hổng bảo mật phổ biến như Cross Site Scripting, SQL Injection, hiển thị thông báo lỗi để lộ thông tin web, tồn tại thư mục nhạy cảm trên trang web, cho phép tải tập tin lên máy chủ, không mã hóa thông tin người dùng, khả năng tấn công đoán mật khẩu, khả năng bị tấn công từ chối dịch vụ... và các nguy cơ và lỗ hổng khác mới xuất hiện.

c) Yêu cầu về giao diện người sử dụng

Nêu các yêu cầu về tính dễ thao tác với các thành phần điều khiển trên giao diện, yêu cầu về tính trực quan, yêu cầu về tính thẩm mỹ trong thiết kế giao diện, yêu cầu về ngôn ngữ hiển thị trên giao diện, yêu cầu về các trợ giúp thao tác cho người sử dụng và tài liệu hướng dẫn.

d) Yêu cầu về tốc độ xử lý

Nêu các yêu cầu về thời gian đáp ứng của hệ thống, đặc biệt đối với các chức năng có tần suất sử dụng cao, có yêu cầu cao về tốc độ xử lý.

đ) Yêu cầu về hạ tầng và vận hành, khai thác, sử dụng

Nêu các yêu cầu liên quan như: Hệ điều hành; Giao thức truyền thông; Tài nguyên máy chủ (Đĩa cứng, bộ nhớ trong); Băng thông và chất lượng đường truyền dữ liệu; Sao lưu dự phòng; Môi trường cài đặt;...

e) Yêu cầu khác

Ngoài các nội dung nêu trên, có thể nêu thêm các yêu cầu phi chức năng khác phù hợp với thực tế triển khai Dự án, như: Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp phần mềm; Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật- công nghệ của phần mềm.

III. Đề xuất giải pháp kỹ thuật công nghệ

1. Mô tả giải pháp tổng thể

Đề xuất giải pháp công nghệ tổng thể cho Dự án (có bản vẽ và sơ đồ liên quan), bao gồm: môi trường phát triển, ngôn ngữ lập trình, ứng dụng web hay desktop, hệ điều hành, hệ quản trị CSDL,...

Phân tích rõ ảnh hưởng của phương án được lựa chọn đến hệ thống qua các mặt sau:

a) Khả năng đáp ứng các yêu cầu về chức năng đặt ra cho hệ thống.

b) Chi phí vận hành hệ thống, bao gồm cả chi phí cho bản quyền phần mềm (nếu có).

c) Khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin của ứng dụng, phân tích thêm khả năng bảo đảm an toàn đối với các thông tin nhạy cảm được lưu trữ trên máy chủ, máy client, truyền qua mạng internet,...

Lưu ý:

Đối với các Dự án xây dựng ứng dụng, phần mềm chuyên ngành dựa trên nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng, cần trình bày:

- Giải pháp tích hợp về mặt giao diện người sử dụng;
- Giải pháp tích hợp về mặt tài khoản người sử dụng và single sign-on thông qua hệ thống thư điện tử thành phố;
- Giải pháp tích hợp về mặt dữ liệu với các CSDL dữ liệu nền của thành phố: CSDL dân cư, CSDL bản đồ số, CSDL công chức, CSDL TTHC...
- Giải pháp tích hợp về mặt ứng dụng: tích hợp và liên thông với các ứng dụng: Một cửa điện tử, Quản lý văn bản và điều hành, Quản lý cán bộ công chức, ...
- Giải pháp tích hợp về mặt công nghệ: công nghệ lập trình/phát triển phần mềm, công nghệ quản trị CSDL, công nghệ quản trị thông tin...
- Giải pháp tích hợp về mặt hạ tầng: hạ tầng lưu trữ (ví dụ: lưu trữ tập trung tại Trung tâm dữ liệu thành phố), hạ tầng truyền dẫn (ví dụ: kết nối Mạng đô thị của thành phố), hạ tầng an toàn thông tin (ví dụ: được bảo vệ bởi hạ tầng an toàn thông tin tại Trung tâm dữ liệu thành phố).

2. Mô tả giải pháp lưu ký và bảo mật

Trong trường hợp, phần mềm, ứng dụng không được xây dựng và tích hợp trên nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố, trình bày giải pháp hosting và giải pháp bảo mật cho phần mềm, ứng dụng được triển khai:

- a) Mô tả địa điểm lưu ký, phương án lưu ký (số lượng, hệ điều hành, cấu hình của các máy chủ sử dụng, băng thông của mạng...) và tên miền nếu có.
- b) Mô tả các giải pháp bảo mật (bảo mật mức ứng dụng, bảo mật mức hệ thống, bảo mật mức dữ liệu, bảo mật mức người dùng...).

3. Mô tả giải pháp xây dựng và vận hành CSDL

- a) Mô tả hệ quản trị CSDL (MS SQL, My SQL, DB2,...) của Dự án.
- b) Mô tả giải pháp sao lưu dữ liệu định kỳ; giải pháp phục hồi CSDL khi có sự cố; giải pháp chuyển đổi dữ liệu (nếu có kế thừa dữ liệu từ các CSDL khác).

Lưu ý: Đối với những dự án sử dụng hệ quản trị CSDL có bản quyền, phải mô tả rõ chi phí bản quyền cho Dự án này, và dự kiến chi phí bản quyền cho các năm tiếp theo.

4. Giải pháp kiểm thử chức năng

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý việc kiểm thử các chức năng theo các bước tại Mục VI.3 trang 23. Công tác kiểm thử từng chức năng khớp với các chức năng được mô tả tại Bảng 5 của Trang 100:

- a) Kiểm thử dữ liệu đầu vào;
- b) Kiểm thử ràng buộc dữ liệu của các dữ liệu đầu vào;
- c) Kiểm thử các bẫy lỗi dành cho các kiểu dữ liệu bảo đảm yêu cầu chuẩn hóa (dữ liệu ngày tháng, chuỗi, số,...);
- d) Kiểm thử chức năng tìm kiếm;
- đ) Kiểm thử các báo cáo đầu ra; các mẫu báo cáo động về tính chính xác, tính tổng hợp, tính tùy biến.

5. Giải pháp kiểm thử an toàn thông tin

Khi xây dựng Hồ sơ cần lưu ý Công tác An toàn an ninh thông tin là Hạng mục bắt buộc đối với các dự án, chương trình, đề án, theo đó làm rõ:

a) Thực hiện công tác kiểm thử, bố trí kinh phí theo tinh thần Thông tư số 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí để thực hiện công tác ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng;

b) Xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và xây dựng phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 14/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông

6. Các giải pháp khác

Mô tả giải pháp để đáp ứng các yêu cầu phi chức năng nêu tại Mục II.2.

IV. Áp dụng chuẩn, tiêu chuẩn

Liệt kê các chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong các cơ quan nhà nước của dự án theo tinh thần của Thông tư 39/2017/TT-BTTTT, ngày 15/12/2017 ban hành tiêu chuẩn danh mục kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nếu sản phẩm triển khai trên Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng sản phẩm mã nguồn mở của bên thứ ba để phát triển, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV

THIẾT KẾ HỆ THỐNG

I. Mô hình tổng thể Hệ thống

Mô hình tổng thể hệ thống phải được mô tả dưới dạng hình vẽ và có diễn giải đầy đủ với các nội dung:

1. Mô hình kiến trúc logic: mô tả mối quan hệ, luồng trao đổi dữ liệu giữa các phân hệ trong hệ thống và giữa các phân hệ này với các hệ thống bên ngoài như: Email, Cổng thông tin điện tử, Web chuyên ngành của đơn vị, Hệ thống quản lý văn bản điều hành, các phần mềm ứng dụng nội bộ của đơn vị...

2. Mô hình kiến trúc vật lý: mô tả các thành phần vật lý có liên quan của hệ thống như máy chủ, máy trạm, kết nối mạng, máy in, thiết bị cầm tay... và cách thức tương tác, kết nối giữa các thành phần vật lý này.

II. Thiết kế chi tiết

Để có cơ sở xác định giá trị phần mềm ứng dụng, phần thuyết minh thiết kế hệ thống phải được thực hiện dựa theo Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc Hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

1. Danh sách các tác nhân

Liệt kê và mô tả vai trò của các tác nhân (actor) theo bảng 6.

Bảng 6: Bảng danh sách các tác nhân và mối liên hệ

STT	Tên tác nhân	Vai trò	Ghi chú
1			
...			

Lưu ý: Các tác nhân có tính kế thừa với nhau thì chỉ tính 1 tác nhân.

2. Chuyển đổi yêu cầu chức năng sang Usecase của ứng dụng

Chuyển đổi các yêu cầu chức năng của ứng dụng (Bảng 5) sang Usecase theo bảng 7.

Bảng 7: Bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang UseCase của Phần mềm

Stt	Tên Usecase	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng (usecase)	Mức độ cần thiết
1					
...					

Lưu ý:

- Khi điền thông tin vào bảng này, cần căn cứ vào Bảng xếp loại các yêu cầu chức năng làm cơ sở cho việc điền thông tin

- Xếp loại mức độ cần thiết cho từng Usecase theo 3 cấp B,M,T: Bắt buộc, Mong muốn, Tùy chọn.

3. Mô hình tổng thể các usecase

Mô tả mô hình tổng thể các usecase, theo dạng mô hình hóa mối quan hệ giữa các tác nhân và các usecase của từng tác nhân.

4. Mô tả chi tiết các Use case

Mô tả chi tiết bằng lời về các Usecase trong bảng chuyển đổi theo mẫu tại Phụ lục I. Chỉ mô tả đối với các Usecase được phân loại trung bình và phức tạp theo

III. Thiết kế Cơ sở dữ liệu

1. Định nghĩa các bảng

Liệt kê các bảng trong CSDL theo Bảng 8.

Bảng 8: Danh sách các bảng trong CSDL

STT	Tên bảng	Mục đích của bảng	Ghi chú
1			
2			
...			

Lưu ý: Ghi rõ các bảng được kế thừa từ CSDL của nền tảng ứng dụng Chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng hoặc từ CSDL của các hệ thống khác mà ứng dụng có liên thông hoặc tích hợp vào cột Ghi chú.

2. Mô tả chi tiết các bảng dữ liệu

Các Bảng của CSDL cần đặc tả các thông tin như bảng sau:

Bảng 9: Mô tả bảng CSDL

Tên bảng: [tên bảng] – [Giải thích tên bảng]					
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu và kích thước	Ràng buộc dữ liệu	Ý nghĩa	Ghi chú
1					Khoá chính, khoá ngoại...
2				

3. Sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa các bảng

Mô tả bằng biểu đồ lớp (class diagram) mối quan hệ giữa các bảng.

Lưu ý:

- Đối với mỗi bảng, thể hiện đủ khóa chính, khóa ngoại và các cột dữ liệu khác cùng kiểu dữ liệu tương ứng.

- Có thể chia nhỏ sơ đồ tổng thể thành các sơ đồ module (package) chính nếu số lượng bảng cần thể hiện lớn.

IV. Đặc tả hàm API kết nối, chia sẻ dữ liệu

Xây dựng đặc tả các hàm API phục vụ kết nối chia sẻ dữ liệu với các hệ thống khác theo mẫu tại Phụ lục II (chỉ thực hiện đối với Báo cáo Kinh tế - Kỹ

thuật/Thiết kế chi tiết và dự toán; không thực hiện đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi)

IV. Thiết kế giao diện

Mô tả thiết kế các giao diện cơ bản của ứng dụng, có thể sử dụng thiết kế hoàn thiện hoặc ở dạng phác thảo, nhưng yêu cầu phải bao gồm đầy đủ các thành phần giao diện bảo đảm thực thi các chức năng yêu cầu như ban đầu.

a) Mô tả thiết kế các giao diện ở dạng phác thảo và cần tuân thủ nguyên tắc: Dễ học, Dễ sử dụng, Dễ hiểu;

b) Các giao diện dễ điều khiển:

- Tương tác theo luồng
- Tương tác với các đối tượng mô tả trên màn hình
- Cho phép người dùng ngắt trực tiếp và cho phép Undo

c) Các giao diện cơ bản bao gồm:

- Giao diện chính;
- Giao diện nhập liệu, trong đó chú ý mô tả các ràng buộc dữ liệu (data validation) trên giao diện;
- Giao diện thống kê, báo cáo;
- Giao diện quản trị hệ thống.
- Giao diện cho phép thực thi các chức năng quan trọng.

Chương V

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Các căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Phần II, Khung hướng dẫn này.

II. Dự toán Dự án

Thực hiện lập dự toán dự án theo hướng dẫn tại Mục II của Mẫu 1 (trang 36).

III. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án theo bảng 10 (tham khảo Mục III của Mẫu 1, trang 36).

Bảng 10: Bảng tiến độ triển khai

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			
...			

IV. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

- Phương án cài đặt, triển khai;
- Phương án đào tạo;
- Phương án kiểm thử các yêu cầu chức năng và phi chức năng của hệ thống.
- Phương án bảo đảm an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ;
- Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu;
- Cam kết của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật sau khi hệ thống đưa vào vận hành, khai thác.

Phụ lục I

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT USECASE CỦA HỆ THỐNG PHẦN MỀM

Tên Usecase:	Mức độ BMT:
Tác nhân chính:	Tác nhân phụ:
Mô tả Usecase:	
Điều kiện để bắt đầu Usecase:	
Điều kiện để kết thúc Usecase:	
Trình tự các sự kiện trong quá trình hoạt động của Usecase:	
Hoàn cảnh sử dụng thành công cơ bản (tùy chọn):	
Hoàn cảnh sử dụng phụ (thay thế) trong trường hợp không thành công (tùy chọn):	
Hành động liên quan sẽ xảy ra sau khi Usecase kết thúc (tùy chọn):	
Các yêu cầu phi chức năng (tùy chọn):	
Các Biểu đồ mô tả có liên quan đến: <i>Sử dụng Biểu đồ hoạt động (Activity diagram) để mô tả Use case</i>	

Lưu ý: chỉ mô tả cho các Usecase Trung bình và Phức tạp.

Phụ lục II

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1 Tên tài liệu API: <tên tài liệu>

I.2 Mục đích của API: <mục đích>

I.3: Đối tượng sử dụng API: <đối tượng>

II. MÔ TẢ CÁC API

II.1. API #1:

Tên: <tên API>

- Đặc tả đầu vào API

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Ví dụ

- Đặc tả đầu ra API

Tên trường	Kiểu	Bắt buộc	Mô tả

- Chi tiết dịch vụ

II.2. API #2: <tên API>

Phụ lục III

NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Cung cấp thông tin, bảng khảo sát yêu cầu khách hàng đối với Dự án xây dựng CSDL và phần mềm ứng dụng này.

Bảng 11: Bảng khảo sát yêu cầu của đơn vị triển khai

Stt	Câu hỏi khảo sát yêu cầu	Nội dung trả lời của đối tượng	Tài liệu đính kèm
I	Tên đối tượng 1:.....		
1	Giải thích về đề xuất ứng dụng CNTT?		
2	Câu hỏi về chức năng của Phòng/ban		
2	Số Quy trình nghiệp vụ		
3	Các bước của Quy trình nghiệp vụ		
4	Các thủ tục hành chính của Phòng		
5	Đầu vào của các quy trình		
6	Đầu ra của các quy trình		
7	Lãnh đạo tổ chức		
8	Việc sử dụng chữ ký số của Lãnh đạo		
9	Các câu hỏi khác...		
I	Tên đối tượng 2:.....		
		

MẪU 8
BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ
TẦNG KỸ THUẬT

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Căn cứ pháp lý
2. Tên Dự án
3. Chủ đầu tư
4. Địa điểm đầu tư
5. Hình thức đầu tư (thiết lập mới, nâng cấp, mở rộng hay bảo trì)
6. Tổng mức đầu tư được duyệt
7. Tổng kinh phí triển khai
8. Loại nguồn vốn
9. Đơn vị tư vấn thiết kế
10. Chủ trì thiết kế
11. Thời gian thực hiện
12. Quy mô đầu tư: khái quát các nội dung, hạng mục dự kiến đầu tư, xây

Lưu ý: Để có cơ sở thẩm định năng lực, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị có được đầu tư mua sắm các thiết bị chuyên dụng hay không, trong khi nộp hồ sơ thẩm định, tùy theo từng dự án, các đơn vị cần cung cấp các tài liệu sau: Giấy phép đăng ký kinh doanh; Giấy phép thiết lập mạng; Giấy phép về chương trình truyền hình; Giấy phép về cung cấp dịch vụ viễn thông; ...

Chương II

HIỆN TRẠNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng hạ tầng CNTT tại đơn vị

1. Thống kê các thiết bị CNTT, viễn thông và các ứng dụng phần mềm đi kèm với hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư tại đơn vị dự kiến đầu tư theo các bảng sau:

Bảng 1. Danh mục các thiết bị hạ tầng CNTT đã đầu tư

STT	Loại thiết bị	Hãng sản xuất	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1	Switch				
2	Máy chủ				

3	Router				
4	Thiết bị IPS				
5	Thiết bị Firewall				
6	Tường lửa				
7	Thiết bị lưu trữ chuyên dụng				
8	Camera				
9	Tivi				
10	Thiết bị phát sóng truyền hình, truyền thanh				
	Hạ tầng khác <nêu rõ loại thiết bị>				

Bảng 2. Danh mục ứng dụng phần mềm đi kèm với hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư

STT	Tên ứng dụng phần mềm	Hãng	Có/không bản quyền
....			

Bảng 3. Các Dự án về hạ tầng CNTT, viễn thông đã đầu tư (liệt kê trong 05 năm gần nhất)

STT	Tên Dự án, chương trình	Năm đầu tư	Kinh phí đã đầu
1			
2			
3			
...			

2. Mô tả hiện trạng về truyền dẫn tại đơn vị dự kiến đầu tư

- Thuyết minh về sơ đồ tổ chức hệ thống truyền dẫn mạng tại đơn vị dự kiến đầu tư.

- Cung cấp bản vẽ nguyên lý về sơ đồ tổ chức mạng.

3. Mô tả hiện trạng về mặt bằng và vị trí liên quan dự kiến triển khai Dự án

- Thuyết minh về mặt bằng và vị trí đặt máy: đã có những hạ tầng nào tại vị trí, mặt bằng.

- Bản vẽ chiếu bằng, chiếu đứng, chiếu ngang thể hiện vị trí, mặt bằng.

4. Đánh giá hạ tầng CNTT, Viễn thông tại đơn vị dự kiến đầu tư trước khi đầu tư Dự án:

Dựa trên những phân tích hiện trạng về ứng dụng, hạ tầng, nhân lực ở trên, đánh giá hiện trạng CNTT tại đơn vị trước khi đầu tư Dự án; nêu những khó khăn, bất cập trước khi đầu tư xây dựng Dự án này (như: về mặt hạ tầng CNTT, về mặt ứng dụng CNTT, về truyền dẫn, do thay đổi cơ chế, chính sách của nhà nước liên quan đến Dự án đầu tư,)

5. Tóm tắt nội dung khảo sát tại đơn vị dự kiến đầu tư về nhu cầu xây dựng Dự án

(ví dụ như: Khảo sát về hạ tầng thiết bị CNTT, ứng dụng CNTT, truyền dẫn mạng, về mặt bằng, vị trí lắp đặt, về chất lượng dịch vụ cung cấp,...).

Lưu ý: Khi khảo sát chất lượng dịch vụ cung cấp, cần làm rõ các nội dung sau:

- Lĩnh vực phát thanh truyền hình: chất lượng hình ảnh, âm thanh, số lượng người theo dõi, thời gian và thời lượng phát sóng, chương trình truyền hình, truyền thanh.

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông: băng thông kết nối Internet đến người dùng, số lượng người dùng, dịch vụ Hội nghị truyền hình, dịch vụ điện thoại nội bộ, dịch vụ thuê kênh riêng, số lượng thuê bao.

- Lĩnh vực dịch vụ ứng dụng CNTT: dịch vụ lưu trữ, dịch vụ cho thuê máy ảo, dịch vụ email, dịch vụ hosting.

II. Sự cần thiết triển khai Dự án

1. Dựa trên những phân tích hiện trạng Dự án như đã nêu ở Phần I, đánh giá nhu cầu cần thiết xây dựng Dự án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

2. Thuyết minh những hiệu quả mang lại của Dự án.

- Hiệu quả về mặt kinh tế: (ví dụ như: Giảm chi phí vận hành, khai thác; Tiết kiệm so với giải pháp hiện hành;.....)

- Hiệu quả về mặt vận hành: (ví dụ như: Về thời gian, hiệu năng vận hành và khai thác; Về an toàn, bảo mật thông tin; Về vùng phủ sóng; ...)

- Hiệu quả về mặt xã hội: (ví dụ như: Thực hiện nhiệm vụ chính trị; Tác động đến người dân; ...)

3. Thuyết minh thêm các xu hướng sử dụng công nghệ, thiết bị trong nước và quốc tế, đưa ra các ví dụ để chứng minh xu hướng sử dụng công nghệ, thiết bị cần đầu tư.

Chương III

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ THUYẾT MINH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. Phân tích hệ thống

1. Thuyết minh yêu cầu kỹ thuật cần có của Dự án, các khối chức năng cần phải xây dựng của Dự án

Cung cấp bản vẽ sơ đồ khối thể hiện sự kết nối, liên quan giữa các khối chức năng.

Bảng 4. Bảng tổng hợp các khối chức năng

STT	Thiết bị	Ngõ vào	Ngõ ra	Tóm tắt chức năng của khối
I	TÊN CÔNG VIỆC 1			
1	Khối chức năng 1 (ghi rõ tên khối)			
2	Khối chức năng 2 (ghi rõ tên khối)			
3			
4			
II	TÊN CÔNG VIỆC 2			
1	Khối chức năng 1 (ghi rõ tên khối)			
2	Khối chức năng 2 (ghi rõ tên khối)			
3			
			

2. Mô tả yêu cầu của danh mục thiết bị đầu tư theo Bảng 5

Bảng 5. Bảng mô tả yêu cầu kỹ thuật chi tiết của trang thiết bị cần đầu tư

STT	Thiết bị	Số lượng	Thuộc khối chức năng	Yêu cầu kỹ thuật bắt buộc	Yêu cầu kỹ thuật tùy chọn
I	TÊN CÔNG VIỆC 1				
1	Tên thiết bị 1 (phải trùng với tên thiết bị ghi trong các bản vẽ liên quan)				
2	Tên thiết bị 2				
3				
4				
II	TÊN CÔNG VIỆC 2				
1	Tên thiết bị 1 (phải trùng với tên thiết				

	bị ghi trong các bản vẽ liên quan)				
2	Tên thiết bị 2				
3				
				

3. Thuyết minh yêu cầu về mặt bằng thi công

4. Thuyết minh các yêu cầu khác

II. Giải pháp công nghệ

1. Giải pháp công nghệ triển khai Dự án

a) Đề xuất giải pháp công nghệ tổng thể cho Dự án, mô tả tổng thể phương án, giải pháp kỹ thuật triển khai Dự án; trình bày và thuyết minh rõ bằng vẽ thiết kế chi tiết toàn hệ thống. Kèm theo Bản vẽ thiết kế tổng thể của toàn hệ thống.

b) Sau khi đưa ra được giải pháp tổng thể triển khai, mô tả chi tiết các công việc cần triển khai ứng với giải pháp đã lựa chọn.

Lưu ý: Nếu trong từng công việc triển khai có các bảng vẽ chi tiết con, thì thuyết minh rõ các bảng vẽ chi tiết đó, chú trọng các nội dung sau:

- Sơ đồ nguyên lý: Thuyết minh: làm rõ sơ đồ nguyên lý, tính toán rõ chỉ tiêu kỹ thuật cần có dựa trên nhu cầu; từ đó đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật mà thiết bị cần phải có (ví dụ: thiết bị switch phải 10Gbps, 24 cổng Ethernet, v.v...); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ.

- Cách đặt tên các thiết bị, phần mềm sử dụng cần phải đơn nhất và ứng với thiết bị đưa vào dự toán.

c) Phân tích rõ ảnh hưởng của giải pháp được lựa chọn đến tổng thể hệ thống qua các mặt sau:

- Phân tích ưu, nhược điểm của phương án;
- Khả năng đáp ứng các yêu cầu của người dùng;
- Chi phí vận hành hệ thống, bao gồm cả chi phí cho bản quyền phần mềm (nếu có)....

2. Giải pháp về an toàn an ninh thông tin của hệ thống

Mô tả rõ phương án bảo đảm yêu cầu về an toàn an ninh thông tin đặt ra cho hệ thống

III. Phương án thi công

1. Chỉ dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp)

2. Sơ đồ mặt bằng dự kiến thi công

3. Bản vẽ lắp đặt đối với hạ tầng kỹ thuật của Dự án và kết nối ra bên ngoài

- Sơ đồ và thuyết minh giải pháp thiết kế mạng, bảo mật, an toàn dữ liệu, cấp điện, chống sét;

- Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt; các vị trí đấu nối; thông kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị;

- Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

Lưu ý: Đối với mạng xây lắp theo tuyến: thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

IV. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng

Liệt kê các quy chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng trong Dự án.

Nếu sản phẩm triển khai trên Hệ điều hành (HĐH) mã nguồn mở hoặc sử dụng sản phẩm mã nguồn mở của bên thứ ba để phát triển, cần tuân thủ các khuyến cáo, quy định về danh mục ứng dụng mã nguồn mở đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành danh mục các sản phẩm phần mềm mã nguồn mở đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức Nhà nước;

Lưu ý: Các chuẩn, tiêu chuẩn phải phù hợp với danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật đã được ban hành bởi các Bộ, ngành chủ quản của chủ đầu tư.

Chương IV

DỰ TOÁN VÀ TRIỂN KHAI

I. Các căn cứ lập dự toán

Nêu các căn cứ pháp lý sử dụng để lập dự toán. Tham khảo danh mục căn cứ pháp lý tại Mục IV của Khung hướng dẫn này (trang 8).

II. Dự toán Dự án

Thực hiện lập dự toán dự án theo hướng dẫn tại Mục II của Mẫu 4 (trang 71).

III. Tiến độ triển khai thực hiện

Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện Dự án sau khi có chủ trương phê duyệt Dự án theo bảng 6 (tham khảo Mục III của Mẫu 1, trang 36).

Bảng 6: Bảng tiến độ triển khai

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1			
2		

IV. Phương án tổ chức thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác

Thuyết minh phương án đưa Dự án vào vận hành, khai thác, gồm có:

- Phương án cài đặt, triển khai;
- Phương án đào tạo;
- Phương án kiểm thử các yêu cầu chức năng và phi chức năng của hệ thống;
- Phương án bảo đảm an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ;
- Phương án nghiệm thu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, các bước thực hiện và các cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu;
- Cam kết của đơn vị phát triển về quá trình bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật sau khi hệ thống đưa vào vận hành, khai thác.

Phụ lục

NỘI DUNG KHẢO SÁT YÊU CẦU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Cung cấp thông tin khảo sát nhu cầu khách hàng đối với Dự án này.

Bảng 7: Bảng khảo sát nhu cầu của Chủ đầu tư

STT	Câu hỏi khảo sát	Nội dung trả lời của chủ đầu tư	Tư vấn của đơn vị tư vấn/xây dựng
1			
2			
3		

MẪU 9
PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN:

I. Thông tin về người sử dụng

Họ và tên:

Phòng/Ban: Chức vụ:

Tên đơn vị:

II. Nội dung góp ý

1. Các chức năng của chương trình:

Nhiều

Đầy đủ

Thiếu

Mô tả chi tiết:

.....

2. Nội dung thông tin đầu vào:

Nhiều

Đầy đủ

Thiếu

Mô tả chi tiết:

.....

3. Ràng buộc dữ liệu đầu vào:

Đầy đủ

Có, nhưng chưa đủ

Chưa có

Mô tả chi tiết:

.....

4. Màn hình tác nghiệp nhập thông tin đầu vào:

Của chức năng 1:

Thân thiện

Dễ sử dụng

Chưa phù hợp

Thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....

Của chức năng 2:

Thân thiện

Dễ sử dụng

Chưa phù hợp

Thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....

.....
 Của chức năng 3:.....

Thân thiện Dễ sử dụng Chưa phù hợp Thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....
 5. Quy trình luồng dữ liệu:

Phù hợp Chưa phù hợp Cần thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....
 6. Kết xuất báo cáo thông tin đầu ra:

Nhiều Đầy đủ Thiếu

Mô tả chi tiết:

.....
 7. Màn hình tác nghiệp các báo cáo kết xuất thông tin đầu ra:

Thân thiện Dễ sử dụng Chưa phù hợp Thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....
 8. Hỗ trợ công tác quản lý:

Rất phù hợp Phù hợp Chưa phù hợp Thay đổi

Mô tả chi tiết:

.....
 Đà Nẵng, ngày tháng năm.....

MẪU 10
BẢNG TỔNG HỢP GÓP Ý PHẢN ÁNH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên dự án:.....

Quyết định phê duyệt Đề cương và dự toán chi tiết số:.....

Tên đơn vị tư vấn:.....

Tên đơn vị triển khai:

BẢNG TỔNG HỢP GÓP Ý PHẢN ÁNH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG

TT	Góp ý, phản ảnh	Phân loại	Người góp ý	Ngày tiếp nhận	Tình trạng (đã hiệu chỉnh/chưa hiệu chỉnh)	Ghi chú
1						
2						
3					

Đà Nẵng, ngày tháng.... năm

Đại diện Chủ đầu tư

Ghi chú:

- Các góp ý, phản ảnh phải được mô tả một cách đầy đủ, các thông tin cung cấp phải cho phép xác định được thành phần, chức năng của hệ thống liên quan.

- Phân loại góp ý, phản ảnh theo:

+ **Lỗi:** góp ý, phản ảnh về chức năng, có khuyết điểm, hiển thị thông tin, dữ liệu không chính xác...

+ **Giao diện:** góp ý, phản ảnh về tính khả dụng của giao diện người dùng, ví dụ: giao diện phức tạp, khó hiểu, dễ gây nhầm lẫn, bố trí các thành phần không hợp lý, quá nhiều thông tin, kích cỡ và kiểu chữ nhỏ khó nhìn, yêu cầu quá nhiều thao tác...

+ **Chức năng:** góp ý, phản ảnh đề nghị hiệu chỉnh, thay đổi chức năng hiện có hoặc thêm chức năng mới...

+ **Hiệu suất:** góp ý, phản ảnh liên quan đến tính ổn định, thời gian trả lời, tốc độ xử lý của hệ thống...

- Người góp ý: ghi Họ tên, phòng ban

MẪU 11
PHIẾU QUẢN LÝ PHIÊN BẢN

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU QUẢN LÝ PHIÊN BẢN

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tên dự án:
2. Phiên bản (Version) cũ số:; Dung lượng: MB
3. Phiên bản (Version) mới số:; Dung lượng: MB

Bảng tổng hợp các chức năng được cập nhật trong phiên bản mới

STT	Mô tả module, chức năng được cập nhật	Phân loại (*)
	Module 1: - Chức năng 1: - Chức năng 2: - Chức năng 3:	
	Module 1: - Chức năng 1: - Chức năng 2: - Chức năng 3:	
	

Ghi chú: (*) Phân loại cập nhật theo: Vá lỗi; Nâng cấp; Thêm mới

Đà Nẵng, ngày tháng năm

Đại diện Chủ đầu tư

MẪU 12

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỰ ÁN XÂY DỰNG CSDL VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí phần mềm nội bộ	Gpm					
1	Công việc 1: Xây dựng phần mềm nội bộ						
2	Công việc 4: Đào tạo, hướng dẫn sử dụng						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Lập Thiết kế chi tiết và dự toán /Đề cương và dự toán chi tiết						
2						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc 2: Chi phí kiểm thử từng	Gk1					
2	Công việc 3: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin	Gk2					
3	Công việc 5: Chi phí lưu ký (nếu có)	Gk3					
4	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk4					
5	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk5					

6	Chi phí thẩm định Thiết kế chi tiết/Đề cương và dự toán chi tiết	Gk6				
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk7				
8	Chi phí kiểm toán	Gk8				
9	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...				
V	Chi phí dự phòng	GDP				
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	$G_{pm} + G_{QL} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$			

Lưu ý: Tổng dự toán được mô tả và xác định theo TT số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ TT&TT về việc Quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

MẪU 13
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CNTT, VIỄN THÔNG VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp	G_{XL}					
1	Công việc 1: Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng CNTT và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt						
2	Công việc 2: Chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan						
II	Chi phí mua sắm thiết bị	G_{TB}	$G_{mtb} + G_{nl} + G_{đt} + \dots$				
1	Công việc 3: Chi phí mua sắm thiết bị CNTT, viễn thông	G_{mstb}					
2	Công việc 4: Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm	$G_{lđ}$					
3	Công việc 5: Chi phí đào tạo, hướng dẫn sử dụng	$G_{đt}$					
4	Công việc n: Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước nghiệm thu bàn giao (nếu có)	G_{tk}					
IV	Chi phí quản lý dự án	G_{QL}					

V	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV				
VI	Chi phí khác	Gk	Gk1+Gk2+...			
1	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk1				
2	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk2				
3	Chi phí thẩm định giá	Gk3				
4	Chi phí thẩm tra giá thiết bị	Gk4				
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết	Gk5				
6	Chi phí kiểm toán	Gk6				
7	Chi phí thẩm định Đề cương và dự toán chi tiết/báo cáo đầu tư/Báo cáo nghiên cứu khả thi/thiết kế thi công và dự toán	Gk7				
8	Công việc n+1: Kiểm thử sản phẩm, vận hành thử của hệ thống, bao gồm cả kiểm thử về khả năng bảo đảm an toàn an ninh thông tin	Gk8				
VII	Chi phí dự phòng	GDP				
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	G	$G_{XL} + G_{TB} + G_{QL} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$			

Lưu ý: Tổng dự toán được mô tả và xác định theo TT số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ TT&TT về việc Quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin..

MẪU 14**PHIẾU YÊU CẦU TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG MỚI VÀ CẬP NHẬT,
NÂNG CẤP ỨNG DỤNG HIỆN CÓ TRÊN HỆ THỐNG EGOV**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUANCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHIẾU YÊU CẦU
Tích hợp ứng dụng lên Hệ thống eGov**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng

1. Họ và tên người yêu cầu:
2. Chức vụ:..... thuộc phòng:.....
3. Email liên lạc:.....Số điện thoại liên lạc:
4. Tên ứng dụng:
- Ứng dụng mới Nâng cấp, cập nhật Ứng dụng hiện có
5. Đơn vị xây dựng ứng dụng:
6. Mô tả kỹ thuật, chức năng, yêu cầu của ứng dụng (có thể gửi kèm theo tài liệu):
 - Danh sách các chức năng thực hiện:
 - Khi triển khai ứng dụng lên Hệ thống eGov thì:
 - + Ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu, bảng:.....
 - + Ảnh hưởng đến giao diện:
 - + Ảnh hưởng đến quy trình nghiệp vụ.....
 - + Thay đổi thêm mới về mặt tính năng của ứng dụng:.....
 - + Các thông tin khác:
7. Gói mã của ứng dụng được gửi để tích hợp, cập nhật trên Hệ thống eGov:
 - Gửi đến thư điện tử:
 - Đường dẫn tải về:
 - Thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày tháng năm

Người yêu cầu
(Ký và ghi rõ họ tên)**Xác nhận của lãnh đạo cơ quan**
(Ký tên, đóng dấu)**Ý kiến của Sở Thông tin và Truyền thông**

MẪU 15
TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG GÓP Ý CẦN HIỆU CHỈNH TRONG
QUÁ TRÌNH KIỂM THỬ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên dự án:.....

Quyết định phê duyệt Đề cương và dự toán chi tiết số:.....

Tên đơn vị tư vấn:.....

Tên đơn vị triển khai ứng dụng:

BẢNG TỔNG HỢP GÓP Ý YÊU CẦU HIỆU CHỈNH TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM THỬ

STT	Mô tả nội dung kiểm thử	Dữ liệu kiểm thử (Test Data)	Kết quả mong đợi (Expected Result)	Kết quả kiểm thử (Testing Result)	Phân loại (Lỗi/Giao diện/Chức năng)	Mô tả góp ý và yêu cầu sửa chữa
CN1-001	Kiểm thử tiêu tiết 1 của chức năng 1			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-002	Kiểm thử tiêu tiết 2			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-003	Kiểm thử tiêu tiết 3			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-004	Kiểm thử tiêu tiết 4			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-005	Kiểm thử tiêu tiết 5			Pass/Fail		- Mô tả góp ý

						- Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-006	Kiểm thử tiêu tiết 6			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-007	Kiểm thử tiêu tiết 7			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-008	Kiểm thử tiêu tiết 8			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-009	Kiểm thử tiêu tiết 9			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
CN1-010	Kiểm thử tiêu tiết 10			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh
...						
CNn-001	Kiểm thử tiêu tiết 01 của chức năng n			Pass/Fail		- Mô tả góp ý - Yêu cầu hiệu chỉnh

Đà Nẵng, ngày tháng.... năm

Đại diện Chủ đầu tư

Ghi chú:

- CN1, CNn: là tên chức năng cần kiểm thử

- Mỗi control trong form nhập liệu cần kiểm thử ít nhất từ 5 - 10 tiêu tiết, các tiêu tiết cần đa dạng để bảo đảm vét cạn hết các trường hợp cần kiểm thử (Normal case, Abnormal case; Boundary case). Mỗi tiêu tiết phải tương ứng với mỗi dữ liệu kiểm thử khác nhau. Ví dụ: Kiểm tra tính ràng buộc dữ liệu, kiểu dữ liệu; Kiểm tra Regular Expression; Kiểm tra các dữ liệu cận biên; Kiểm tra độ dài chuỗi được nhập liệu; Dữ liệu bắt buộc nhập/không bắt buộc nhập; Kiểm tra nhập liệu chuỗi nhập là mã lập trình hoặc câu lệnh SQL; Một số kiểm tra khác như: Sao chép và dán, DragDrop; Dữ liệu có được canh lề sau khi nhập, kiểm tra việc có chấp nhận khoảng trắng đầu chuỗi và cuối chuỗi; con trỏ có hiển thị trên textbox; v.v....

- Các góp ý, phản ánh phải được mô tả một cách đầy đủ, các thông tin cung cấp phải cho phép xác định được thành phần, chức năng của hệ thống liên quan.

- Phân loại góp ý, phản ánh theo:

- + **Lỗi:** góp ý, phản ánh về chức năng, có khuyết điểm, hiển thị thông tin, dữ liệu không chính xác...
- + **Giao diện:** góp ý, phản ánh về tính khả dụng của giao diện người dùng, ví dụ: giao diện phức tạp, khó hiểu, dễ gây nhầm lẫn, bố trí các thành phần không hợp lý, quá nhiều thông tin, kích cỡ và kiểu chữ nhỏ khó nhìn, yêu cầu quá nhiều thao tác...
- + **Chức năng:** góp ý, phản ánh đề nghị hiệu chỉnh, thay đổi chức năng hiện có hoặc thêm chức năng mới...

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

MẪU 16

BIỂU MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ
THẨM ĐỊNH ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về lập Đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

ngocltth-23/02/2023 13:50:42-ngocltth-ngocltth

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐTD/Tổ trưởng tổ thẩm định.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/dự toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỒ SƠ

1. Thành phần hồ sơ (biên bản khảo sát,...)

2. Phạm vi triển khai theo hồ sơ trình thẩm định

- a) Theo Quyết định phê duyệt/chủ trương của UBND thành phố:
- b) Theo đề xuất của Đề cương và dự toán chi tiết bao gồm các nội dung:
- c) Nhận xét của Hội đồng thẩm định (*sự sai khác về nội dung, phạm vi được phê duyệt/chủ trương của UBND thành phố (nếu có)*).

III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(*Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...*).

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(*Trường hợp thẩm định thông qua*)

1. Các căn cứ thẩm định

2. Mô tả thông tin hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được lập đề cương và dự toán chi tiết

- a) Tên hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:
- b) Đơn vị sử dụng ngân sách:
- c) Địa điểm:
- d) Thời gian thực hiện:

3. Tài liệu thẩm định và quá trình thẩm định

- a) Thành phần hồ sơ tài liệu phục vụ thẩm định gồm:
- b) Quá trình thẩm định:

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định lần 1 (Biên bản họp thẩm định ngày / /20... kèm theo);

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định lần n vào ngày / /20... (Biên bản họp thẩm định ngày / /20... kèm theo);

- Hồ sơ đã điều chỉnh theo ý kiến của Sở TT&TT tại Công văn số ngày / /20.... của Sở TT&TT về việc Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

4. Nội dung thẩm định

a) Nội dung thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ:

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cần tuân thủ:

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cho phép đơn vị sử dụng ngân sách được thay đổi trong quá trình triển khai:

b) Sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các định mức, đơn giá, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí có liên quan đến các chi phí nêu tại dự toán chi tiết:

c) Sự phù hợp giữa khối lượng thuyết minh nêu trong thuyết minh với dự toán chi tiết:

d) Các nội dung khác của thuyết minh dự toán:

đ) Nội dung thực hiện:

- Công việc 1:

- Công việc 2:

- Công việc n:

5. Giá trị dự toán chi tiết theo ý kiến thẩm định

a) Kết quả thẩm định dự toán chi tiết

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán do <Cơ quan, đơn vị> đề nghị thẩm định	Kết quả thẩm định	Tăng (+) Giảm (-)
I	Chi phí xây lắp			
1	Công việc 1:			
2	Công việc 2:			
II	Chi phí thiết bị			
1	Công việc 3:			

2	Công việc n:			
III	Chi phí quản lý dự án			
IV	Chi phí tư vấn đầu tư			
V	Chi phí khác có liên quan			
VI	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Dự toán chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

b) Nguyên nhân tăng, giảm:

- Nguyên nhân tăng, giảm:.....

- Những điều cần lưu ý (nếu có):.....

6. Kết luận và kiến nghị

Đề cương và dự toán chi tiết do <Cơ quan, đơn vị đề nghị thẩm định> trình đủ điều kiện (hay chưa đủ điều kiện) để phê duyệt.

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành viên 2,...

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO ĐỀ NGHỊ TẠI CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT
 NGÀY CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 CHƯƠNG TRÌNH:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến hội đồng thẩm định

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
CHƯƠNG TRÌNH:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp						
II	Chi phí thiết bị	Gpm					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n: Chi phí kiểm thử từng chức năng của Công việc 1						
2	Công việc n+1: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin						
3	Lập Thiết kế chi tiết và dự toán /Đề cương và dự toán chi tiết						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					
2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					

3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế chi tiết/Đề cương và dự toán chi tiết	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:)

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ
của đề cương và dự toán chi tiết**

<Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT>

Kính gửi: <Đơn vị đầu mối thẩm định>

Thực hiện việc thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ của đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ <Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT> kèm theo văn bản số... <số ký hiệu, trích yếu của văn bản đơn vị đầu mối thẩm định gửi cho đơn vị thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ>, <đơn vị thẩm định> đã thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ theo nội dung của đề cương và dự toán chi tiết như sau:

1. Các căn cứ thẩm định

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/ND-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/ND-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số ngày của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan,

2. Phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ được đề xuất

a) Tên hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

b) Đơn vị sử dụng ngân sách:

c) Địa điểm thực hiện:

d) Thời gian thực hiện:

đ) Phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ được đề xuất, trong đó:

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cần tuân thủ:

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cho phép đơn vị sử dụng ngân sách được thay đổi trong quá trình triển khai:

e) Các thông tin khác (nếu có):

3. Tài liệu thẩm định và quá trình thẩm định

a) Thành phần hồ sơ tài liệu phục vụ thẩm định gồm:

-

-

b) Quá trình thẩm định:

-

-

4. Ý kiến của đơn vị thẩm định

a) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ.

b) Sự phù hợp của phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật.

c) Sự phù hợp của phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan (nếu có).

5. Kết luận

Phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ do <đơn vị sử dụng ngân sách> trình đề xuất tại đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ <Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT> đáp ứng/không đáp ứng theo các nội dung thẩm định. Đề nghị <đơn vị đầu mối thẩm định> tổng hợp, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chủ tịch HĐTĐ: <Tên chủ tịch>
- Các phòng có liên quan;
- Lưu: VT, <Tên phòng soạn thảo>. <Tên người soạn thảo>

GIÁM ĐỐC

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết
<Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT>**

Kính gửi:

Thực hiện việc thẩm định đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ
<Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT> kèm theo văn bản số... <số ký hiệu, trích yếu của văn bản đơn vị sử dụng ngân sách trình người có thẩm quyền phê duyệt>, <đơn vị đầu mối thẩm định> báo cáo kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết như sau:

1. Các căn cứ thẩm định

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/ND-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/ND-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan,

2. Mô tả thông tin hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được lập đề cương và dự toán chi tiết

a) Tên của hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

b) Đơn vị sử dụng ngân sách:

c) Địa điểm thực hiện:

d) Thời gian thực hiện:

đ) Nguồn vốn thực hiện:

e) Các thông tin khác (nếu có):

3. Hồ sơ thẩm định và quá trình thẩm định

a) Thành phần hồ sơ trình thẩm định gồm:

-

b) Quá trình thẩm định:

-

4. Nội dung thẩm định

a) Nội dung thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ.

b) Sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các định mức, đơn giá, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí có liên quan đến các chi phí nêu tại dự toán chi tiết;

c) Sự phù hợp giữa khối lượng thuyết minh nêu trong đề cương với dự toán chi tiết;

d) Các nội dung khác của đề cương và dự toán chi tiết.

5. Giá trị dự toán chi tiết theo ý kiến thẩm định

Đơn vị tính: ... đồng

TT	Nội dung	Dự toán do < đơn vị sử dụng ngân sách > trình, đề xuất	Kết quả thẩm định	Tăng (+) Giảm (-)
I	Chi phí xây lắp			
II	Chi phí thiết bị			
III	Chi phí quản lý dự án			
IV	Chi phí tư vấn			
V	Chi phí khác			
VI	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Nội dung các khoản mục chi phí trong dự toán chi tiết như phụ lục kèm theo).

- Nguyên nhân tăng, giảm: ...

- Những điều cần lưu ý:

6. Kết luận

- Đề cương và dự toán chi tiết do < đơn vị sử dụng ngân sách > trình đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện để phê duyệt.

Trên đây là ý kiến thẩm định của < đơn vị đầu mối thẩm định > đối với đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ < Tên của hoạt động/nhiệm vụ ứng dụng CNTT >, đề nghị < người có thẩm quyền phê duyệt > xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chủ tịch HĐQT: <Tên chủ tịch>
- Các phòng có liên quan;
- Lưu: VT, <Tên phòng soạn thảo>, <Tên người soạn thảo>

GIÁM ĐỐC

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

Số: /QĐ-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết
<Tên của hoạt động ứng dụng CNTT được lập đề cương và dự toán>****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số .../TT-BTTTT ngày của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét báo cáo kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết của <đơn vị đầu mối thẩm định>

Xét đề nghị của <đơn vị sử dụng ngân sách>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết <Tên của hoạt động ứng dụng CNTT được lập đề cương và dự toán> với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị sử dụng ngân sách:
 2. Tổ chức, đơn vị lập (hoặc tư vấn lập) đề cương và dự toán chi tiết:
 3. Mục tiêu, quy mô:
 4. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ và các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu.
- Giải pháp kỹ thuật công nghệ cần tuân thủ:

- Giải pháp kỹ thuật, công nghệ cho phép đơn vị sử dụng ngân sách được thay đổi trong quá trình triển khai:

5. Dự toán chi tiết:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác có liên quan:
- Chi phí dự phòng:

6. Nguồn vốn:

7. Địa điểm thực hiện:

8. Thời gian thực hiện:

9. Các nội dung khác (nếu có).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo nếu cần).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN**CHƯƠNG TRÌNH:***(Đính kèm Quyết định số /QĐ-STTTT ngày tháng năm 20.... của Sở Thông tin và Truyền thông)*

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp						
II	Chi phí thiết bị	Gpm					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n: Chi phí kiểm thử từng chức năng của Công việc 1						
2	Công việc n+1: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin						
3	Lập Thiết kế chi tiết và dự toán /Đề cương và dự toán chi tiết						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					
2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					

3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế chi tiết/Đề cương và dự toán chi tiết	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:)

MẪU 17**BIỂU MẪU KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ
THI/BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/THIẾT KẾ CHI TIẾT VÀ DỰ
TOÁN DỰ ÁN CNTT****SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

ngoclth-23/02/2023 13:50:42 ngoclth-ngoclth-ngoclth

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐQT/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/khái toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỒ SƠ

1. Thành phần hồ sơ (*biên bản khảo sát, ...*)

2. Phạm vi triển khai theo hồ sơ trình thẩm định

a) Theo Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư:

b) Theo hồ sơ đề xuất của Chủ đầu tư bao gồm các nội dung:

c) Nhận xét của Hội đồng thẩm định: (*sự sai khác về nội dung, phạm vi được phê duyệt chủ trương đầu tư (nếu có)*).

III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(*Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên, ...*).

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
2. Sự phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin;
3. Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;
4. Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;
5. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;
6. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(*Trưởng họp thẩm định thông qua*)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu đầu tư:
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Địa điểm đầu tư:
7. Thiết kế cơ sở:
 - a) Giải pháp thiết kế sơ bộ cần tuân thủ:
 - b) Giải pháp thiết kế sơ bộ cho phép chủ đầu tư được thay đổi trong bước thiết kế tiếp theo:
8. Thiết bị chính, phụ (nếu có):
9. Khái toán tổng mức đầu tư của dự án:

(Bảng chữ:)

Tình hình thâm định khái toán như sau:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán do < đơn vị sử dụng ngân sách > trình, đề xuất	Kết quả thẩm định	Tăng (+) Giảm (-)
1	Chi phí xây lắp			
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư			
5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Khái toán chi tiết đính kèm)

- Nguyên nhân tăng, giảm:
 - Những điều cần lưu ý:
10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:
 11. Hình thức tổ chức quản lý dự án:
 12. Thời gian thực hiện dự án:
 13. Kế hoạch đấu thầu (nếu có):
 14. Các nội dung khác:
 15. Kết luận và kiến nghị

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành viên 2,...

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/THIẾT KẾ CHI TIẾT,
DỰ TOÁN**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐĐTĐ/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/Dự toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

1. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết

- a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- c) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;
- d) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

- đ) Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);
- e) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

2. Nội dung thẩm định dự toán

- a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;
- b) Sự phù hợp của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định.

3. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định đối với các phần việc mà mình thực hiện, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt thiết kế thi công, dự toán(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu đầu tư:
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Địa điểm đầu tư:
7. Nội dung thẩm định thiết kế thi công chi tiết:
 - a) Sự phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;
 - b) Sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;
 - c) Đánh giá mức độ bảo mật, an toàn dữ liệu;
 - d) Sự hợp lý của việc lựa chọn giải pháp, thiết bị, nếu có;
 - đ) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.
8. Nội dung thẩm định dự toán, tổng dự toán gồm:
 - a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế thi công và khối lượng dự toán;
 - b) Tính đúng đắn của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi phí, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;
 - c) Xác định giá trị dự toán, tổng dự toán.

Stt	Nội dung	Dự toán do < đơn vị sử dụng ngân sách> trình, đề xuất	Kết quả thẩm định	Tăng (+) Giảm (-)
1	Chi phí xây lắp			
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư			
5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Kết quả thẩm định dự toán chi tiết đính kèm)

- Nguyên nhân tăng, giảm:

- Những điều cần lưu ý:

9. Kết luận và kiến nghị

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

Thành viên 2,...

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU TẠI CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT
 NGÀY CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 DỰ ÁN:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến thẩm định của Sở TT&TT

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN/DỰ TOÁN
DỰ ÁN:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp						
II	Chi phí thiết bị	Gpm					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n: Chi phí kiểm thử từng chức năng của Công việc 1						
2	Công việc n+1: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin						
3	Lập Thiết kế chi tiết và dự toán /Đề cương và dự toán chi tiết						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					

2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					
3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế chi tiết/Đề cương và dự toán chi tiết	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	G_{pm}+ G_{QL}+G_{TV}+G_K+G_{DP}				

(Bảng chữ:)

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo KTKT/
Thiết kế chi tiết và dự toán
<Tên của dự án>**

Kính gửi: (nếu cấp trên)

Sở Thông tin và Truyền thông (viết tắt là Sở TT&TT) nhận được văn bản số... <số ký hiệu, trích yếu của văn bản đơn vị sử dụng ngân sách trình người có thẩm quyền phê duyệt>, <Đơn vị đầu mối thẩm định> báo cáo kết quả thẩm định đề cương và dự toán chi tiết như sau:

1. Các căn cứ thẩm định

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/ND-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/ND-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan,

2. Mô tả thông tin hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

a) Tên của hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

b) Đơn vị sử dụng ngân sách:

c) Địa điểm thực hiện:

d) Thời gian thực hiện:

đ) Nguồn vốn thực hiện:

e) Các thông tin khác (nếu có):

3. Hồ sơ thẩm định và quá trình thẩm định

a) Thành phần hồ sơ trình thẩm định gồm:

-

-

b) Quá trình thẩm định:

-

-

- Hồ sơ đã điều chỉnh theo ý kiến của Sở TT&TT tại Công văn số/STTTT-CNTT ngày tháng năm 20.... của Sở TT&TT về việc đề nghị sửa đổi hồ sơ trình thẩm định BCNCKT/BCKTKT/TKCT, DT <Tên dự án>. Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

4. Nội dung thẩm định BCNCKT/BCKTKT/TKCT

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

c) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

d) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

đ) Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

e) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

g) Nội dung thực hiện:

- Công việc 1:

- Công việc 2:

- Công việc n:

5. Nội dung thẩm định khái toán/dự toán chi tiết

a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

b) Sự phù hợp của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định.

c) Kết quả thẩm định khái toán/dự toán chi tiết:

Đơn vị tính: ... đồng

TT	Nội dung	Dự toán do < đơn vị sử dụng ngân sách> trình, đề xuất	Kết quả thẩm định	Tăng (+) Giảm (-)

I	Chi phí xây lắp			
1	Công việc 1:			
2	Công việc 2:			
II	Chi phí thiết bị			
1	Công việc 3:			
2	Công việc n:			
III	Chi phí quản lý dự án			
IV	Chi phí tư vấn đầu tư			
V	Chi phí khác			
VI	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Nội dung các khoản mục chi phí trong dự toán chi tiết như phụ lục kèm theo).

d) Nguyên nhân tăng, giảm: ...

đ) Những điều cần lưu ý:

6. Kết luận

Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo KTKT/Thiết kế chi tiết và dự toán <Tên dự án> trình đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện để phê duyệt.

Trên đây là ý kiến thẩm định của <đơn vị đầu mối thẩm định> đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo KTKT/Thiết kế chi tiết và dự toán <Tên của dự án>, đề nghị <người có thẩm quyền phê duyệt> xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Đại diện đơn vị đầu mối thẩm định
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN/DỰ TOÁN**DỰ ÁN:***(Đính kèm Báo cáo số /BC-STTTT ngày tháng năm 20.... của Sở Thông tin và Truyền thông)*

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp						
II	Chi phí thiết bị	Gpm					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n: Chi phí kiểm thử từng chức năng của Công việc 1						
2	Công việc n+1: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin						
3	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi/BCKTKT/Thiết kế chi tiết, dự						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+\dots$				
1	Công việc n+2:	Gk1					

2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					
3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi/BCKTKT/Thiết kế chi tiết, dự toán	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/thiết kế chi tiết và dự toán
<Tên Dự án>**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Các căn pháp lý liên quan của Dự án;

Theo đề nghị của <Tên đơn vị trình thẩm định>;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số /TTr-STTTT ngày tháng năm 20.... về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Thiết kế chi tiết và dự toán <Tên dự án>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Thiết

kế chi tiết và dự toán với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên Dự án:**
- 2. Chủ đầu tư:**
- 3. Địa điểm đầu tư:**
- 4. Nguồn vốn:**
- 5. Thời gian thực hiện hạng mục:**
- 6. Đơn vị tư vấn lập hồ sơ BCNCKT/BCKTKT/TKCT, dự toán:**
- 7. Đơn vị thẩm định giá thiết bị (nếu có):**
- 8. Nội dung và quy mô đầu tư**
- 9. Dự toán được phê duyệt:** đồng (Bằng chữ:).

Trong đó:

- | | | |
|-----------------------------------|---|-------|
| a) Chi phí thiết bị | : | đồng. |
| b) Chi phí lắp đặt | : | đồng. |
| c) Chi phí quản lý dự án | : | đồng. |
| d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : | đồng. |
| đ) Chi phí khác | : | đồng. |
| e) Chi phí dự phòng | : | đồng. |

(BCNCKT/BCKTKT/Thiết kế chi tiết và dự toán đính kèm)

10. Nội dung cần lưu ý (nếu có)

Điều 2. <Tên Chủ đầu tư> chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự đầu tư theo đúng quy định pháp luật; đồng thời thực hiện các nội dung lưu ý tại khoản 11, Điều 1 của Quyết định này (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. <Tên chủ đầu tư>, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, Giám đốc <đơn vị tư vấn lập BCNCKT/BCKTKT/TKCT, dự toán> và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, STTTT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP KHAI TOÁN/DỰ TOÁN**DỰ ÁN:**

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 20..... của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây lắp						
II	Chi phí thiết bị	Gpm					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n: Chi phí kiểm thử từng chức năng của Công việc 1						
2	Công việc n+1: Kiểm thử an toàn an ninh thông tin						
3	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi/BCKTKT/Thiết kế chi tiết, dự						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					
2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					

3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi/BCKTKT/Thiết kế chi tiết, dự toán	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:đồng).

MẪU 18**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT, DỰ TOÁN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT, DỰ TOÁN**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

A. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐQT/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/Dự toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình Loại, cấp công trình
- Chủ đầu tư:
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:

- Nguồn vốn:
- Địa điểm xây dựng:.....
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng
- Nhà thầu khảo sát xây dựng

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.
2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.
3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).
4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình.
2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).
3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.
4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.
5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.
6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).
7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.
8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có)

(Đối với dự án sử dụng vốn khác ngoài các nội dung thẩm định nêu trên thì còn phải thẩm định thêm các nội dung được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014)

Kết quả thẩm định dự toán (nếu có yêu cầu)

(Bảng tổng hợp dự toán chênh lệch tăng, giảm; lý do tăng giảm; dự toán chi tiết đính kèm)

9. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.
10. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.

11. Giá trị dự toán xây dựng: (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng			
2	Chi phí thiết bị (nếu có)			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Kết quả thẩm định dự toán chi tiết đính kèm)

- Lý do tăng giảm:

12. Nội dung khác (nếu có)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có)

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

Thành viên 2,...

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO**Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán****Công trình:****Hạng mục: (nếu có)**

Kính gửi:.....(trường hợp cơ quan cấp trên)

Sở Thông tin và Truyền thông (viết tắt là Sở TT&TT) nhận được nhận được Tờ trình số/Công văn số ngày tháng năm 2020 của <Tên chủ đầu tư> về việc thẩm định, phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán Dự án: <Tên dự án>, kèm theo hồ sơ.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất và đề xuất thông qua Hội đồng thẩm định (thuộc Sở TT&TT) tại Biên bản họp thẩm định ngày tháng năm 20..., Sở TT&TT <kính trình UBND thành phố><Tên cơ quan trình thẩm định> kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật, dự toán dự án/hạng mục nêu trên, với các nội dung chi tiết như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên Công trình:
2. Hạng mục (nếu có):
3. Nhóm công trình:
4. Giá trị dự toán trình thẩm định:
5. Nguồn vốn:
6. Địa điểm xây dựng:
7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, dự toán:

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định
2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng
3. Giải pháp thiết kế chủ yếu

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ THI CÔNG - DỰ TOÁN

1. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế
2. Sự phù hợp của thiết kế thi công - dự toán so với quy hoạch
3. Sự hợp lý của giải pháp thiết kế xây dựng

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

1. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế

2. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình

3. Giá trị dự toán sau thẩm định

a) Dựa vào căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán sau thẩm định như sau:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch
I	Chi phí xây dựng			
II	Chi phí thiết bị			
II	Chi phí quản lý dự án			
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
1	Chi phí thiết kế thi công			
2	Chi phí khảo sát			
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu			
5	Chi phí giám sát thi công xây lắp			
IV	Chi phí khác			
1	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng			
2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng			
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu			
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu			
5	Chi phí kiểm toán			
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			
V	Chi phí dự phòng			
TỔNG CỘNG				

b) Lý do điều chỉnh:

(Kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật, dự toán đính kèm)

V. KẾT LUẬN

1. Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật, dự toán Công trình/Hạng mục (nếu có) <Tên Công trình/tên hạng mục>, không/đủ điều kiện phê duyệt.

2. Lưu ý (nếu có).

Sở Thông tin và Truyền thông kính đề nghị <UBND thành phố>/<Tên chủ đầu tư> xem xét, phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán Dự án/hạng mục <Tên dự án/hạng mục> nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị trình thẩm định;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng liên quan;
- Chủ tịch HĐTD; <Tên CT HĐTD>
- Lưu: VT, <Tên phòng soạn thảo>. <Tên người soạn thảo>

GIÁM ĐỐC

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán
Dự án/hạng mục: <Tên dự án/hạng mục>**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ pháp lý liên quan đến chủ trương đầu tư, nguồn vốn của dự án/hạng mục;

Theo đề nghị của <Đơn vị trình thẩm định> tại Tờ trình/Công văn số <số ký hiệu, trích yếu, ngày của văn bản đơn vị sử dụng ngân sách>, kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Báo cáo số /BC-STTTT ngày tháng năm về việc kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán Dự án/hạng mục/: <Tên dự án/hạng mục>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán:

1. Công trình:
2. Hạng mục (nếu có):
3. Nhóm công trình:
4. Nguồn vốn:
5. Địa điểm xây dựng:
6. Thời gian thực hiện:
7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán:
8. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10. Dự toán được phê duyệt: đồng (Bằng chữ:đồng).

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng	:	đồng
b) Chi phí thiết bị	:	đồng
c) Chi phí quản lý dự án	:	đồng
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	đồng
đ) Chi phí khác	:	đồng
e) Chi phí dự phòng	:	đồng

(Thiết kế kỹ thuật, dự toán đính kèm)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các sở: <Tên các sở ban ngành liên quan>, <Tên chủ đầu tư> phối hợp theo dõi và triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng, thanh quyết toán theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các sở: <Tên các sở ban ngành có liên quan>; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, <Tên đơn vị tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán dự án/hạng mục> và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, STTTT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC: <TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC>
 (Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Tổng giá trị dự toán			Căn cứ pháp lý
				Giá trị trước VAT	Thuế VAT 10%	Giá trị kể cả VAT	
I	Chi phí xây dựng	Gxd					
II	Chi phí quản lý dự án	Gql					
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv					
1	Chi phí lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán	tv1					
2	Chi phí khảo sát (nếu có)	tv2					
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	tv3					
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	tv4					
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	tv5					
...						
IV	Chi phí khác	Gk					
1	Chi phí thẩm định thiết kế	k1					

	xây dựng						
2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	k2					
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	k3					
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	k4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k5					
...						
V	Chi phí dự phòng	Gdp					
TỔNG CỘNG		Gt					

(Bảng chữ: đồng)

MẪU 19**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 2017, tại, chúng tôi gồm có:

A. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐĐTĐ/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/Dự toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình Loại, cấp công trình

- Chủ đầu tư:
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:
- Nguồn vốn:
- Địa điểm xây dựng:.....
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng
- Nhà thầu khảo sát xây dựng

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.
2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.
3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).
4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình.
2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).
3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.
4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.
5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.
6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).
7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.
8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có)

(Đối với dự án sử dụng vốn khác ngoài các nội dung thẩm định nêu trên thì còn phải thẩm định thêm các nội dung được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014)

Kết quả thẩm định dự toán (nếu có yêu cầu)

(Bảng tổng hợp dự toán chênh lệch tăng, giảm; lý do tăng giảm; dự toán chi tiết đính kèm)

9. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.

10. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.

11. Giá trị dự toán xây dựng: (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch	Lý do tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng				
2	Chi phí thiết bị (nếu có)				
3	Chi phí quản lý dự án				
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng				
	Tổng cộng				

(Kết quả thẩm định dự toán chi tiết đính kèm)

12. Nội dung khác (nếu có)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có)

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

Thành viên 2,...

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỢP HỘI ĐỒNG/TỔ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

A. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐĐTĐ/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên/Dự toán.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình Loại, cấp công trình
- Chủ đầu tư:
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:
- Nguồn vốn:
- Địa điểm xây dựng:.....

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng
- Nhà thầu khảo sát xây dựng

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.
2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.
3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).
4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình.
2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).
3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.
4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.
5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.
6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).
7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.
8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có)

(Đối với dự án sử dụng vốn khác ngoài các nội dung thẩm định nêu trên thì còn phải thẩm định thêm các nội dung được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014)

Kết quả thẩm định dự toán (nếu có yêu cầu)

(Bảng tổng hợp dự toán chênh lệch tăng, giảm; lý do tăng giảm; dự toán chi tiết đính kèm)

9. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.
10. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.
11. Giá trị dự toán xây dựng: (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng			
2	Chi phí thiết bị (nếu có)			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Kết quả thẩm định dự toán chi tiết đính kèm)

- Lý do tăng giảm:

12. Nội dung khác (nếu có)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có)

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành viên 2,...

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU TẠI CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT
 NGÀY CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 DỰ ÁN:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến thẩm định của Sở TT&TT

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-1ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
DỰ ÁN:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây dựng	Gx1					
II	Chi phí thiết bị	Gtb					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n:						
2	Công việc n+1:						
3						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					

2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					
3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế kỹ thuật, dự toán	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	G_{pm}+ G_{QL}+G_{TV}+G_K+G_{DP}				

(Bảng chữ:)

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO**Thẩm định kết quả thẩm định BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán****Công trình:****Hạng mục: (nếu có)**

Kính gửi:.....(trường hợp cơ quan cấp trên)

Sở Thông tin và Truyền thông (viết tắt là Sở TT&TT) nhận được nhận được Tờ trình số/Công văn số ngày tháng năm 2020 của <Tên chủ đầu tư> về việc thẩm định, phê duyệt BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán Dự án: <Tên dự án>, kèm theo hồ sơ.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất và đề xuất thông qua Hội đồng thẩm định (thuộc Sở TT&TT) tại Biên bản họp thẩm định ngày tháng năm 20..., Sở TT&TT <kính trình UBND thành phố>/<Tên cơ quan trình thẩm định> kết quả thẩm định BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán dự án/hạng mục nêu trên, với các nội dung chi tiết như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH**1. Tên Công trình:****2. Hạng mục (nếu có):****3. Nhóm công trình:****4. Giá trị dự toán trình thẩm định:****5. Nguồn vốn:****6. Địa điểm xây dựng:****7. Đơn vị tư vấn lập BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:****II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH****1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định****2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng****3. Giải pháp thiết kế chủ yếu****III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BCKTKT/THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN****1. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế****2. Sự phù hợp của BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán so với quy hoạch**

3. Sự hợp lý của giải pháp thiết kế xây dựng
4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế
5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

1. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế
2. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình
3. Giá trị dự toán sau thẩm định
 - a) Dựa vào căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán sau thẩm định như sau:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch
I	Chi phí xây dựng			
I	Chi phí thiết bị (nếu có)			
II	Chi phí quản lý dự án			
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
1	Chi phí lập BCKTKT/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán			
2	Chi phí khảo sát			
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu			
5	Chi phí giám sát thi công xây lắp			
IV	Chi phí khác			
1	Chi phí thẩm định BCKTKT/Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán			
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu			
3	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu			
4	Chi phí kiểm toán			
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			
V	Chi phí dự phòng			
	TỔNG CỘNG			

b) Lý do điều chỉnh (nếu có):

(Kết quả thẩm định BCKTKT, TKBVTC, dự toán đính kèm)

V. KẾT LUẬN

1. Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật, dự toán Công trình/Hạng mục (nếu có) <Tên Công trình/tên hạng mục>, không/đủ điều kiện phê duyệt.

2. Lưu ý (nếu có).

Sở Thông tin và Truyền thông kính đề nghị <UBND thành phố>/<Tên chủ đầu tư> xem xét, phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, dự toán Dự án/hạng mục <Tên dự án/hạng mục> nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị trình thẩm định;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng liên quan;
- Chủ tịch HĐQT; <Tên CT HĐQT>
- Lưu: VT, <Tên phòng soạn thảo>. <Tên người soạn thảo>

GIÁM ĐỐC

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND Đà Nẵng, ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt BCKTK/TKBVTC, dự toán
Dự án/hạng mục: <Tên dự án/hạng mục>**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ pháp lý liên quan đến chủ trương đầu tư, nguồn vốn của dự án/hạng mục;

Theo đề nghị của <Đơn vị trình thẩm định> tại Tờ trình/Công văn số <số ký hiệu, trích yếu, ngày của văn bản đơn vị sử dụng ngân sách>, kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Báo cáo số/BC-STTTT ngày..... tháng năm về việc kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán Dự án/hạng mục/: <Tên dự án/hạng mục>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt BCKTK/TKBVTC, dự toán:

1. Công trình:
2. Hạng mục (nếu có):
3. Nhóm công trình:
4. Nguồn vốn:
5. Địa điểm xây dựng:
6. Thời gian thực hiện:
7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán:
8. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10. Dự toán được phê duyệt: đồng (Bằng chữ:đồng).

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng	:	đồng
b) Chi phí thiết bị	:	đồng
c) Chi phí quản lý dự án	:	đồng
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	đồng
đ) Chi phí khác	:	đồng
e) Chi phí dự phòng	:	đồng

(BCKTKT/TKBVTC, dự toán đính kèm)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các sở: <Tên các sở ban ngành liên quan>, <Tên chủ đầu tư> phối hợp theo dõi và triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng, thanh quyết toán theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các sở: <Tên các sở ban ngành có liên quan>; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, <Tên đơn vị tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán dự án/hạng mục> và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, STTTT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC: <TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC>
 (Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Tổng giá trị dự toán			Căn cứ pháp lý
				Giá trị trước VAT	Thuế VAT 10%	Giá trị kể cả VAT	
I	Chi phí xây dựng	Gxd					
II	Chi phí quản lý dự án	Gql					
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv					
1	Chi phí lập BCKTKT/TKBVTC, dự toán	tv1					
2	Chi phí khảo sát (nếu có)	tv2					
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	tv3					
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	tv4					
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	tv5					
...						
IV	Chi phí khác	Gk					

1	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	k1					
2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	k2					
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	k3					
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	k4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k5					
...						
V	Chi phí dự phòng	Gdp					
TỔNG CỘNG		Gt					

(Bảng chữ: đồng)

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU TẠI CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT
 NGÀY CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 DỰ ÁN:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến thẩm định của Sở TT&TT

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-1ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
DỰ ÁN:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây dựng	Gx1					
II	Chi phí thiết bị	Gtb					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n:						
2	Công việc n+1:						
3						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					

2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					
3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế kỹ thuật, dự toán	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:)

MẪU 20**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/THIẾT KẾ CƠ SỞ CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của. tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 2017, tại, chúng tôi gồm có:

A. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐTD/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên.
5. Ông/Bà:, Thành viên.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
.....
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định dự án của Tổ chức trình thẩm định.

IV. TỔNG HỢP Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp theo chức năng nhiệm vụ.

V. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;

- Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;

- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ;

- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế;

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế;
- Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch	Lý do tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng				
2	Chi phí thiết bị (nếu có)				
3	Chi phí quản lý dự án				
4	Chi phí tư vấn đầu tư				
5	Chi phí khác				
6	Chi phí dự phòng				
	Tổng cộng				

(Kết quả thẩm định tổng mức đầu tư chi tiết đính kèm)

3. Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được thẩm định:

- Đánh giá về sự cần thiết đầu tư xây dựng;
- Đánh giá yếu tố bảo đảm tính khả thi của dự án;
- Đánh giá yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án.

VI. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

Thành viên 2,...

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục I**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU TẠI
CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT NGÀY CỦA SỞ THÔNG
TIN VÀ TRUYỀN THÔNG****DỰ ÁN:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến thẩm định của Sở TT&TT

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN
DỰ ÁN:

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
I	Chi phí xây dựng	Gx1					
II	Chi phí thiết bị	Gtb					
1	Công việc 1:						
2	Công việc 2:						
II	Chi phí quản lý dự án	GQL					
III	Chi phí tư vấn đầu tư	GTV					
1	Công việc n:						
2	Công việc n+1:						
3						
4						
IV	Chi phí khác	Gk	$Gk1+Gk2+...$				
1	Công việc n+2:	Gk1					

2	Chi phí Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Gk2					
3	Chi phí Thẩm định kết quả đấu thầu	Gk3					
4	Chi phí thẩm định Thiết kế kỹ thuật, dự toán	Gk4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk5					
6	Chi phí kiểm toán	Gk6					
7	Chi phí khác theo yêu cầu của dự án	...					
V	Chi phí dự phòng (nếu có)	GDP					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	G	Gpm+ GQL+GTV+GK+G DP				

(Bảng chữ:)

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG/TỔ
 THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN**

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-STTTT ngày/...../..... của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định.....;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày/...../..... và báo cáo kết quả thẩm tra của (nếu có),

Hôm nay, vào lúc h, ngày.....tháng năm 20....., tại, chúng tôi gồm có:

A. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG/TỔ THẨM ĐỊNH

1. Ông/Bà:, Chủ tịch HĐĐTĐ/Tổ trưởng tổ tư vấn.
2. Ông/Bà:, Thành viên.
3. Ông/Bà:, Thành viên.
4. Ông/Bà:, Thành viên.
5. Ông/Bà:, Thành viên/Thư ký.

Tiến hành tổ chức họp thẩm định với các nội dung sau:

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

(Phân công nhiệm vụ các thành viên, liệt kê các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án, các nội dung thẩm định, các ý kiến của các thành viên,...).

C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

(Trường hợp thẩm định thông qua)

Đề nghị phê duyệt(Tên dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm xây dựng:

6. Giá trị tổng mức đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện:
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
11. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Văn bản pháp lý:
(Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)
2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:
3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định thiết kế cơ sở của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến;
- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;
- Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;
- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ;
- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế;
- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế;
- Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở;
- Ý kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án (áp dụng đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư).

V. KẾT LUẬN

Thiết kế cơ sở của dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thuyết minh

Cuộc họp kết thúc lúc h, cùng ngày và chúng tôi cùng thống nhất ký tên vào biên bản./.

Thành viên 1

Thành viên 2,...

Chủ tịch/Tổ trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth-ngoclth

Phụ lục I**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU
TẠI CÔNG VĂN SỐ /STTTT-CNTT NGÀY CỦA SỞ
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG****DỰ ÁN:**

Stt	Nội dung yêu cầu sửa đổi	Tình trạng sửa đổi	Trang số	Giải trình thêm của Chủ đầu tư	Ý kiến thẩm định của Sở TT&TT

ngoclth-23/02/2023 13:50:42-ngoclth-ngoclth

Số: /BC-STTTT

Đà Nẵng, ngày tháng năm

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định BCNCKT/thiết kế cơ sở****Dự án: <Tên dự án>**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ các văn bản liên quan đến chủ trương đầu tư, nguồn vốn dự án;

Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai thẩm định dự án đầu tư Dự án:<Tên dự án>, kính trình UBND thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt dự án đầu tư nêu trên với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại dự án:
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư:
4. Cấp quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư:
6. Đơn vị quản lý dự án:
7. Đơn vị lập dự án đầu tư/thiết kế cơ sở:
8. Quy mô đầu tư:
9. Tổng mức đầu tư dự án: đồng (Bằng chữ: đồng).
10. Nguồn vốn:
11. Địa điểm xây dựng: Thành phố Đà Nẵng.

12. Thời gian thực hiện:

13. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở

- a) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án tuyển công trình:
- b) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí, địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực:
- c) Sự phù hợp của phương án công nghệ, thiết bị được lựa chọn:
- d) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế về an toàn xây dựng:
- đ) Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:
- e) Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế:

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư:

Đvt: Đồng

STT	Hạng mục	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Chênh lệch
I	Chi phí thiết bị			
II	Chi phí xây dựng			
III	Chi phí quản lý dự án			
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
1	Chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi			
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi			
3	Chi phí khảo sát lập thiết kế BVTC-DT			
4	Chi phí lập Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán			
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			
6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu			
7	Chi phí giám sát thi công xây lắp			
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị			
V	Chi phí khác			

1	Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở			
2	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng			
3	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng			
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu			
5	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu			
6	Chi phí thẩm định giá thiết bị			
7	Chi phí thẩm định giá			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán			
...			
VI	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(Kết quả thẩm định khái toán đính kèm)

3. Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được thẩm định (nếu có)

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

BCNCKT/thiết kế cơ sở Dự án:<Tên dự án>, đủ/không đủ điều kiện để phê duyệt, Sở Thông tin và Truyền thông kính trình UBND thành phố xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở KHĐT;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng liên quan;
- Chủ tịch HĐTD; <Tên CT HĐTD>
- Lưu: VT, <Tên phòng soạn thảo>. <Tên người soạn thảo>

GIÁM ĐỐC

BẢNG TỔNG HỢP KHAI TOÁN KINH PHÍ**DỰ ÁN: <TÊN DỰ ÁN>***(Đính kèm Báo cáo số: /BC-STTTT ngày tháng năm của Sở Thông tin và Truyền thông)**Đvt: Đồng*

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Tổng giá trị dự toán			Ghi chú
				Giá trị trước VAT	Thuế VAT 10%	Giá trị kể cả VAT	
I	Chi phí thiết bị	Gtb					
II	Chi phí xây dựng	Gxd					
III	Chi phí quản lý dự án	Gql					
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv					
1	Chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	tv1					
2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	tv2					
3	Chi phí khảo sát lập thiết kế BVTC-DT	tv3					
4	Chi phí lập Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	tv4					
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	tv5					
6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	tv6					
7	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv7					
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv8					
V	Chi phí khác	Gk					

1	Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở	k1					
2	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	k2					
3	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	k3					
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	k4					
5	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	k5					
6	Chi phí thẩm định giá thiết bị	k6					
7	Chi phí thẩm định giá	k7					
8	Chi phí kiểm toán	k8					
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k9					
10	Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu	k10					
VI	Chi phí dự phòng	Gdp					
TỔNG CỘNG		Gt					

(Bằng chữ:)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt BCNCKT/TKCS

Dự án/hạng mục: <Tên dự án/hạng mục>

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ pháp lý liên quan đến chủ trương đầu tư, nguồn vốn của dự án/hạng mục;

Theo đề nghị của <Đơn vị trình thẩm định> tại Tờ trình/Công văn số <số ký hiệu, trích yếu, ngày của văn bản đơn vị sử dụng ngân sách>, kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Báo cáo số /BC-STTTT ngày tháng năm về việc kết quả thẩm định BCNCKT/TKCS Dự án/hạng mục/:<Tên dự án/hạng mục>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt BCNCKT/TKCS:

1. Công trình:
2. Hạng mục (nếu có):
3. Nhóm công trình:
4. Nguồn vốn:
5. Địa điểm xây dựng:
6. Thời gian thực hiện:
7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán:

8. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

9. Nội dung thiết kế cơ sở

10. Tổng mức đầu tư: đồng (Bằng chữ:đồng).

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng	:	đồng
b) Chi phí thiết bị	:	đồng
c) Chi phí quản lý dự án	:	đồng
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	đồng
đ) Chi phí khác	:	đồng
e) Chi phí dự phòng	:	đồng

(BCNCKT và khái toán đính kèm)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các sở: <Tên các sở ban ngành liên quan>, <Tên chủ đầu tư> phối hợp theo dõi và triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng, thanh quyết toán theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các sở: <Tên các sở ban ngành có liên quan>; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, <Tên đơn vị tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán dự án/hạng mục> và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, STTTT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG KHAI TOÁN**DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC: <TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC>***(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)**Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Tổng giá trị dự toán			Căn cứ pháp lý
				Giá trị trước VAT	Thuế VAT 10%	Giá trị kể cả VAT	
I	Chi phí xây dựng	Gxd					
II	Chi phí quản lý dự án	Gql					
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv					
1	Chi phí lập BCKTKT/TKBVTC, dự toán	tv1					
2	Chi phí khảo sát (nếu có)	tv2					
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	tv3					
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	tv4					
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	tv5					
...						
IV	Chi phí khác	Gk					
1	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	k1					

2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	k2					
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	k3					
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	k4					
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k5					
...						
V	Chi phí dự phòng	Gdp					
TỔNG CỘNG		Gt					

(Bảng chữ: đồng)

Phụ lục
QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, KIỂM THỬ AN TOÀN
THÔNG TIN THEO CHUẨN OWASP

STT	Nội dung đánh giá	Mô tả	Tài liệu tham chiếu
I	Kiểm tra đánh giá ứng dụng Web		
1	Thu thập và khảo sát thông tin	Thực hiện tìm kiếm thông tin về ứng dụng phục vụ cho quá trình đánh giá.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
2	Kiểm tra quản lý cấu hình và triển khai	Việc phân tích cơ sở hạ tầng và kiến trúc của website có thể giúp xác định rất nhiều yếu tố về một ứng dụng Web	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
3	Kiểm tra quản lý định danh	Xác định việc ứng dụng định danh người dùng, qua đó có thể phá vỡ tính xác thực và định danh của người dùng.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
4	Kiểm tra phần xác thực	Kiểm tra cơ chế xác thực dựa trên các phân tích cơ chế hoạt động của chức năng đăng nhập trong ứng dụng Web để tìm ra các điểm yếu.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
5	Kiểm tra phân quyền	Tìm hiểu chức năng cấp quyền làm việc, thử phá vỡ cơ chế quan trọng này.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
6	Kiểm tra quản lý phiên	Kiểm tra xem phiên và các “security token” có được tạo ra một cách an toàn hoặc có thể đoán trước được hay không.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
7	Kiểm tra kiểm soát dữ liệu đầu vào	Đa phần điểm yếu trong ứng dụng Web tập trung vào khâu đánh giá đầu vào đến từ người dùng. Điểm	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents

		yếu này dẫn đến hầu hết lỗ hổng trong ứng dụng Web như: “SQL Injection”, “File Inclusion”, “Cross-site scripting” ...	4_Table_of_Contents
8	Kiểm tra việc xử lý lỗi	Kiểm tra việc thông báo lỗi của ứng dụng có gây ra các nguy cơ mất ATTT cho hệ thống hay không.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
9	Kiểm tra mật mã, mã hóa yếu	Kiểm tra các cơ chế mã hoá có thể yếu của ứng dụng.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
10	Kiểm tra lỗ hổng logic nghiệp vụ	Kiểm tra việc vận hành ứng dụng có thể gây ra các lỗi mà người dùng bình thường không phát hiện ra.	https://www.owasp.org/index.php/OWASP_Testing_Guide_v4_Table_of_Contents
II	Kiểm tra đánh giá ứng dụng Mobile và các ứng dụng WinForms		
1	Khảo sát thông tin ứng dụng	Thực hiện tìm kiếm thông tin về ứng dụng phục vụ cho quá trình đánh giá.	https://github.com/OWASP/owasp-mstg/tree/master/Document
2	Kiểm tra phía máy khách và phân tích động	Kiểm tra ứng dụng bằng phương pháp phân tích phía máy khách cài đặt, hoạt động của ứng dụng có thể gây mất an toàn cho máy khách sử dụng.	https://github.com/OWASP/owasp-mstg/tree/master/Document
3	Kiểm tra kênh kết nối	Kiểm tra các kết nối đã đạt an toàn thông tin (sử dụng các giao thức an toàn)	https://github.com/OWASP/owasp-mstg/tree/master/Document
4	Kiểm tra các Webservices và API	Kiểm tra các tham số trên các Webservices/API, xác định các dữ liệu nhập có thể gây	https://github.com/OWASP/owasp-mstg/tree/master/Document

		nguy hại cho hệ thống ứng dụng.	ument
III	Kiểm tra đánh giá hệ thống cơ sở dữ liệu		
1	Thu thập thông tin Cơ sở dữ liệu	Thu thập các thông tin về máy chủ CSDL, các “Instance” của CSDL	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines
2	Đánh giá cấu hình máy chủ cơ sở dữ liệu	Xác định cấu hình máy chủ CSDL gây mất an toàn cho hệ thống.	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines
4	Đánh giá xác thực	Kiểm tra cơ chế xác thực, chống các tấn công vét cạn, tấn công từ điển vào tài khoản quản trị.	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines
5	Đánh giá phân quyền	Kiểm tra các cơ chế chống leo thang đặc quyền	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines
6	Kiểm tra các lỗ hổng CVE	Thu thập thông tin CVE liên quan tới CSDL, thực hiện kiểm tra khả năng khai thác của các CVE này lên hệ thống CSDL	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_
IV	Kiểm tra đánh giá hệ thống Máy chủ dịch vụ, thiết bị mạng và bảo mật		
1	Thu thập thông tin	Thu thập thông tin của đối tượng.	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines http://tigerteam.se/dl/standards/NIST-SP800-42.pdf
2	Đánh giá xác thực	Kiểm tra cơ chế xác thực,	http://www.pentest

		chống các tấn công vét cạn, tấn công từ điển vào tài khoản quản trị.	standard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines http://tigerteam.se/dl/standards/NIST-SP800-42.pdf
3	Đánh giá phân quyền	Kiểm tra các cơ chế chống leo thang đặc quyền.	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines http://tigerteam.se/dl/standards/NIST-SP800-42.pdf
4	Đánh giá quá trình kiểm tra dữ liệu đầu vào	Kiểm tra dữ liệu nhập tại các điểm có khả năng nhận dữ liệu từ phía máy khách trên các cổng dịch vụ đang mở của máy chủ .	http://www.penteststandard.org/index.php/PTES_Technical_Guidelines http://tigerteam.se/dl/standards/NIST-SP800-42.pdf

- Các lỗ hổng bảo mật phổ biến cần thực hiện kiểm thử bao gồm:

STT	Mô tả	Mức độ nguy hiểm
1	Blind SQL Injection	Cao
2	Cross site scripting (verified)	Cao
3	Cross site scripting	Cao
4	The Heartbleed Bug	Cao
5	Tài khoản người dùng thông thường có thể xem, cập nhật, xóa được đơn hàng bất kỳ	Cao
6	HTTP request smuggling	Cao
7	Host header poisoning	Cao
8	Có thể thay đổi được địa chỉ email của tài khoản	Trung bình

9	Directory listing (verified)	Trung bình
10	HTML form without CSRF protection	Trung bình
11	JetBrains .idea project directory	Trung bình
12	Slow HTTP Denial of Service Attack	Trung bình
13	User credentials are sent in clear text	Trung bình
14	Vulnerable Javascript library (verified)	Trung bình
15	Clickjacking: X-Frame-Options header missing	Thấp
16	Cookie(s) without HttpOnly flag set (verified)	Thấp
17	Cookie(s) without Secure flag set (verified)	Thấp
18	Login page password-guessing attack	Thấp
19	Possible relative path overwrite	Thấp
20	Possible sensitive directories	Thấp
21	TRACE method is enabled	Thấp
22	Unencrypted connection (verified)	Thấp